

## Van Tiger 2000

**FESTO**



## Đặc trưng

### Tổng quan

Chung:

- Một chương trình toàn diện và nhất quán với van nhánh 5/2 và 5/3
- Van đĩa cho các chức năng đơn ổn định hoặc thanh trượt piston cho các loại van khí nén, phức tạp hơn, chẳng hạn như van nhánh 5/3
- Với nội thất được tối ưu hóa dòng chảy cho tốc độ dòng chảy cao hơn với cùng chiều rộng lắp đặt
- Cổng nối khí nén G1/8, G1/4, G3/8
- Đa năng và linh hoạt, có thể gắn bên và phía trước
- Khí nén hay điện được kích hoạt
- Công nghệ kết nối điện linh hoạt với cuộn điện từ F hoặc cuộn điện từ V với mức tiêu thụ điện năng thấp, cũng dễ trang bị cụm van
- Chức năng và vượt thời gian trong thiết kế, với một mặt trước vỏ khép kín

Các cuộn điện từ F:

- Điện áp 12 đến 230 V DC; 12 đến 240 VAC (50 đến 60 Hz)
- Công suất tiêu thụ 4,1 đến 5,5 W DC; 3,85 đến 9VA AC
- Đối với tất cả các van MFH
- Các loại được chọn phù hợp với môi trường dễ cháy nổ theo chỉ thị ATEX
- Cuộn điện từ dễ dàng thay đổi sau đó
- Cuộn điện từ không bao gồm trong phạm vi giao hàng

Các cuộn điện từ V:

- Điện áp 24 V DC
- Mức tiêu thụ năng lượng 2,5 W
- Đối với tất cả các van MVH
- Sưởi ấm thấp

## Mã mẫu

|             |                                                                       |  |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|--|
| <b>001</b>  | <b>Dòng</b>                                                           |  |
| <b>MFH</b>  | Van điện từ, với ống neo cho cuộn điện từ F, đơn ổn, vị trí nghỉ đóng |  |
| <b>MVH</b>  | Van điện từ, đơn ổn, với cuộn điện từ V                               |  |
| <b>JMFH</b> | Van điện từ, với ống neo cho cuộn dây điện từ F, đôi                  |  |
| <b>JMVH</b> | Van điện từ, lưỡng ổn, với cuộn điện từ V                             |  |
| <b>VL</b>   | Van khí nén, đơn                                                      |  |
| <b>J</b>    | Van khí nén, ổn định kép                                              |  |

|             |                                          |  |
|-------------|------------------------------------------|--|
| <b>002</b>  | <b>Chức năng van</b>                     |  |
| <b>5</b>    | Van 5/2                                  |  |
| <b>5/3G</b> | Van nhánh 5/3, vị trí giữa đóng          |  |
| <b>5/3E</b> | Van 5/3, vị trí trung tâm được thông khí |  |
| <b>5/3B</b> | Van 5/3, cấp khí ở vị trí giữa           |  |

|            |                         |  |
|------------|-------------------------|--|
| <b>003</b> | <b>Cổng nối khí nén</b> |  |
| <b>1/8</b> | G1/8                    |  |
| <b>1/4</b> | G1/4                    |  |
| <b>3/8</b> | G3/8                    |  |

|            |                     |  |
|------------|---------------------|--|
| <b>004</b> | <b>Loại đặt lại</b> |  |
| <b>L</b>   | Lò xo khí nén       |  |
|            | Lò xo cơ học        |  |

|            |                                 |  |
|------------|---------------------------------|--|
| <b>005</b> | <b>Nguồn khí cấp điều khiển</b> |  |
|            | Nội bộ                          |  |
| <b>S</b>   | Ngoài                           |  |

|            |               |  |
|------------|---------------|--|
| <b>006</b> | <b>Thế hệ</b> |  |
| <b>B</b>   | Dòng B        |  |

|            |                     |  |
|------------|---------------------|--|
| <b>007</b> | <b>Giấy phép</b>    |  |
|            | Không có            |  |
| <b>EX</b>  | Giấy phép EX (ATEX) |  |

Bảng dữ liệu

| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, dữ liệu kỹ thuật chung   |                                        |                                       |                     |                                       |              |               |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------|---------------|
| Cổng nối khí nén 1                                         | G1/8                                   |                                       | G1/4                |                                       | G3/8         |               |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                           | lò xo khí nén                         | lò xo cơ học        | lò xo khí nén                         | lò xo cơ học | lò xo khí nén |
| Chức năng van                                              | 5/2 van, 1 cuộn coil                   |                                       |                     |                                       |              |               |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Đế đĩa                                 | thanh trượt pít tông                  | Đế đĩa              | thanh trượt pít tông                  |              |               |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 750 l/ph                               | 1.000 l/ph                            | 1.300 l/ph          | 1.600 l/ph                            | 2.000 l/ph   |               |
| Xếp chống                                                  | gối chống âm                           | gối chống dương                       | gối chống âm        | gối chống dương                       |              |               |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                    |                                       |                     |                                       |              |               |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                   |                                       |                     |                                       |              |               |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                       |                                       |                     |                                       |              |               |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài, trong                       |                                       |                     |                                       |              |               |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                    | không thể đảo ngược, có thể đảo ngược | không thể đảo ngược | không thể đảo ngược, có thể đảo ngược |              |               |
| Chức năng khí xả                                           | –                                      |                                       | có thể điều tiết    |                                       |              |               |
| Nút ghi đè                                                 | quét                                   |                                       |                     |                                       |              |               |
| Kiểu gắn <sup>1)</sup>                                     | tùy ý; trên thanh ray PR, với lỗ xuyên |                                       |                     |                                       |              |               |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                 |                                       |                     |                                       |              |               |
| Cổng nối điện                                              | qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng    |                                       |                     |                                       |              |               |
| giá trị b                                                  | 0,34                                   | –                                     | 0,29                | 0,38                                  | –            |               |
| Giá trị C                                                  | 3                                      | –                                     | 5,5                 | 6,35                                  | –            |               |
| Chiều rộng định mức                                        | 5 mm                                   | 8 mm                                  | 7 mm                | 10 mm                                 | 12 mm        |               |
| Kích thước lưới                                            | 27 mm                                  |                                       | 33 mm               |                                       | 41 mm        |               |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 26 mm                                  |                                       | 32 mm               |                                       | 40 mm        |               |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 220 g, 250 g                           | 280 g, 300 g                          | 300 g, 360 g        | 380 g                                 | 630 g        |               |

1) Lắp đặt các loại MFH-3-3/4- và MOFH-3-3/4- chỉ với lỗ xuyên

| Van điện từ MFH-B, van 5/2, thông số an toàn kỹ thuật |          |
|-------------------------------------------------------|----------|
| Tần số chuyển mạch tối đa                             | 3 Hz     |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0      | 2.200 µs |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu              | 3.700 µs |

| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, ATEX              |                                          |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Danh mục ATEX Khí                                   | II 2G                                    |
| Loại chống cháy nổ Khí                              | Ex h IIC T4 Gb                           |
| Danh mục ATEX Bụi                                   | II 2D                                    |
| Loại chống cháy nổ Bụi                              | Ex h IIIC T130°C Db                      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                | –5°C <= Ta <= +40°C                      |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) <sup>1)</sup>   | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX) |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) <sup>2)</sup> | theo quy định UK EX                      |
| Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu     | EPL Db (GB)<br>EPL Gb (GB)               |
| Mức độ bảo vệ                                       | IP65                                     |

1) Thông tin thêm [www.festo.com/catalogue/...](http://www.festo.com/catalogue/...) d Hỗ trợ/Tải xuống.

2) Thông tin thêm [www.festo.com/catalogue/...](http://www.festo.com/catalogue/...) d Hỗ trợ/Tải xuống.

## Bảng dữ liệu

| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, các điều kiện vận hành và môi trường |                                                               |                 |                  |                 |                |               |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|----------------|---------------|
| Cổng nối khí nén 1                                                     | G1/8                                                          |                 | G1/4             |                 | G3/8           |               |
| Kiểu cài đặt lại                                                       | lò xo cơ học                                                  | lò xo khí nén   | lò xo cơ học     | lò xo khí nén   | lò xo cơ học   | lò xo khí nén |
| Môi chất vận hành                                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |                 |                  |                 |                |               |
| Môi chất kiểm soát                                                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |                 |                  |                 |                |               |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |                 |                  |                 |                |               |
| Áp suất vận hành                                                       | 0 ... 1 MPA                                                   | -0,09 ... 1 MPA | 0 ... 1 MPA      | -0,09 ... 1 MPA |                |               |
| Áp suất vận hành                                                       | 0 ... 10 bar                                                  | -0,9 ... 10 bar | 0 ... 10 bar     | -0,9 ... 10 bar |                |               |
| Áp suất điều khiển                                                     | 2 ... 10 bar                                                  | 3 ... 10 bar    | 1,5 ... 8 bar    | 3 ... 10 bar    | 2,5 ... 10 bar | 2 ... 10 bar  |
| Áp suất điều khiển                                                     | 0,2 ... 1 MPA                                                 | 0,3 ... 1 MPA   | 0,15 ... 0,8 MPA | 0,3 ... 1 MPA   | 0,25 ... 1 MPA | 0,2 ... 1 MPA |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                         | -5 ... 40°C                                                   |                 |                  |                 |                |               |
| Nhiệt độ trung bình                                                    | -10 ... 60°C                                                  |                 |                  |                 |                |               |
| Nhiệt độ bảo quản                                                      | -40 ... 60°C                                                  |                 |                  |                 |                |               |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                                                 |                 |                  |                 |                |               |
| Lớp chống ăn mòn KBK <sup>1)</sup>                                     | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |                 |                  |                 |                |               |
| Tuân thủ LABS                                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                             |                 |                  |                 |                |               |

1) Thông tin thêm [www.festo.com/x/topic/kbk](http://www.festo.com/x/topic/kbk)

| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, dữ liệu điện |                                     |
|------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Cổng nối điện                                  | qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng |
| Mức độ bảo vệ                                  | IP65                                |

| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, thời gian chuyển mạch van |              |               |              |               |              |               |
|-------------------------------------------------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|--------------|---------------|
| Cổng nối khí nén 1                                          | G1/8         |               | G1/4         |               | G3/8         |               |
| Kiểu cài đặt lại                                            | lò xo cơ học | lò xo khí nén | lò xo cơ học | lò xo khí nén | lò xo cơ học | lò xo khí nén |
| Thời gian chuyển mạch bật                                   | 10 ms        | 27 ms         | 12 ms        | 23 ms         | 20 ms        | 25 ms, 27 ms  |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                   | 30 ms        | 22 ms         | 36 ms        | 42 ms         | 56 ms        | 50 ms, 65 ms  |

| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, vật liệu |                 |
|--------------------------------------------|-----------------|
| Vật liệu vỏ                                | Nhôm đúc áp lực |
| Vật liệu của phớt                          | NBR, TPE-U (PU) |
| Ghi chú vật liệu                           | Tuân thủ RoHS   |

## Bảng dữ liệu

| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, van xung điện từ, dữ liệu kỹ thuật chung |                                         |                  |              |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|--------------|
| Cổng nối khí nén 1                                                         | G1/8                                    | G1/4             | G3/8         |
| Chức năng van                                                              | 5/2 ổn định kép                         |                  |              |
| Cấu trúc xây dựng                                                          | thanh trượt pít tông                    |                  |              |
| Xếp chồng                                                                  | gối chống dương                         |                  |              |
| Nguyên lý bít                                                              | mềm                                     |                  |              |
| Kiểu vận hành                                                              | điện                                    |                  |              |
| Kiểu cài đặt lại                                                           | –                                       |                  | lò xo cơ học |
| Kiểu điều khiển                                                            | điều khiển trước                        |                  |              |
| kiểm soát cung cấp không khí                                               | bên ngoài, trong                        |                  |              |
| Hướng dòng chảy                                                            | không thể đảo ngược, có thể đảo ngược   |                  |              |
| Chức năng khí xả                                                           | –                                       | có thể điều tiết |              |
| Nút ghi đè                                                                 | quét                                    |                  |              |
| Kiểu gắn                                                                   | tùy ý:, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên |                  |              |
| Vị trí lắp đặt                                                             | bất kì                                  |                  |              |
| Cổng nối điện                                                              | qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng     |                  |              |
| giá trị b                                                                  | –                                       | 0,38             | –            |
| Giá trị C                                                                  | –                                       | 6,35             | –            |
| Chiều rộng định mức                                                        | 8 mm                                    | 10 mm            | 12 mm        |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)                 | 1.000 l/ph                              | 1.600 l/ph       | 2.000 l/ph   |
| Kích thước lưới                                                            | 27 mm                                   | 33 mm            | 41 mm        |
| Chiều rộng lắp đặt                                                         | 26 mm                                   | 32 mm            | 40 mm        |
| trọng lượng sản phẩm                                                       | 400 g, 440 g                            | 460 g            | 650 g        |

| Van điện từ MFH-B, van 5/2, van xung điện từ, thông số an toàn kỹ thuật |          |
|-------------------------------------------------------------------------|----------|
| Tần số chuyển mạch tối đa                                               | 3 Hz     |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0                        | 2.200 µs |
| Xung thử nghiệm âm tính tối đa với 1 tín hiệu                           | 3.700 µs |

| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, van xung điện từ, các điều kiện vận hành và môi trường |                                                               |                 |      |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|------|
| Cổng nối khí nén 1                                                                       | G1/8                                                          | G1/4            | G3/8 |
| Môi chất vận hành                                                                        | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |                 |      |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                                    | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |                 |      |
| Áp suất vận hành                                                                         | 0,2 ... 1 MPA                                                 | 0,2 ... 0,8 MPA |      |
| Áp suất vận hành                                                                         | 2 ... 10 bar                                                  | 2 ... 8 bar     |      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                                           | -5 ... 40°C                                                   |                 |      |
| Nhiệt độ trung bình                                                                      | -10 ... 60°C                                                  |                 |      |
| Nhiệt độ bảo quản                                                                        | -40 ... 60°C                                                  |                 |      |
| Ghi chú vật liệu                                                                         | Tuân thủ RoHS                                                 |                 |      |
| Lớp chống ăn mòn KBK <sup>1)</sup>                                                       | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |                 |      |
| Tuân thủ LABS                                                                            | VDMA24364-B1/B2-L                                             |                 |      |

1) Thông tin thêm [www.festo.com/x/topic/kbk](http://www.festo.com/x/topic/kbk)

| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, van xung điện từ, dữ liệu điện |                                     |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Cổng nối điện                                                    | qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng |
| Mức độ bảo vệ                                                    | IP65                                |

| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, van xung điện từ, thời gian chuyển mạch van |       |       |       |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
| Cổng nối khí nén 1                                                            | G1/8  | G1/4  | G3/8  |
| Thời gian chuyển đổi lúc                                                      | 12 ms | 14 ms | 12 ms |

## Bảng dữ liệu

**Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, van xung điện từ, vật liệu**

|                   |                 |
|-------------------|-----------------|
| Vật liệu vỏ       | Nhôm đúc áp lực |
| Vật liệu của phốt | NBR             |
| Ghi chú vật liệu  | Tuân thủ RoHS   |

**Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/3, dữ liệu kỹ thuật chung**

|                                                            |                                             |                  |                        |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------|------------------------|
| Cổng nối khí nén 1                                         | G1/8                                        | G1/4             | G3/8                   |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                        |                  |                        |
| Chức năng van                                              | 5/3 thông gió, 5/3 được thông khí, 5/3 đóng |                  |                        |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                        |                  |                        |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                             |                  |                        |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                         |                  |                        |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp, điều khiển trước                 | điều khiển trước |                        |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài, trong                            |                  |                        |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược, có thể đảo ngược       |                  |                        |
| Chức năng khí xả                                           | –                                           | có thể điều tiết |                        |
| Nút ghi đè                                                 | không có, quét                              | quét             |                        |
| Kiểu gắn                                                   | tùy ý, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên      |                  |                        |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                      |                  |                        |
| Cổng nối điện                                              | qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng         |                  |                        |
| giá trị b                                                  | –                                           | 0,38             | –                      |
| Giá trị C                                                  | –                                           | 6,35             | –                      |
| Chiều rộng định mức                                        | 8 mm                                        | 10 mm            | 12 mm                  |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1.000 l/ph                                  | 1.600 l/ph       | 2.200 l/ph, 2.600 l/ph |
| Kích thước lưới                                            | 27 mm                                       | 33 mm            | 41 mm                  |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 26 mm                                       | 32 mm            | 40 mm                  |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 400 g, 440 g, 575 g                         | 500 g            | 780 g, 1.000 g         |

**Van điện từ MFH-B, van 5/3, thông số an toàn kỹ thuật**

|                                                  |          |
|--------------------------------------------------|----------|
| Tần số chuyển mạch tối đa                        | 3 Hz     |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0 | 2.200 µs |
| Xung thử nghiệm âm tính tối đa với 1 tín hiệu    | 3.700 µs |

**Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/3, ATEX**

|                                                     |                                          |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Danh mục ATEX Khí                                   | II 2G                                    |
| Loại chống cháy nổ Khí                              | Ex h IIC T4 Gb                           |
| Danh mục ATEX Bụi                                   | II 2D                                    |
| Loại chống cháy nổ Bụi                              | Ex h IIIC T130°C Db                      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                | –5°C ≤ Ta ≤ +40°C                        |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) <sup>1)</sup>   | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX) |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) <sup>2)</sup> | theo quy định UK EX                      |
| Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu     | EPL Db (GB)<br>EPL Gb (GB)               |
| Mức độ bảo vệ                                       | IP65                                     |

1) Thông tin thêm [www.festo.com/catalogue/...](http://www.festo.com/catalogue/...) d Hỗ trợ/Tài xuống.2) Thông tin thêm [www.festo.com/catalogue/...](http://www.festo.com/catalogue/...) d Hỗ trợ/Tài xuống.

## Bảng dữ liệu

**Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/3, các điều kiện vận hành và môi trường**

|                                       |                                                               |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Môi chất kiểm soát                    | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Áp suất vận hành                      | -0,09 ... 1 MPA                                               |
| Áp suất vận hành                      | -0,9 ... 10 bar                                               |
| Áp suất điều khiển                    | 0,3 ... 1 MPA                                                 |
| Áp suất điều khiển                    | 3 ... 10 bar                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -5 ... 40°C                                                   |
| Nhiệt độ trung bình                   | -10 ... 60°C                                                  |
| Nhiệt độ bảo quản                     | -40 ... 60°C                                                  |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                 |
| Lớp chống ăn mòn KBK <sup>1)</sup>    | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B1/B2-L                                             |

1) Thông tin thêm [www.festo.com/x/topic/kbk](http://www.festo.com/x/topic/kbk)**Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/3, dữ liệu điện**

|               |                                     |
|---------------|-------------------------------------|
| Cổng nối điện | qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng |
| Mức độ bảo vệ | IP65                                |

**Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/3, thời gian chuyển mạch van**

| Cổng nối khí nén 1        | G1/8          |                    |              | G1/4          |                    |              | G3/8          |                    |              |
|---------------------------|---------------|--------------------|--------------|---------------|--------------------|--------------|---------------|--------------------|--------------|
| Chức năng van             | 5/3 thông gió | 5/3 được thông khí | 5/3 đóng     | 5/3 thông gió | 5/3 được thông khí | 5/3 đóng     | 5/3 thông gió | 5/3 được thông khí | 5/3 đóng     |
| Thời gian chuyển mạch bật | 23 ms         | 21 ms              | 20 ms, 23 ms | 22 ms         | 23 ms, 24 ms       | 18 ms, 20 ms | 25 ms         | 26 ms              | 20 ms, 24 ms |
| Thời gian chuyển mạch tắt | 21 ms         | 20 ms              | 23 ms, 30 ms | 23 ms         | 32 ms, 36 ms       | 30 ms, 36 ms | 118 ms        | 114 ms             | 80 ms, 96 ms |
| Thời gian chuyển đổi lúc  | 16 ms         | 24 ms              | 23 ms        | 35 ms         | 35 ms, 37 ms       | 30 ms        | 78 ms         | 83 ms              | 54 ms        |

**Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/3, vật liệu**

|                   |                 |
|-------------------|-----------------|
| Vật liệu vỏ       | Nhôm đúc áp lực |
| Vật liệu cửa phớt | NBR             |
| Ghi chú vật liệu  | Tuân thủ RoHS   |

## Bảng dữ liệu

| Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/2, dữ liệu kỹ thuật chung   |                                         |                                       |                     |                                       |              |               |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------|---------------|
| Cổng nối khí nén 1                                         | G1/8                                    |                                       | G1/4                |                                       | G3/8         |               |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                            | lò xo khí nén                         | lò xo cơ học        | lò xo khí nén                         | lò xo cơ học | lò xo khí nén |
| Chức năng van                                              | 5/2 van, 1 cuộn coil                    |                                       |                     |                                       |              |               |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Đế đĩa                                  | thanh trượt pít tông                  | Đế đĩa              | thanh trượt pít tông                  |              |               |
| Xếp chồng                                                  | gối chống âm                            | gối chống dương, gối chống âm         | gối chống âm        | gối chống dương                       |              |               |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                     |                                       |                     |                                       |              |               |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                    |                                       |                     |                                       |              |               |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                        |                                       |                     |                                       |              |               |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài, trong                        |                                       |                     |                                       |              |               |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                     | không thể đảo ngược, có thể đảo ngược | không thể đảo ngược | không thể đảo ngược, có thể đảo ngược |              |               |
| Chức năng khí xả                                           | –                                       |                                       | có thể điều tiết    |                                       |              |               |
| Nút ghi đè                                                 | quét                                    |                                       |                     |                                       |              |               |
| Kiểu gắn                                                   | tùy ý:, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên |                                       |                     |                                       |              |               |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                  |                                       |                     |                                       |              |               |
| giá trị b                                                  | 0,34                                    | –                                     | 0,29                | 0,38                                  | –            |               |
| Giá trị C                                                  | 3                                       | –                                     | 5,5                 | 6,35                                  | –            |               |
| Chiều rộng định mức                                        | 5 mm                                    | 8 mm                                  | 7 mm                | 10 mm                                 | 12 mm        |               |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 750 l/ph                                | 1.000 l/ph                            | 1.300 l/ph          | 1.600 l/ph                            | 2.000 l/ph   |               |
| Kích thước lưới                                            | –                                       |                                       | 33 mm               |                                       | 41 mm        |               |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 26 mm                                   |                                       | 32 mm               |                                       | 40 mm        |               |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 230 g                                   | 290 g                                 | 360 g               | 440 g                                 | 750 g        |               |

| Van điện từ MVH-B, 5/2, thông số an toàn kỹ thuật |          |
|---------------------------------------------------|----------|
| Tần số chuyển mạch tối đa                         | 3 Hz     |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0  | 2.200 µs |
| Xung thử nghiệm âm tính tối đa với 1 tín hiệu     | 3.700 µs |

| Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/2, các điều kiện vận hành và môi trường |                                                               |                 |                  |                 |                |               |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|----------------|---------------|
| Cổng nối khí nén 1                                                     | G1/8                                                          |                 | G1/4             |                 | G3/8           |               |
| Kiểu cài đặt lại                                                       | lò xo cơ học                                                  | lò xo khí nén   | lò xo cơ học     | lò xo khí nén   | lò xo cơ học   | lò xo khí nén |
| Môi chất vận hành                                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |                 |                  |                 |                |               |
| Môi chất kiểm soát                                                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |                 |                  |                 |                |               |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |                 |                  |                 |                |               |
| Áp suất vận hành                                                       | 0 ... 1 MPA                                                   | -0,09 ... 1 MPA | 0 ... 1 MPA      | -0,09 ... 1 MPA |                |               |
| Áp suất vận hành                                                       | 0 ... 10 bar                                                  | -0,9 ... 10 bar | 0 ... 10 bar     | -0,9 ... 10 bar |                |               |
| Áp suất điều khiển                                                     | 0,2 ... 1 MPA                                                 | 0,3 ... 1 MPA   | 0,15 ... 0,8 MPA | 0,3 ... 1 MPA   | 0,25 ... 1 MPA | 0,2 ... 1 MPA |
| Áp suất điều khiển                                                     | 2 ... 10 bar                                                  | 3 ... 10 bar    | 1,5 ... 8 bar    | 3 ... 10 bar    | 2,5 ... 10 bar | 2 ... 10 bar  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                         | -5 ... 50°C                                                   |                 |                  |                 |                |               |
| Nhiệt độ trung bình                                                    | -5 ... 50°C                                                   |                 |                  |                 |                |               |
| Nhiệt độ bảo quản                                                      | -40 ... 60°C                                                  |                 |                  |                 |                |               |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                                                 |                 |                  |                 |                |               |
| Lớp chống ăn mòn KBK <sup>1)</sup>                                     | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |                 |                  |                 |                |               |
| Tuân thủ LABS                                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                             |                 |                  |                 |                |               |

1) Thông tin thêm [www.festo.com/x/topic/kbk](http://www.festo.com/x/topic/kbk)

| Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/2, dữ liệu điện |                |
|------------------------------------------------|----------------|
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                     | 24 V DC: 2,5 W |

## Bảng dữ liệu

## Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/2, thời gian chuyển mạch van

|                           |              |               |              |               |              |               |
|---------------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|--------------|---------------|
| Cổng nối khí nén 1        | G1/8         |               | G1/4         |               | G3/8         |               |
| Kiểu cài đặt lại          | lò xo cơ học | lò xo khí nén | lò xo cơ học | lò xo khí nén | lò xo cơ học | lò xo khí nén |
| Thời gian chuyển mạch bật | 20 ms        | 30 ms         | 15 ms        | 28 ms         | 22 ms        |               |
| Thời gian chuyển mạch tắt | 36 ms        | 25 ms         | 36 ms        | 37 ms         | 60 ms        |               |

## Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/2, vật liệu

|                   |                 |
|-------------------|-----------------|
| Vật liệu vỏ       | Nhôm đúc áp lực |
| Vật liệu cửa phốt | NBR, TPE-U (PU) |
| Ghi chú vật liệu  | Tuân thủ RoHS   |

## Van điện từ JMVH-B, van nhánh 5/2, van xung điện từ, dữ liệu kỹ thuật chung

|                                                            |                                         |                  |            |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|------------|
| Cổng nối khí nén 1                                         | G1/8                                    | G1/4             | G3/8       |
| Chức năng van                                              | 5/2 ổn định kép                         |                  |            |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                    |                  |            |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                         |                  |            |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                     |                  |            |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                    |                  |            |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                        |                  |            |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài, trong                        |                  |            |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược, có thể đảo ngược   |                  |            |
| Chức năng khí xả                                           | –                                       | có thể điều tiết |            |
| Nút ghi đè                                                 | quét                                    |                  |            |
| Kiểu gắn                                                   | tùy ý:, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên |                  |            |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                  |                  |            |
| giá trị b                                                  | –                                       | 0,38             | –          |
| Giá trị C                                                  | –                                       | 6,35 l/s*bar     | –          |
| Chiều rộng định mức                                        | 8 mm                                    | 10 mm            | 12 mm      |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1.000 l/ph                              | 1.600 l/ph       | 2.000 l/ph |
| Kích thước lưới                                            | –                                       | 33 mm            | 41 mm      |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 26 mm                                   | 32 mm            | 40 mm      |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 560 g                                   | 615 g            | 900 g      |

## Van điện từ JMVH-B, van nhánh 5/2, van xung điện từ, thông số an toàn kỹ thuật

|                                                  |               |
|--------------------------------------------------|---------------|
| Tần số chuyển mạch tối đa                        | 3 Hz          |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0 | 2.200 $\mu$ s |
| Xung thử nghiệm âm tính tối đa với 1 tín hiệu    | 3.700 $\mu$ s |

## Van điện từ JMVH-B, van nhánh 5/2, van xung điện từ, các điều kiện vận hành và môi trường

|                                       |                                                               |      |      |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------|------|
| Cổng nối khí nén 1                    | G1/8                                                          | G1/4 | G3/8 |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |      |      |
| Môi chất kiểm soát                    | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |      |      |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |      |      |
| Áp suất vận hành                      | -0,09 ... 1 MPA                                               |      |      |
| Áp suất vận hành                      | -0,9 ... 10 bar                                               |      |      |
| Áp suất điều khiển                    | 0,2 ... 1 MPA                                                 |      |      |
| Áp suất điều khiển                    | 2 ... 10 bar                                                  |      |      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -5 ... 50°C                                                   |      |      |
| Nhiệt độ trung bình                   | -5 ... 50°C                                                   |      |      |
| Nhiệt độ bảo quản                     | -40 ... 60°C                                                  |      |      |
| Lớp chống ăn mòn KBK <sup>1)</sup>    | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |      |      |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B1/B2-L                                             |      |      |

1) Thông tin thêm [www.festo.com/x/topic/kbk](http://www.festo.com/x/topic/kbk)

## Bảng dữ liệu

**Van điện từ JMVH-B, van nhánh 5/2, van xung điện từ, dữ liệu điện**

|                            |                |
|----------------------------|----------------|
| Giá trị đặc trưng cuộn dây | 24 V DC: 2,5 W |
|----------------------------|----------------|

**Van điện từ JMVH-B, van nhánh 5/2, van xung điện từ, thời gian chuyển mạch van**

|                          |       |       |       |
|--------------------------|-------|-------|-------|
| Cổng nối khí nén 1       | G1/8  | G1/4  | G3/8  |
| Thời gian chuyển đổi lúc | 18 ms | 16 ms | 17 ms |

**Van điện từ JMVH-B, van nhánh 5/2, van xung điện từ, vật liệu**

|                   |                 |
|-------------------|-----------------|
| Vật liệu vỏ       | Nhôm đúc áp lực |
| Vật liệu cửa phốt | NBR             |
| Ghi chú vật liệu  | Tuân thủ RoHS   |

**Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/3, dữ liệu kỹ thuật chung**

|                                                            |                                         |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|---------------------|------------------|---------------------|------------------|---------------------|------------------|---------------------|------------------|---------------------|------------------|---------------------|------------------|---------------------|------------------|-------|---------|
| Cổng hồi khí nén 1                                         | G1/8                                    |                  |                     |                  | G1/4                |                  |                     |                  | G3/8                |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| Chức năng van                                              | 5/3 thông gió                           |                  | 5/3 được thông khí  | 5/3 đóng         | 5/3 thông gió       |                  | 5/3 được thông khí  |                  | 5/3 đóng            |                  | 5/3 thông gió       |                  | 5/3 được thông khí  |                  | 5/3 đóng            |                  |       |         |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                     | có thể đảo ngược | không thể đảo ngược | có thể đảo ngược | không thể đảo ngược | có thể đảo ngược | không thể đảo ngược | có thể đảo ngược | không thể đảo ngược | có thể đảo ngược | không thể đảo ngược | có thể đảo ngược | không thể đảo ngược | có thể đảo ngược | không thể đảo ngược | có thể đảo ngược |       |         |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                    |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                         |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                    |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                            |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                        |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | trong                                   | bên ngoài        | trong               | bên ngoài        | trong               | bên ngoài        | trong               | bên ngoài        | trong               | bên ngoài        | trong               | bên ngoài        | trong               | bên ngoài        | trong               | bên ngoài        |       |         |
| Chức năng khí xả                                           | –                                       |                  |                     |                  | có thể điều tiết    |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| Nút ghi đè                                                 | quét                                    |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| Kiểu gắn                                                   | tùy ý:, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                  |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| giá trị b                                                  | –                                       |                  |                     |                  | 0,38                |                  |                     |                  | –                   |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| Giá trị C                                                  | –                                       |                  |                     |                  | 6,35 l/s*bar        |                  |                     |                  | –                   |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| Chiều rộng định mức                                        | 8 mm                                    |                  |                     |                  | 10 mm               |                  |                     |                  | 12 mm               |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1.000 l/ph                              |                  |                     |                  | 1.600 l/ph          |                  |                     |                  | 2.600 l/ph          |                  |                     |                  | 2.200 l/ph          |                  |                     |                  |       |         |
| Kích thước lưới                                            | 27 mm                                   |                  |                     |                  | 33 mm               |                  |                     |                  | 41 mm               |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 26 mm                                   |                  |                     |                  | 32 mm               |                  |                     |                  | 40 mm               |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  |       |         |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 575 g                                   |                  |                     |                  | 660 g               |                  |                     |                  | 1.000 g             |                  |                     |                  |                     |                  |                     |                  | 780 g | 1.000 g |

**Van điện từ MVH-B, 5/3, thông số an toàn kỹ thuật**

|                                                  |               |
|--------------------------------------------------|---------------|
| Tần số chuyển mạch tối đa                        | 3 Hz          |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0 | 2.200 $\mu$ s |
| Xung thử nghiệm âm tính tối đa với 1 tín hiệu    | 3.700 $\mu$ s |

Bảng dữ liệu

| Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/3, các điều kiện vận hành và môi trường |                                                               |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Môi chất vận hành                                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Môi chất kiểm soát                                                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Áp suất vận hành                                                       | -0,09 ... 1 MPA                                               |
| Áp suất vận hành                                                       | -0,9 ... 10 bar                                               |
| Áp suất điều khiển                                                     | 0,3 ... 1 MPA                                                 |
| Áp suất điều khiển                                                     | 3 ... 10 bar                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                         | -5 ... 50°C                                                   |
| Nhiệt độ trung bình                                                    | -5 ... 50°C                                                   |
| Nhiệt độ bảo quản                                                      | -40 ... 60°C                                                  |
| Lớp chống ăn mòn KBK <sup>1)</sup>                                     | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |
| Tuân thủ LABS                                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                             |

1) Thông tin thêm [www.festo.com/x/topic/kbk](http://www.festo.com/x/topic/kbk)

| Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/3, dữ liệu điện |                |
|------------------------------------------------|----------------|
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                     | 24 V DC; 2,5 W |

| Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/3, thời gian chuyển mạch van |               |                    |          |               |                    |              |               |                    |          |
|-------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|----------|---------------|--------------------|--------------|---------------|--------------------|----------|
| Cổng nối khí nén 1                                          | G1/8          |                    |          | G1/4          |                    |              | G3/8          |                    |          |
| Chức năng van                                               | 5/3 thông gió | 5/3 được thông khí | 5/3 đóng | 5/3 thông gió | 5/3 được thông khí | 5/3 đóng     | 5/3 thông gió | 5/3 được thông khí | 5/3 đóng |
| Thời gian chuyển mạch bật                                   | 31 ms         | 30 ms              | 28 ms    | 32 ms         | 36 ms              | 24 ms, 27 ms | 35 ms         |                    | 27 ms    |
| Thời gian chuyển mạch tắt <sup>1)</sup>                     | 26 ms         | 29 ms              | 32 ms    | 41 ms         | 38 ms              | 36 ms, 37 ms | 92 ms         | 87 ms              | 89 ms    |
| Thời gian chuyển đổi lúc                                    | 20 ms         | 34 ms              | 32 ms    | 46 ms         |                    | 39 ms        | 73 ms         | 75 ms              | 57 ms    |

1) MVH-5/3...-1/8 và MVH-5/3...-1/8-B-VI-X: Sau thời gian điều khiển điện dài (> 16h), thời gian tắt của van nhánh 5/3 có thể tăng lên tối đa 50 ms.  
MVH-5/3...-1/4 và MVH-5/3...-1/4-B-VI-X: Sau thời gian điều khiển điện dài (> 16h) thời gian tắt của van nhánh 5/3 có thể tăng lên tối đa 100 ms.  
MVH-5/3...-3/8: Sau thời gian điều khiển điện dài (> 16h) thời gian tắt của van nhánh 5/3 có thể tăng lên tối đa 150 ms.

| Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/3, vật liệu |                 |
|--------------------------------------------|-----------------|
| Vật liệu vỏ                                | Nhôm đúc áp lực |
| Vật liệu của phốt                          | NBR             |
| Ghi chú vật liệu                           | Tuân thủ RoHS   |

## Bảng dữ liệu

| Van khí nén VL, van nhánh 5/2, van xung, dữ liệu kỹ thuật chung |                                        |             |                      |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------|----------------------|
| Cổng nối khí nén 1                                              | G1/8                                   | G1/4        | G3/8                 |
| Chức năng van                                                   | 5/2 van, 1 cuộn coil                   |             |                      |
| Cấu trúc xây dựng                                               | Đế đĩa                                 |             | thanh trượt pít tông |
| Xếp chồng                                                       | gối chống âm                           |             | gối chống dương      |
| Nguyên lý bít                                                   | mềm                                    |             |                      |
| Kiểu vận hành                                                   | khí nén                                |             |                      |
| Kiểu cài đặt lại                                                | lò xo cơ học                           |             |                      |
| Kiểu điều khiển                                                 | trực tiếp                              |             |                      |
| Kiểm soát cung cấp không khí                                    | bên ngoài                              |             |                      |
| Hướng dòng chảy                                                 | không thể đảo ngược                    |             | có thể đảo ngược     |
| Chức năng khí xả                                                | có thể điều tiết                       |             |                      |
| Nút ghi đè                                                      | không có                               |             |                      |
| Kiểu gắn                                                        | tùy ý, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên |             |                      |
| Vị trí lắp đặt                                                  | bất kỳ                                 |             |                      |
| giá trị b                                                       | –                                      | 0,29        | –                    |
| Giá trị C                                                       | –                                      | 5,5 l/s*bar | –                    |
| Chiều rộng định mức                                             | 5 mm                                   | 7 mm        | 12 mm                |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)      | 750 l/ph                               | 1.300 l/ph  | 2.000 l/ph           |
| Kích thước lưới                                                 | 27 mm                                  | 33 mm       | 41 mm                |
| Chiều rộng lắp đặt                                              | 26 mm                                  | 32 mm       | 40 mm                |
| trọng lượng sản phẩm                                            | 170 g                                  | 240 g       | 570 g                |

## Van khí nén VL, van nhánh 5/2, thông số an toàn kỹ thuật

|                           |      |
|---------------------------|------|
| Tần số chuyển mạch tối đa | 3 Hz |
|---------------------------|------|

## Van khí nén VL, van nhánh 5/2, ATEX

|                                                     |                                          |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Danh mục ATEX Khí                                   | II 2G                                    |
| Loại chống cháy nổ Khí                              | Ex h IIC T4 Gb                           |
| Danh mục ATEX Bụi                                   | II 2D                                    |
| Loại chống cháy nổ Bụi                              | Ex h IIIC T130°C Db                      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                | –10°C ≤ Ta ≤ +60°C                       |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) <sup>1)</sup>   | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX) |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) <sup>2)</sup> | theo quy định UK EX                      |
| Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu     | EPL Db (GB)<br>EPL Gb (GB)               |

1) Thông tin thêm [www.festo.com/catalogue/...](http://www.festo.com/catalogue/...) d Hỗ trợ/Tải xuống.2) Thông tin thêm [www.festo.com/catalogue/...](http://www.festo.com/catalogue/...) d Hỗ trợ/Tải xuống.

## Bảng dữ liệu

| Van khí nén VL, van nhánh 5/2, các điều kiện vận hành và môi trường |                                                               |                |                 |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Cổng nối khí nén 1                                                  | G1/8                                                          | G1/4           | G3/8            |
| Môi chất vận hành                                                   | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |                |                 |
| Môi chất kiểm soát                                                  | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |                |                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                               | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |                |                 |
| Áp suất vận hành                                                    | 0 ... 1 MPA                                                   |                | -0,09 ... 1 MPA |
| Áp suất vận hành                                                    | 0 ... 10 bar                                                  |                | -0,9 ... 10 bar |
| Áp suất điều khiển                                                  | 0,15 ... 0,8 MPA                                              | 0,15 ... 1 MPA | 0,25 ... 1 MPA  |
| Áp suất điều khiển                                                  | 1,5 ... 8 bar                                                 | 1,5 ... 10 bar | 2,5 ... 10 bar  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                      | -10 ... 60°C                                                  |                |                 |
| Nhiệt độ trung bình                                                 | -10 ... 60°C                                                  |                |                 |
| Nhiệt độ bảo quản                                                   | -40 ... 60°C                                                  |                |                 |
| Ghi chú vật liệu                                                    | Tuân thủ RoHS                                                 |                |                 |
| Lớp chống ăn mòn KBK <sup>1)</sup>                                  | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |                |                 |
| Tuân thủ LABS                                                       | VDMA24364-B1/B2-L                                             |                |                 |

1) Thông tin thêm [www.festo.com/x/topic/kbk](http://www.festo.com/x/topic/kbk)

| Van khí nén VL, van nhánh 5/2, thời gian chuyển mạch van |       |       |       |
|----------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
| Cổng nối khí nén 1                                       | G1/8  | G1/4  | G3/8  |
| Thời gian chuyển mạch bật                                | 2 ms  |       | 4 ms  |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                | 10 ms | 12 ms | 16 ms |

| Van khí nén VL, van nhánh 5/2, vật liệu |                     |
|-----------------------------------------|---------------------|
| Vật liệu vỏ                             | Nhôm đúc áp lực     |
| Vật liệu cửa phốt                       | NBR, PU, TPE-U (PU) |
| Ghi chú vật liệu                        | Tuân thủ RoHS       |

| Van khí nén J, van nhánh 5/2, van xung, dữ liệu kỹ thuật chung |                                        |              |            |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|------------|
| Cổng nối khí nén 1                                             | G1/8                                   | G1/4         | G3/8       |
| Chức năng van                                                  | 5/2 ổn định kép                        |              |            |
| Cấu trúc xây dựng                                              | thanh trượt pít tông                   |              |            |
| Xếp chồng                                                      | gối chống dương                        |              |            |
| Nguyên lý bít                                                  | mềm                                    |              |            |
| Kiểu vận hành                                                  | khí nén                                |              |            |
| Kiểu điều khiển                                                | trực tiếp                              |              |            |
| kiểm soát cung cấp không khí                                   | bên ngoài                              |              |            |
| Hướng dòng chảy                                                | có thể đảo ngược                       |              |            |
| Chức năng khí xả                                               | có thể điều tiết                       |              |            |
| Nút ghi đè                                                     | không có                               |              |            |
| Kiểu gắn                                                       | tùy ý, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên |              |            |
| Vị trí lắp đặt                                                 | bất kỳ                                 |              |            |
| giá trị b                                                      | —                                      | 0,38         | —          |
| Giá trị C                                                      | —                                      | 6,35 l/s*bar | —          |
| Chiều rộng định mức                                            | 8 mm                                   | 10 mm        | 12 mm      |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)     | 1.000 l/ph                             | 1.600 l/ph   | 2.000 l/ph |
| Kích thước lưới                                                | 27 mm                                  | 33 mm        | 41 mm      |
| Chiều rộng lắp đặt                                             | 26 mm                                  | 32 mm        | 40 mm      |
| trọng lượng sản phẩm                                           | 320 g                                  | 375 g        | 550 g      |

| Van khí nén J, van khí 5/2, van xung lực, thông số an toàn kỹ thuật |      |
|---------------------------------------------------------------------|------|
| Tần số chuyển mạch tối đa                                           | 3 Hz |

## Bảng dữ liệu

| Van khí nén J, van nhánh 5/2, van xung, van xung điện từ, các điều kiện vận hành và môi trường |                                                               |      |      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------|------|
| Cổng nối khí nén 1                                                                             | G1/8                                                          | G1/4 | G3/8 |
| Môi chất vận hành                                                                              | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |      |      |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                                          | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |      |      |
| Áp suất vận hành                                                                               | -0,09 ... 1 MPA                                               |      |      |
| Áp suất vận hành                                                                               | -0,9 ... 10 bar                                               |      |      |
| Áp suất điều khiển                                                                             | 2 ... 10 bar                                                  | —    |      |
| Áp suất điều khiển                                                                             | 0,2 ... 1 MPA                                                 | —    |      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                                                 | -10 ... 60°C                                                  |      |      |
| Nhiệt độ trung bình                                                                            | -10 ... 60°C                                                  |      |      |
| Nhiệt độ bảo quản                                                                              | -40 ... 60°C                                                  |      |      |
| Lớp chống ăn mòn KBK <sup>1)</sup>                                                             | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |      |      |
| Tuân thủ LABS                                                                                  | VDMA24364-B1/B2-L                                             |      |      |

1) Thông tin thêm [www.festo.com/x/topic/kbk](http://www.festo.com/x/topic/kbk)

| Van khí nén J, van nhánh 5/2, van xung, van xung điện từ, thời gian chuyển mạch van |      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| Thời gian chuyển đổi lúc                                                            | 3 ms |

| Van khí nén J, van nhánh 5/2, van xung, van xung điện từ, vật liệu |                 |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Vật liệu vỏ                                                        | Nhôm đúc áp lực |
| Vật liệu của phốt                                                  | NBR             |
| Ghi chú vật liệu                                                   | Tuân thủ RoHS   |

| Van khí nén J, van nhánh 5/3, dữ liệu kỹ thuật chung       |                                             |              |                                    |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------|------------------------------------|
| Cổng nối khí nén 1                                         | G1/8                                        | G1/4         | G3/8                               |
| Kiểu vận hành                                              | khí nén                                     |              |                                    |
| Chức năng van                                              | 5/3 thông gió, 5/3 được thông khí, 5/3 đóng |              |                                    |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                        |              |                                    |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                             |              |                                    |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                         |              |                                    |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                   |              |                                    |
| Kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                   |              |                                    |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                            |              |                                    |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                            |              |                                    |
| Nút ghi đè                                                 | không có                                    |              |                                    |
| Kiểu gắn                                                   | tùy ý, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên      |              |                                    |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                      |              |                                    |
| Giá trị b                                                  | -                                           | 0,38         | -                                  |
| Giá trị C                                                  | -                                           | 6,35 l/s*bar | -                                  |
| Chiều rộng định mức                                        | 8 mm                                        | 10 mm        | 12 mm                              |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1.000 l/ph                                  | 1.600 l/ph   | 2.000 l/ph, 2.200 l/ph, 2.600 l/ph |
| Kích thước lưới                                            | 27 mm                                       | 33 mm        | 41 mm                              |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 26 mm                                       | 32 mm        | 40 mm                              |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 320 g                                       | 375 g        | 680 g                              |

| Van khí nén J, van 5/3, thông số an toàn kỹ thuật |      |
|---------------------------------------------------|------|
| Tần số chuyển mạch tối đa                         | 3 Hz |

## Bảng dữ liệu

**Van khí nén, van nhánh 5/3, các điều kiện vận hành và môi trường**

|                                       |                                                               |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Môi chất kiểm soát                    | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Áp suất vận hành                      | -0,09 ... 1 MPA                                               |
| Áp suất vận hành                      | -0,9 ... 10 bar                                               |
| Áp suất điều khiển                    | 0,3 ... 1 MPA                                                 |
| Áp suất điều khiển                    | 3 ... 10 bar                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -10 ... 60°C                                                  |
| Nhiệt độ trung bình                   | -10 ... 60°C                                                  |
| Nhiệt độ bảo quản                     | -40 ... 60°C                                                  |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                 |
| Lớp chống ăn mòn KBK <sup>1)</sup>    | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B1/B2-L                                             |

1) Thông tin thêm [www.festo.com/x/topic/kbk](http://www.festo.com/x/topic/kbk)**Van khí nén J, van nhánh 5/3, thời gian chuyển mạch van**

| Cổng nối khí nén 1        | G1/8          |                    |          | G1/4          |                    |          | G3/8          |                    |          |
|---------------------------|---------------|--------------------|----------|---------------|--------------------|----------|---------------|--------------------|----------|
| Chức năng van             | 5/3 thông gió | 5/3 được thông khí | 5/3 đóng | 5/3 thông gió | 5/3 được thông khí | 5/3 đóng | 5/3 thông gió | 5/3 được thông khí | 5/3 đóng |
| Thời gian chuyển mạch bật | 5 ms          |                    |          | 6 ms          |                    |          | 7 ms          |                    |          |
| Thời gian chuyển mạch tắt | 14 ms         |                    |          | 26 ms         |                    |          | 28 ms         |                    |          |
| Thời gian chuyển đổi lúc  | 16 ms         | 24 ms              | 23 ms    | 35 ms         |                    | 30 ms    | 78 ms         | 83 ms              | 54 ms    |

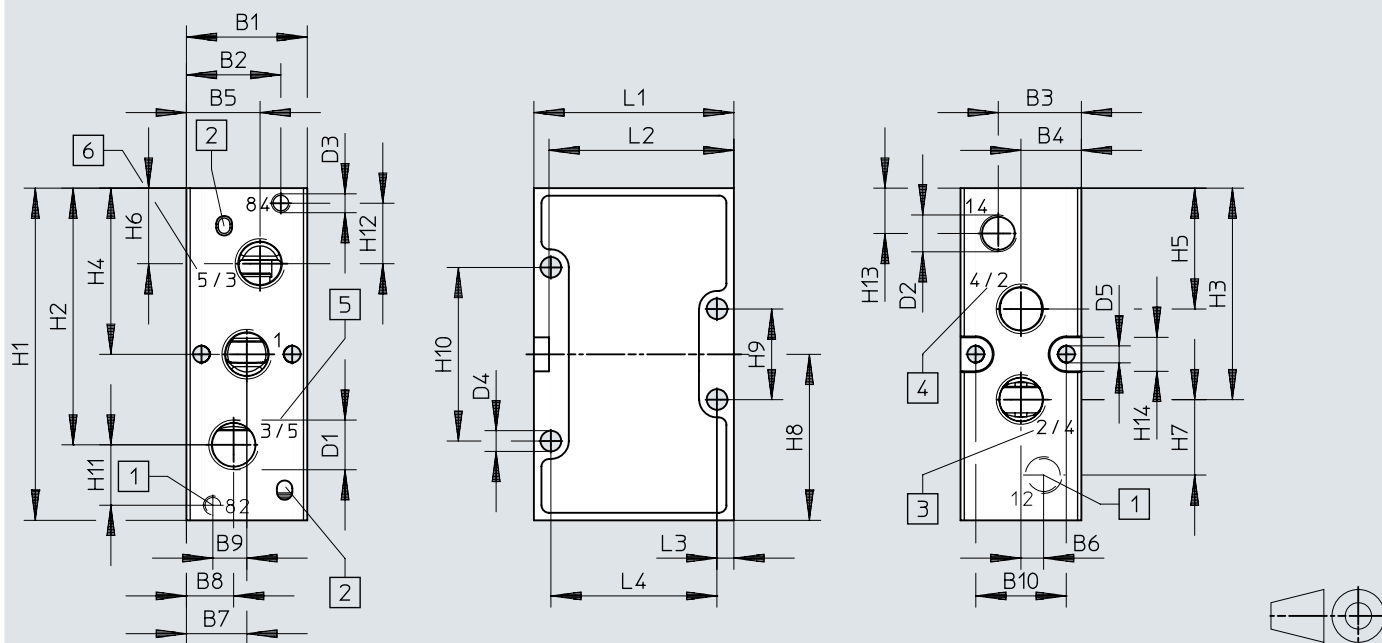
**Van khí nén J, van nhánh 5/3, vật liệu**

|                   |                 |
|-------------------|-----------------|
| Vật liệu vỏ       | Nhôm đúc áp lực |
| Vật liệu cửa phớt | NBR             |
| Ghi chú vật liệu  | Tuân thủ RoHS   |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ MFH-B, van 5/2 chiều, cổng nối khí nén  
G1/8, G1/4

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



|           | B1 | B2   | B3 | B4 | B5   | B6 | B7 | B8   | B9 | B10  | D1<br>ø | D2<br>ø | D3 | D4<br>ø | D5  | H1<br>±0,2 | H2   |
|-----------|----|------|----|----|------|----|----|------|----|------|---------|---------|----|---------|-----|------------|------|
| MFH-5-1/8 | 26 | 16,5 | 18 | 13 | 16,5 | 5  | 13 | 9,5  | 8  | 19,5 | G1/8    | G1/8    | M5 | 4,5     | 4,3 | 77         | 59,5 |
| MFH-5-1/4 | 32 | 19,5 | 22 | 16 | 19,5 | 6  | 16 | 12,5 | 9  | 24   | G1/4    | G1/4    | M5 | 5,5     | 4,3 | 88         | 68   |

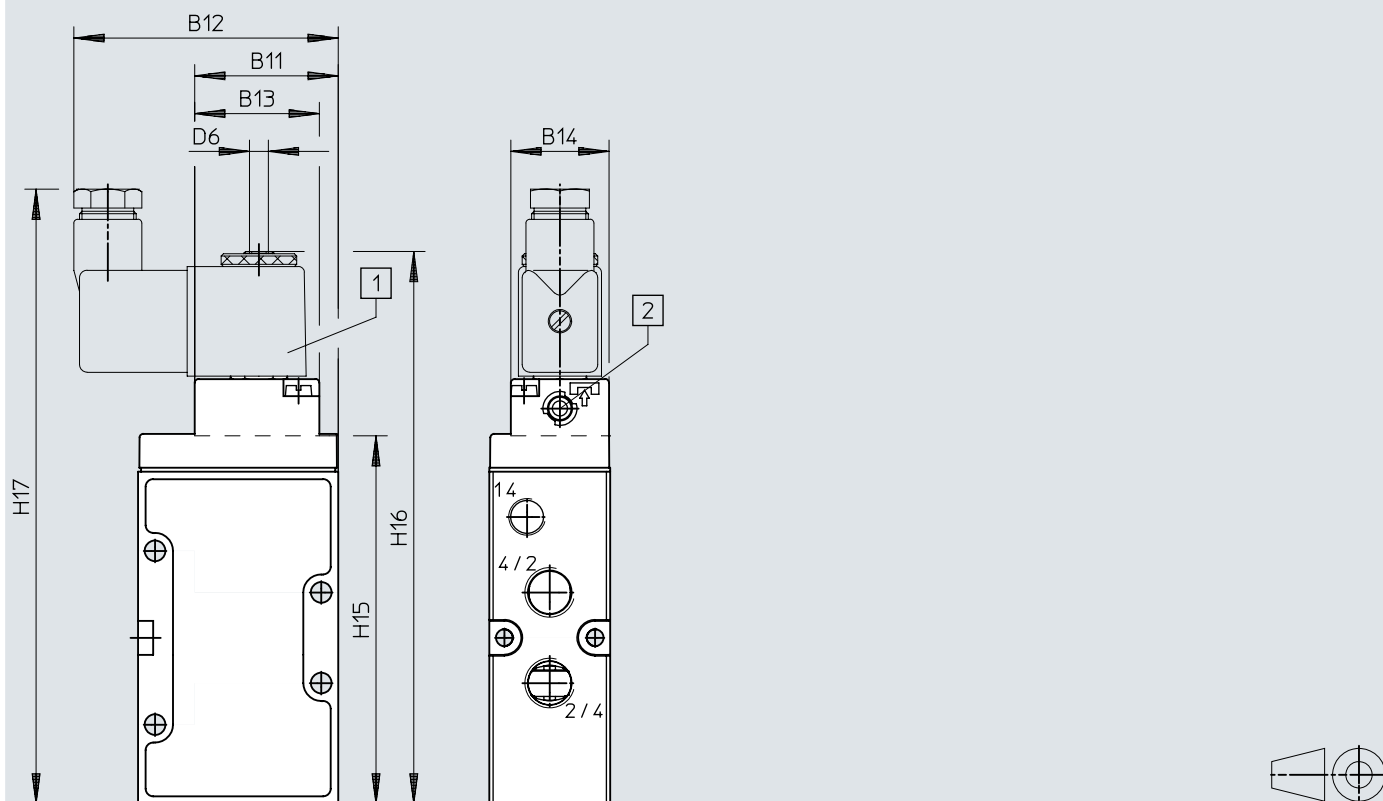
  

|           | H3   | H4   | H5   | H6   | H7 | H8<br>±0,2 | H9 | H10 | H11 | H12 | H13 | H14 | L1<br>±0,2 | L2 | L3  | L4 |
|-----------|------|------|------|------|----|------------|----|-----|-----|-----|-----|-----|------------|----|-----|----|
| MFH-5-1/8 | 49,5 | 38,5 | 27,5 | 17,5 | 19 | 38,5       | 21 | 41  | 12  | 12  | 8,5 | 9   | 47         | 43 | 3,5 | 40 |
| MFH-5-1/4 | 56   | 44   | 32   | 20   | 20 | 44         | 22 | 48  | 16  | 16  | 12  | 9   | 53         | 49 | 4,5 | 44 |

## Kích thước

**Kích thước – Van điện từ MFH-B, van 5/2 chiều, cổng nối khí nén G1/8, G1/4, kích thước lắp đặt với cuộn điện từ F, loại cài đặt lại cơ học**

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



[1] Cuộn điện từ có thể xoay 360°

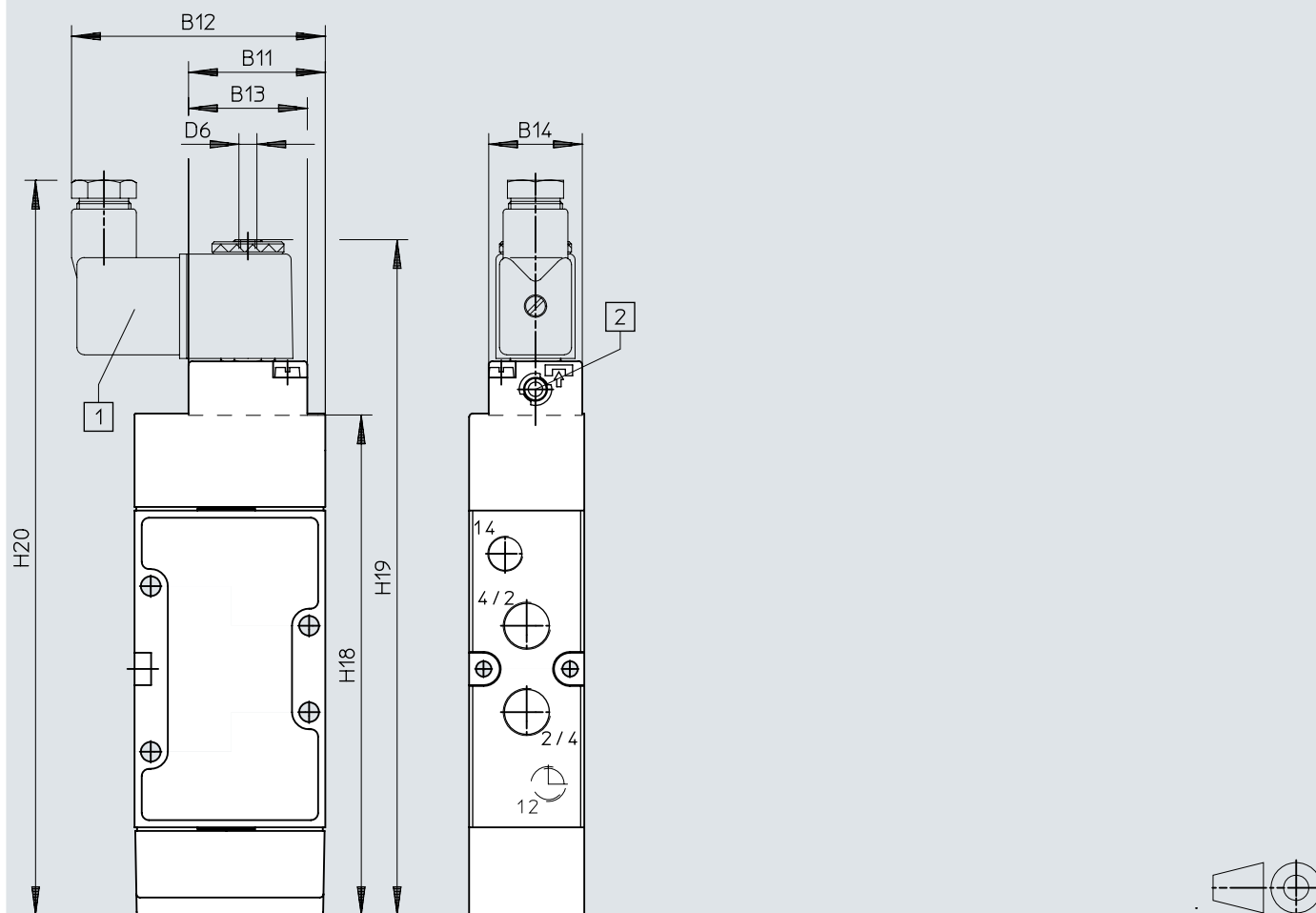
[2] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°

|           | B11  | B12 | B13 | B14 | D6 | H15  | H16   | H17   |
|-----------|------|-----|-----|-----|----|------|-------|-------|
| MFH-5-1/8 | 36,8 | 67  | 33  | 26  | M5 | 86,5 | 135,3 | 151,8 |
| MFH-5-1/4 | 38   | 70  |     |     |    | 97,5 | 146,3 | 162,8 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ MFH-B, van 5/2 chiều, cổng nối khí nén G1/8, G1/4, kích thước lắp đặt với cuộn điện từ F, loại cài đặt lại khí nén

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



[1] Cuộn điện từ có thể xoay 360°

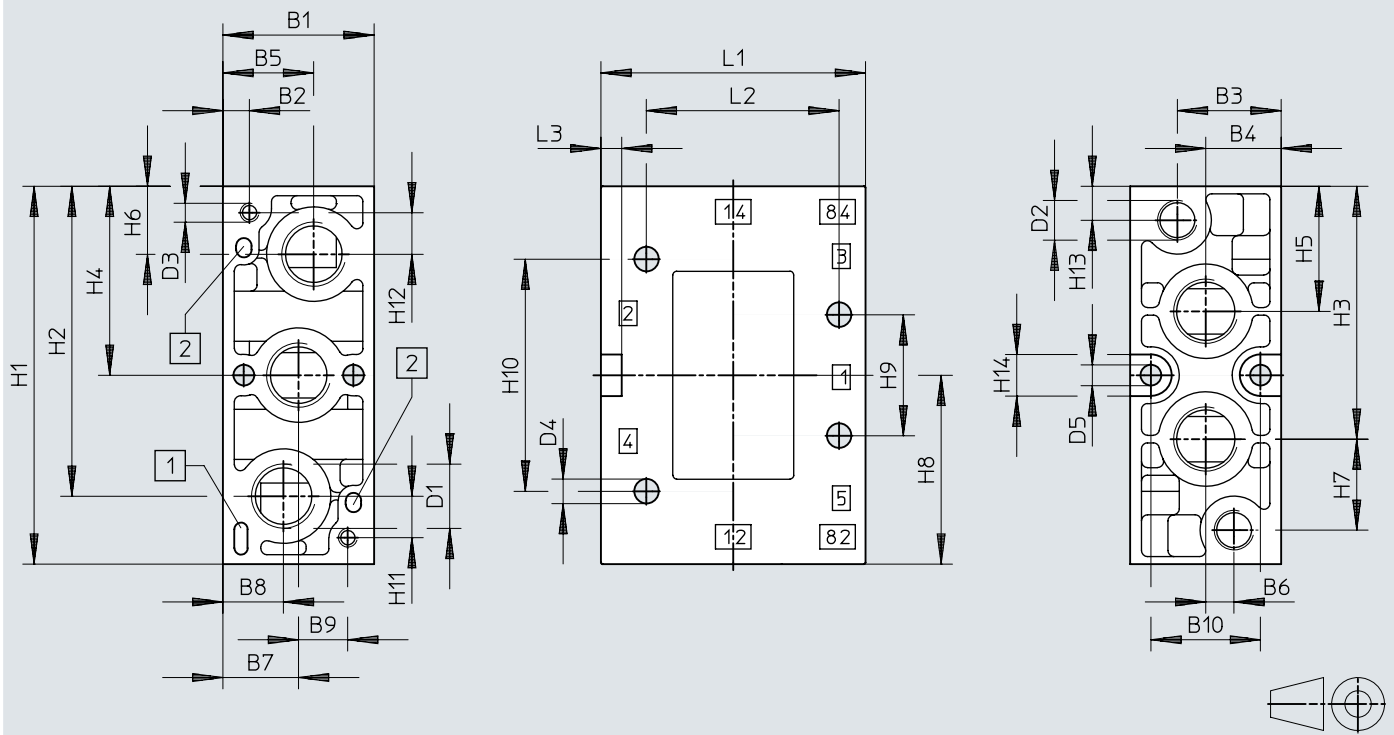
[2] Nút ghi đề có thể được di chuyển 180°

|           | B11  | B12 | B13 | B14 | D6 | H18   | H19   | H20   |
|-----------|------|-----|-----|-----|----|-------|-------|-------|
| MFH-5-1/8 | 36,8 | 67  | 33  | 26  | M5 | 126,2 | 175   | 191,5 |
| MFH-5-1/4 | 38   | 70  |     |     |    | 139   | 187,8 | 204,3 |

Kích thước

Kích thước – Van điện từ MFH-B, van 5/2 chiều, cổng nối khí nén G3/8

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



- [1] cho chốt mã hóa
- [2] Bộ phận chống xoắn

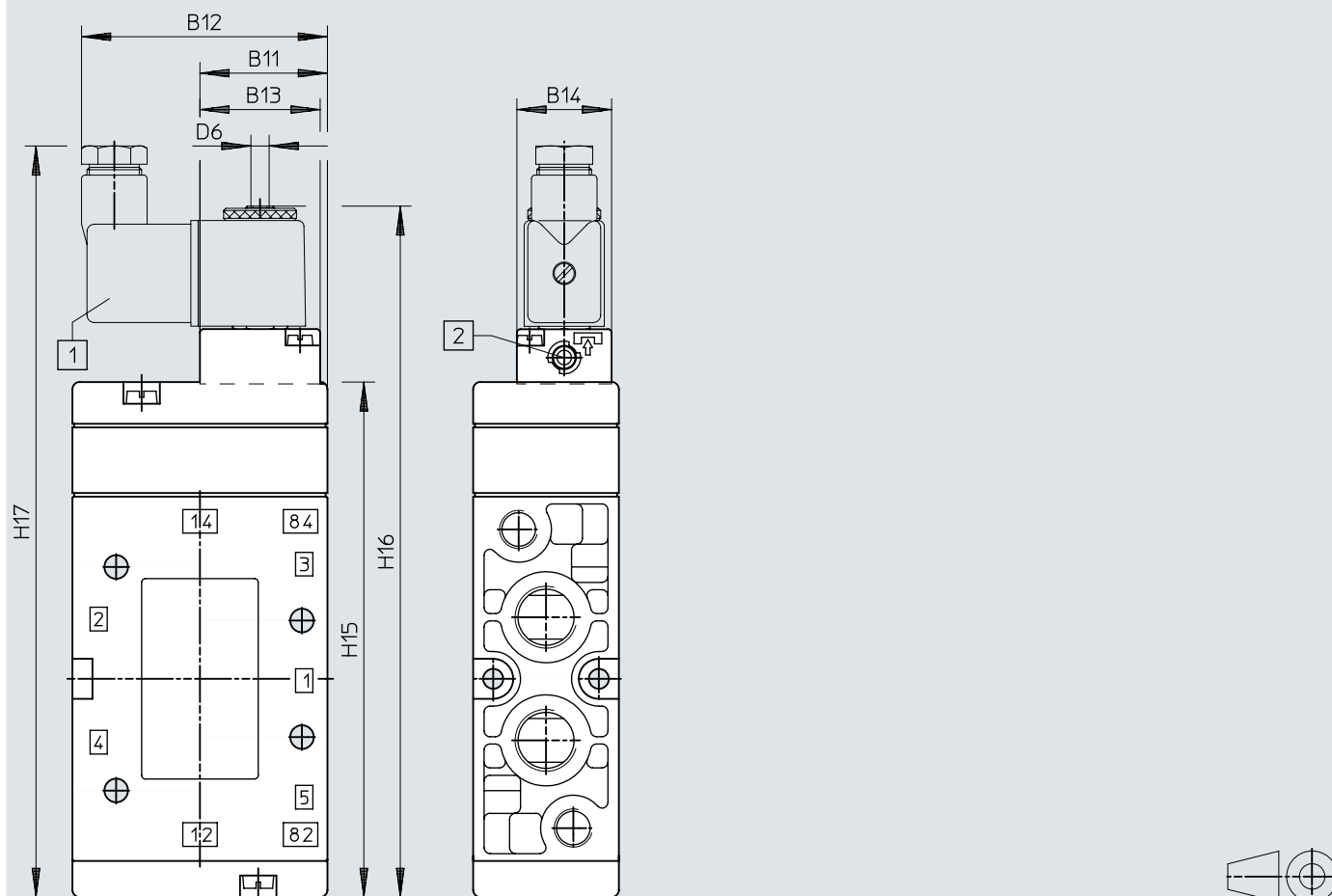
|           | B1<br>±0,1 | B2 | B3   | B4 | B5 | B6  | B7 | B8 | B9 | B10 | D1<br>Ø | D2<br>Ø | D3 | D4<br>Ø | D5  |
|-----------|------------|----|------|----|----|-----|----|----|----|-----|---------|---------|----|---------|-----|
| MFH-5-3/8 | 40         | 13 | 27,5 | 20 | 24 | 7,6 | 20 | 16 | 13 | 29  | G3/8    | G1/8    | M5 | 6,5     | 5,5 |

|           | H1<br>±0,1 | H2 | H3   | H4 | H5   | H6 | H7   | H8 | H9 | H10  | H11 | H12 | H13 | H14 | L1<br>±0,2 | L2 | L3  |
|-----------|------------|----|------|----|------|----|------|----|----|------|-----|-----|-----|-----|------------|----|-----|
| MFH-5-3/8 | 100        | 82 | 66,9 | 50 | 33,1 | 18 | 24,1 | 50 | 32 | 61,4 | 11  | 11  | 9   | 11  | 70         | 51 | 5,5 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ MFH-B, van 5/2 chiều, cổng nối khí nén G3/8, kích thước lắp đặt với cuộn điện từ F, loại cài đặt lại cơ hoặc khí nén

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



[1] Cuộn điện từ có thể xoay 360°

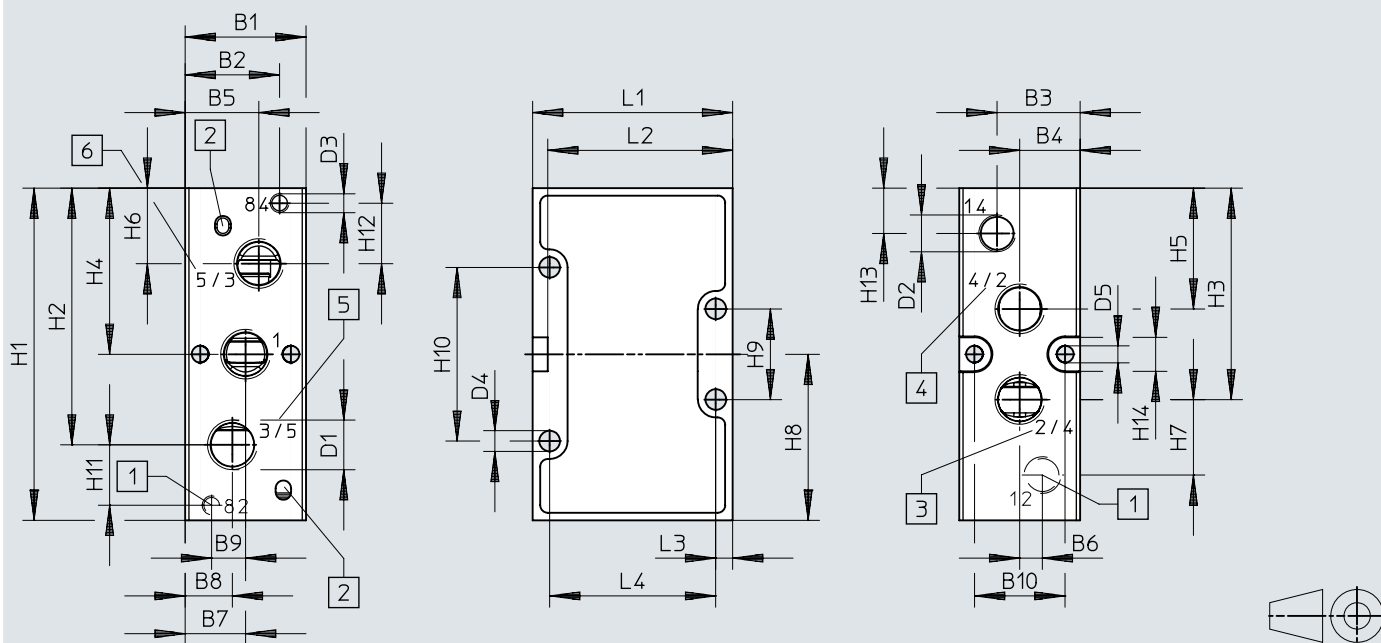
[2] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°

|           | B11 | B12  | B13 | B14 | D6 | H15   | H16 | H17 |
|-----------|-----|------|-----|-----|----|-------|-----|-----|
| MFH-5-3/8 | 35  | 67,5 | 33  | 26  | M5 | 141,5 | 190 | 206 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ MFH-B, van 5/2 chiều, van xung điện từ, cổng nối khí nén G1/8, G1/4

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



[1] Kết nối 12 và 82 không có sẵn trên MFH-5-...-B và MFH-5-...-SB

[2] Bộ phận chống xoắn

[3] 2 cho van đĩa; 4 cho van piston

[4] 4 cho van đĩa; 2 cho van piston

[5] 3 cho van đĩa; 5 cho van piston

[6] 5 cho van đĩa; 3 cho van piston

|            | B1 | B2   | B3 | B4 | B5   | B6 | B7 | B8   | B9 | B10  | D1<br>ø | D2<br>ø | D3 | D4<br>ø | D5  | H1<br>±0,2 | H2   |
|------------|----|------|----|----|------|----|----|------|----|------|---------|---------|----|---------|-----|------------|------|
| JMFH-5-1/8 | 26 | 16,5 | 18 | 13 | 16,5 | 5  | 13 | 9,5  | 8  | 19,5 | G1/8    | G1/8    | M5 | 4,5     | 4,3 | 77         | 59,5 |
| JMFH-5-1/4 | 32 | 19,5 | 22 | 16 | 19,5 | 6  | 16 | 12,5 | 9  | 24   | G1/4    | G1/8    | M5 | 5,5     | 4,3 | 88         | 68   |

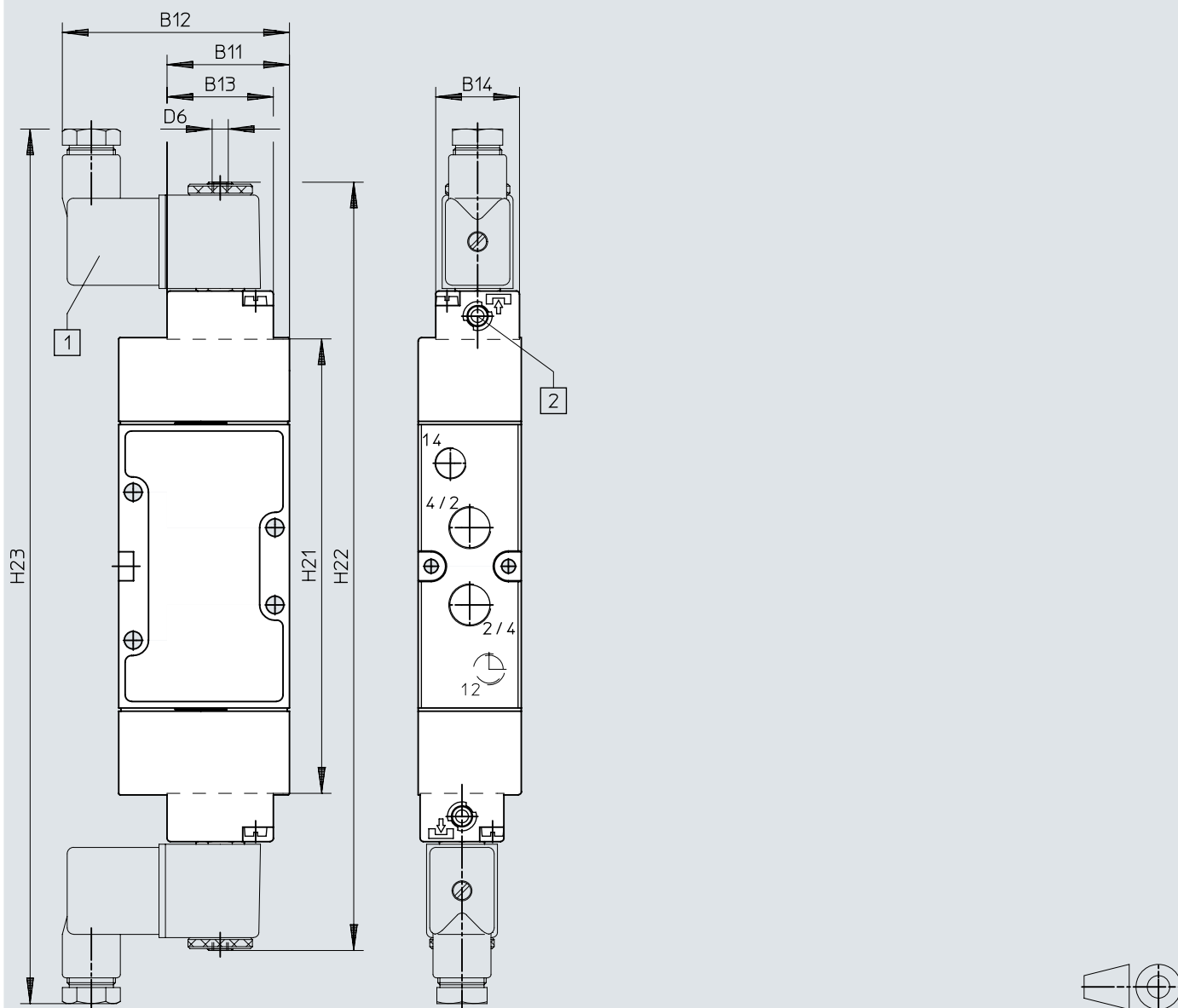
  

|            | H3   | H4   | H5   | H6   | H7 | H8<br>±0,2 | H9 | H10 | H11 | H12 | H13 | H14 | L1<br>±0,2 | L2 | L3  | L4 |
|------------|------|------|------|------|----|------------|----|-----|-----|-----|-----|-----|------------|----|-----|----|
| JMFH-5-1/8 | 49,5 | 38,5 | 27,5 | 17,5 | 19 | 38,5       | 21 | 41  | 12  | 12  | 8,5 | 9   | 47         | 43 | 3,5 | 40 |
| JMFH-5-1/4 | 56   | 44   | 32   | 20   | 20 | 44         | 22 | 48  | 16  | 16  | 12  | 9   | 53         | 49 | 4,5 | 44 |

## Kích thước

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)

**Kích thước – Van điện từ MFH-B, van 5/2 chiều, van xung điện từ, cổng nối khí nén G1/8, G1/4, kích thước lắp đặt với cuộn điện từ F, loại cài đặt lại cơ hoặc khí nén**



[1] Cuộn điện từ có thể xoay 360°

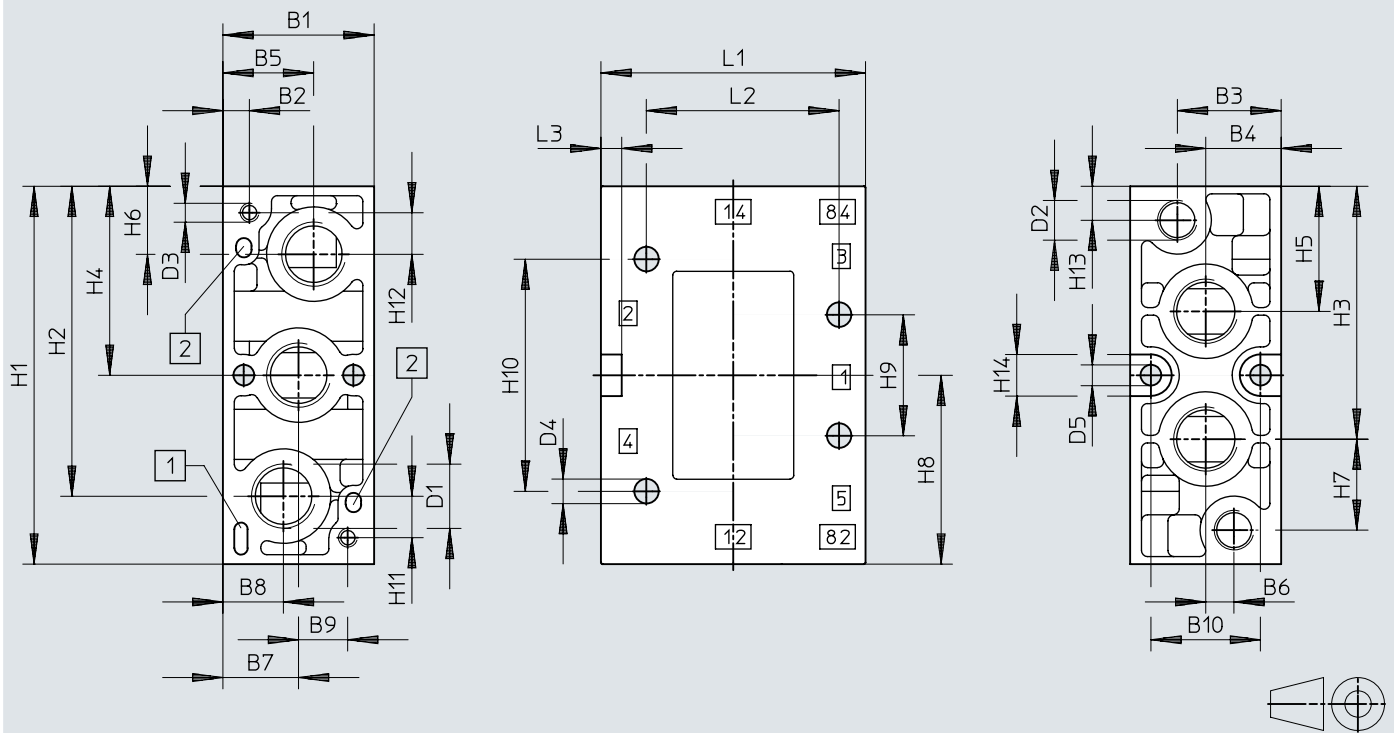
[2] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°

|            | B11  | B12 | B13 | B14 | D6 | H21   | H22   | H23   |
|------------|------|-----|-----|-----|----|-------|-------|-------|
| JMFH-5-1/8 | 36,8 | 67  | 33  | 26  | M5 | 129   | 226,6 | 259,6 |
| JMFH-5-1/4 | 38   | 70  |     |     |    | 141,5 | 239,1 | 272,1 |

Kích thước

Kích thước – Van điện từ MFH-B, van 5/2 chiều, van xung điện từ, cổng nối khí nén G3/8

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



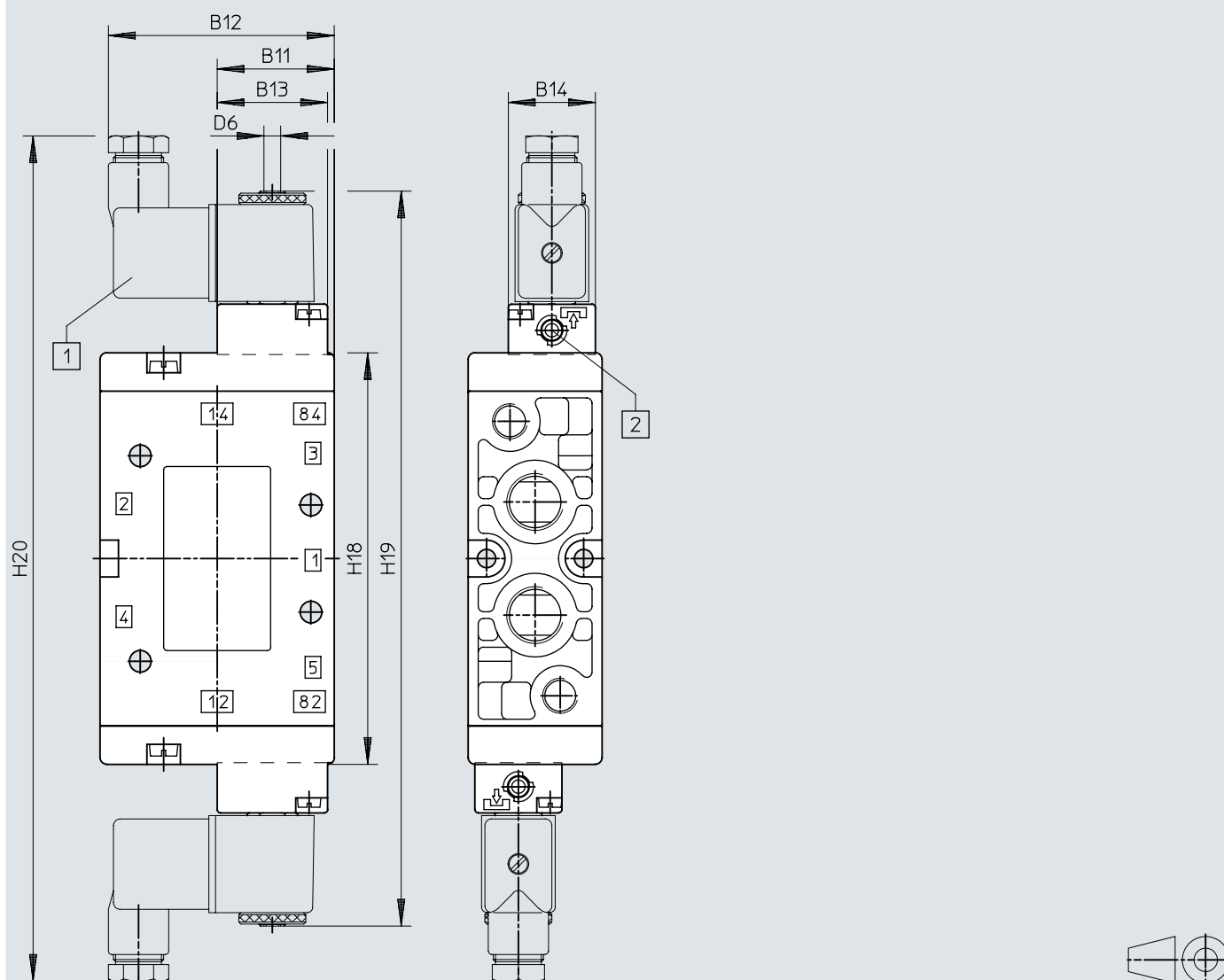
|             | B1<br>±0,1 | B2 | B3   | B4 | B5 | B6  | B7 | B8 | B9 | B10 | D1<br>Ø | D2<br>Ø | D3 | D4<br>Ø | D5  |
|-------------|------------|----|------|----|----|-----|----|----|----|-----|---------|---------|----|---------|-----|
| MFH-5/3-3/8 | 40         | 13 | 27,5 | 20 | 24 | 7,6 | 20 | 16 | 13 | 29  | G3/8    | G1/8    | M5 | 6,5     | 5,5 |

|             | H1<br>±0,1 | H2 | H3   | H4 | H5   | H6 | H7   | H8 | H9 | H10  | H11 | H12 | H13 | H14 | L1<br>±0,2 | L2 | L3  |
|-------------|------------|----|------|----|------|----|------|----|----|------|-----|-----|-----|-----|------------|----|-----|
| MFH-5/3-3/8 | 100        | 82 | 66,9 | 50 | 33,1 | 18 | 24,1 | 50 | 32 | 61,4 | 11  | 11  | 9   | 11  | 70         | 51 | 5,5 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ MFH-B, van 5/2 chiều, van xung điện từ, cổng nối khí nén G3/8, kích thước lắp đặt với cuộn điện từ F, loại cài đặt lại cơ hoặc khí nén

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



[1] Cuộn điện từ có thể xoay 360°

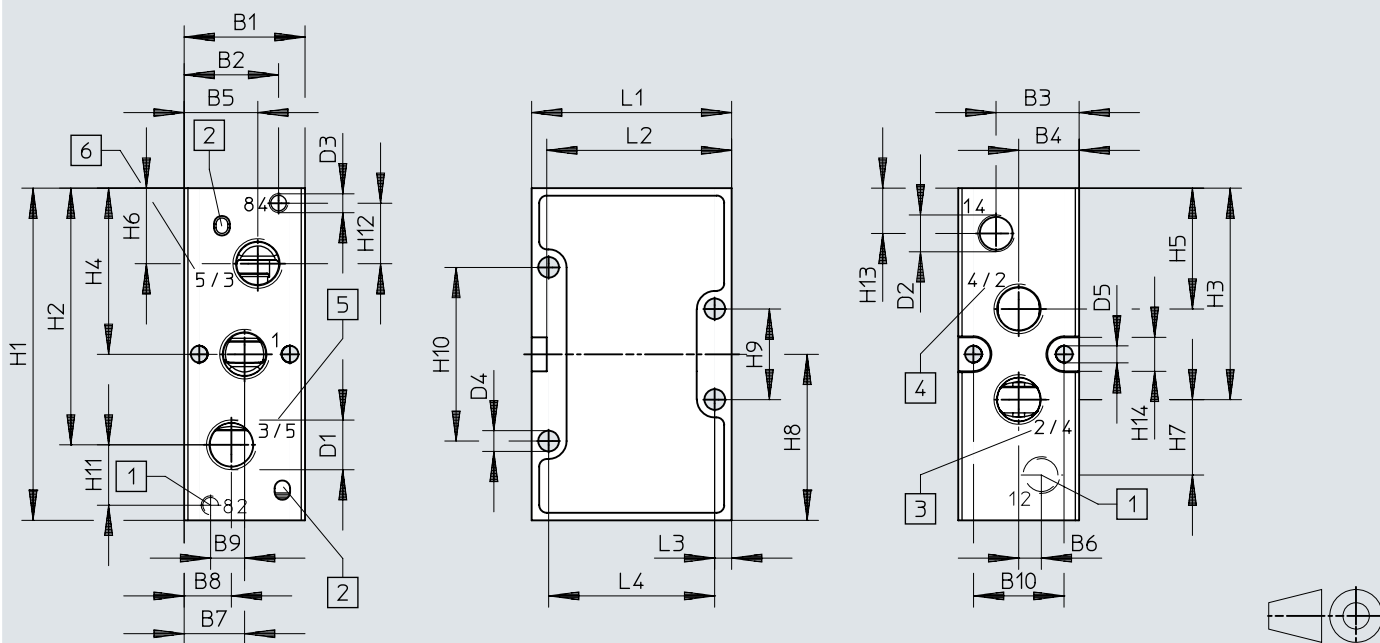
[2] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°

|            | B11 | B12  | B13 | B14 | D6 | H18 | H19 | H20 |
|------------|-----|------|-----|-----|----|-----|-----|-----|
| JMFH-5-3/8 | 35  | 67,5 | 33  | 26  | M5 | 123 | 220 | 253 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ MFH-B, van 5/3 chiều, cổng nối khí nén  
G1/8, G1/4

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



- [1] Kết nối 12 và 82 không có sẵn trên MFH-5-...-B và MFH-5-...-SB  
 [2] Bộ phận chống xoắn  
 [3] 2 cho van đĩa; 4 cho van piston  
 [4] 4 cho van đĩa; 2 cho van piston  
 [5] 3 cho van đĩa; 5 cho van piston  
 [6] 5 cho van đĩa; 3 cho van piston

|             | B1 | B2   | B3 | B4 | B5   | B6 | B7 | B8   | B9 | B10  | D1<br>ø | D2<br>ø | D3 | D4<br>ø | D5  | H1<br>±0,2 | H2   |
|-------------|----|------|----|----|------|----|----|------|----|------|---------|---------|----|---------|-----|------------|------|
| MFH-5/3-1/8 | 26 | 16,5 | 18 | 13 | 16,5 | 5  | 13 | 9,5  | 8  | 19,5 | G1/8    | G1/8    | M5 | 4,5     | 4,3 | 77         | 59,5 |
| MFH-5/3-1/4 | 32 | 19,5 | 22 | 16 | 19,5 | 6  | 16 | 12,5 | 9  | 24   | G1/4    |         |    | 5,5     | 4,3 | 88         | 68   |

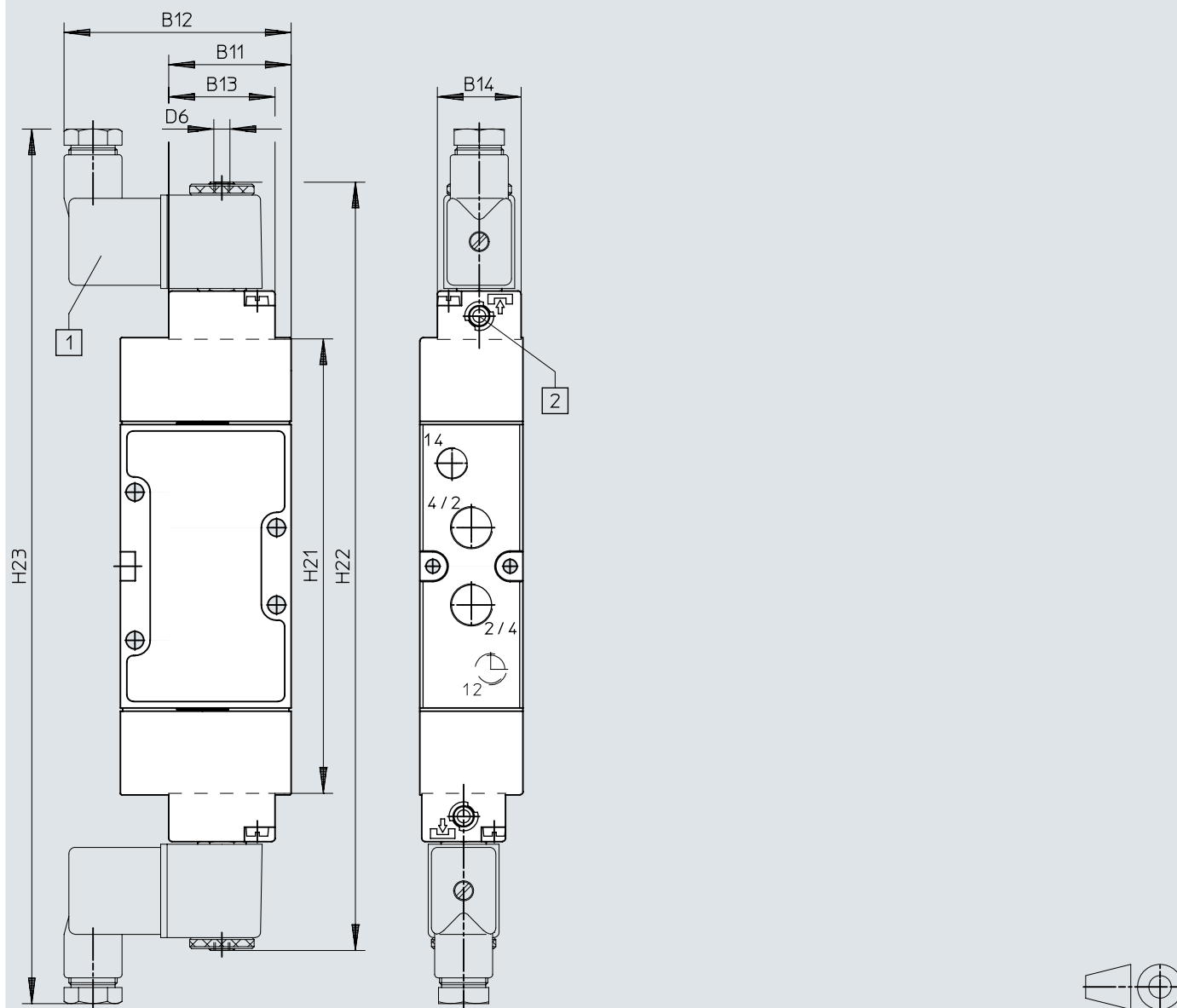
  

|             | H3   | H4   | H5   | H6   | H7 | H8<br>±0,2 | H9 | H10 | H11 | H12 | H13 | H14 | L1<br>±0,2 | L2 | L3  | L4 |
|-------------|------|------|------|------|----|------------|----|-----|-----|-----|-----|-----|------------|----|-----|----|
| MFH-5/3-1/8 | 49,5 | 38,5 | 27,5 | 17,5 | 19 | 38,5       | 21 | 41  | 12  | 12  | 8,5 | 9   | 47         | 43 | 3,5 | 40 |
| MFH-5/3-1/4 | 56   | 44   | 32   | 20   | 20 | 44         | 22 | 46  | 16  | 16  | 12  |     | 53         | 49 | 4,5 | 44 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ MFH-B, van 5/3 chiều, cổng nối khí nén G1/8, G1/4, kích thước lắp đặt với cuộn điện từ F, loại cài đặt lại cơ hoặc khí nén

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



[1] Cuộn điện từ có thể xoay 360°

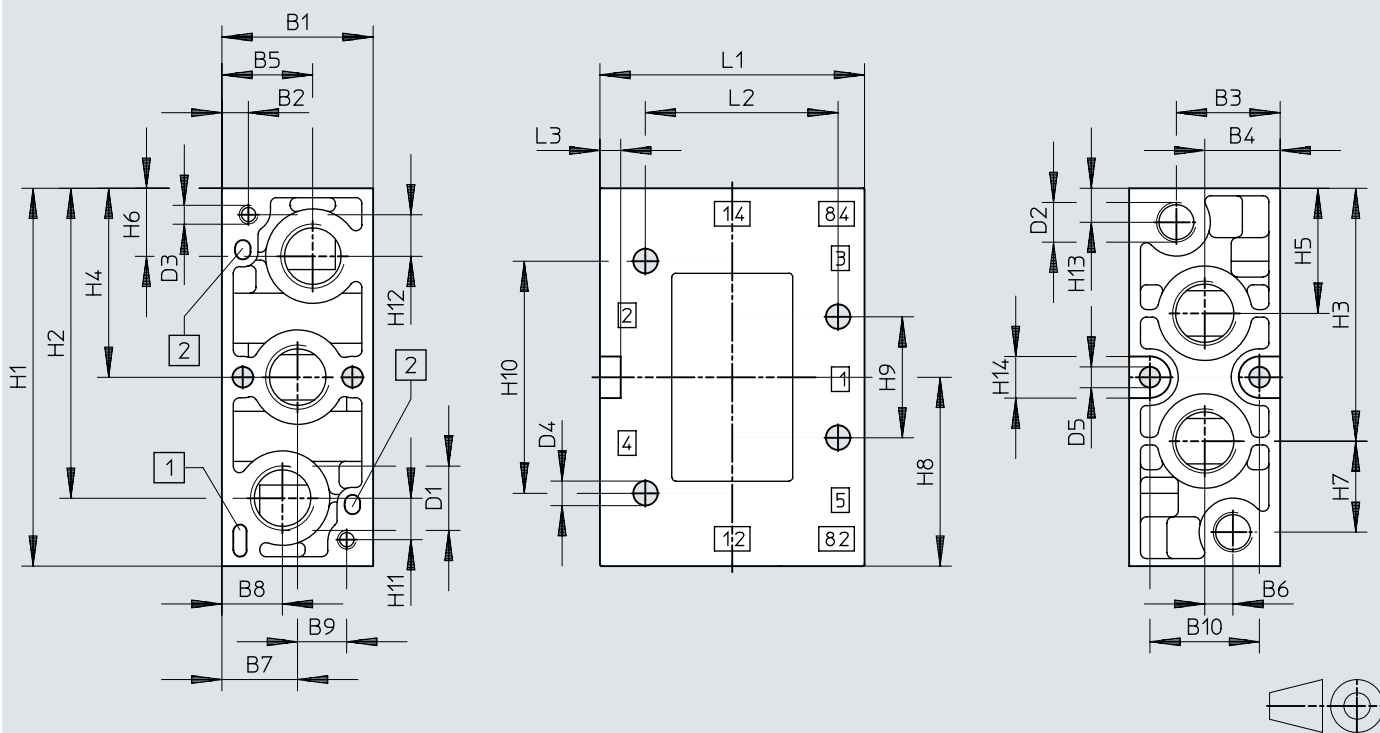
[2] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°

|             | B11  | B12 | B13 | B14 | D6 | H21   | H22   | H23   |
|-------------|------|-----|-----|-----|----|-------|-------|-------|
| MFH-5/3-1/8 | 36,8 | 67  | 33  | 26  | M5 | 129   | 226,6 | 259,6 |
| MFH-5/3-1/4 | 38   | 70  |     |     |    | 141,5 | 239,1 | 272,1 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ MFH-B, van 5/3 chiều, cổng nối khí nén G3/8

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



[1] cho chốt mã hóa

[2] Bộ phận chống xoắn

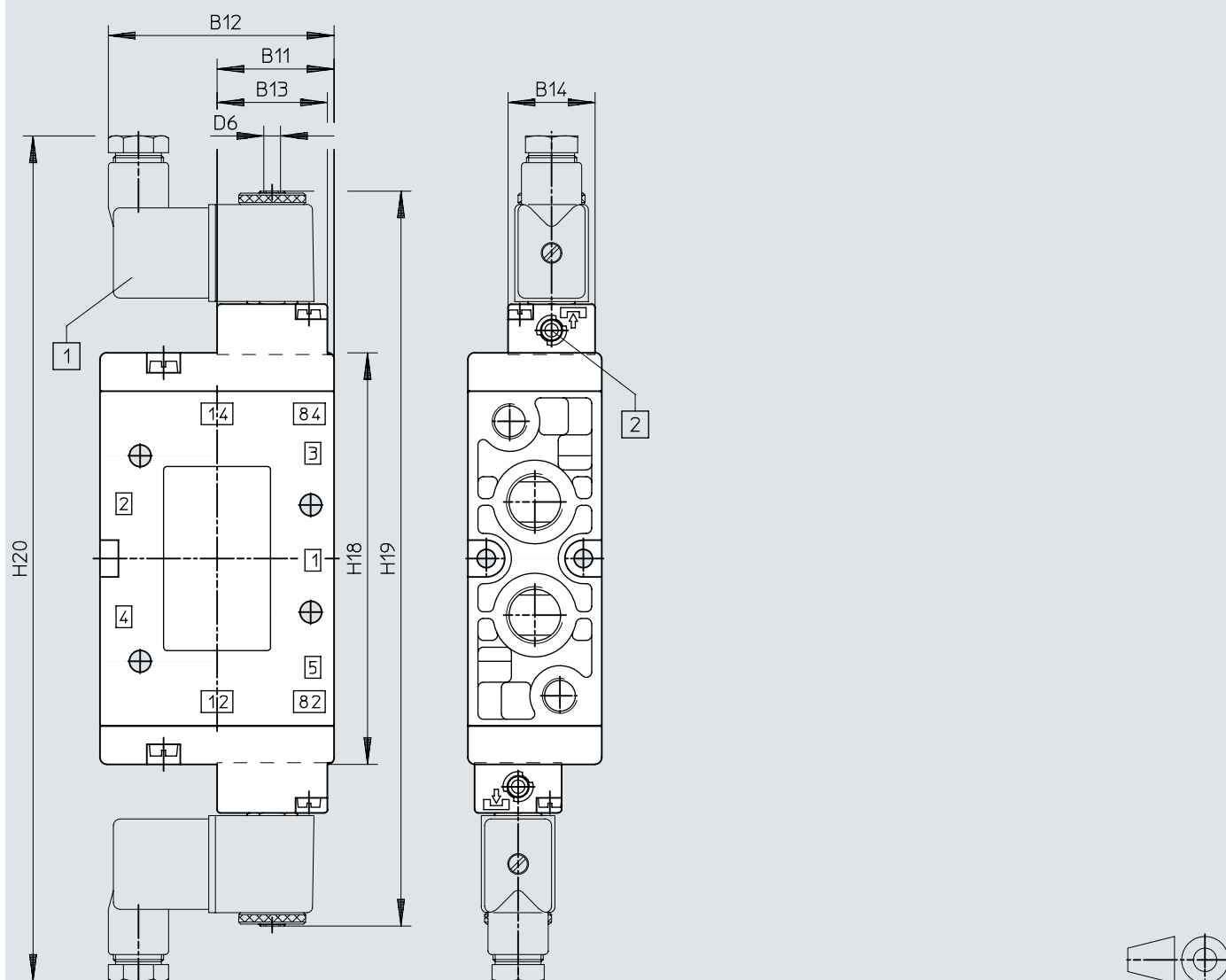
|             | B1<br>±0,1 | B2 | B3   | B4 | B5 | B6  | B7 | B8 | B9 | B10 | D1<br>Ø | D2<br>Ø | D3 | D4<br>Ø | D5  |
|-------------|------------|----|------|----|----|-----|----|----|----|-----|---------|---------|----|---------|-----|
| MFH-5/3-3/8 | 40         | 13 | 27,5 | 20 | 24 | 7,6 | 20 | 16 | 13 | 29  | G3/8    | G1/8    | M5 | 6,5     | 5,5 |

|             | H1<br>±0,1 | H2 | H3   | H4 | H5   | H6 | H7   | H8 | H9 | H10  | H11 | H12 | H13 | H14 | L1<br>±0,2 | L2 | L3  |
|-------------|------------|----|------|----|------|----|------|----|----|------|-----|-----|-----|-----|------------|----|-----|
| MFH-5/3-3/8 | 100        | 82 | 66,9 | 50 | 33,1 | 18 | 24,1 | 50 | 32 | 61,4 | 11  | 11  | 9   | 11  | 70         | 51 | 5,5 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ MFH-B, van 5/3 chiều, cổng nối khí nén G3/8, kích thước lắp đặt với cuộn điện từ F, loại cài đặt lại cơ hoặc khí nén

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



[1] Cuộn điện từ có thể xoay 360°

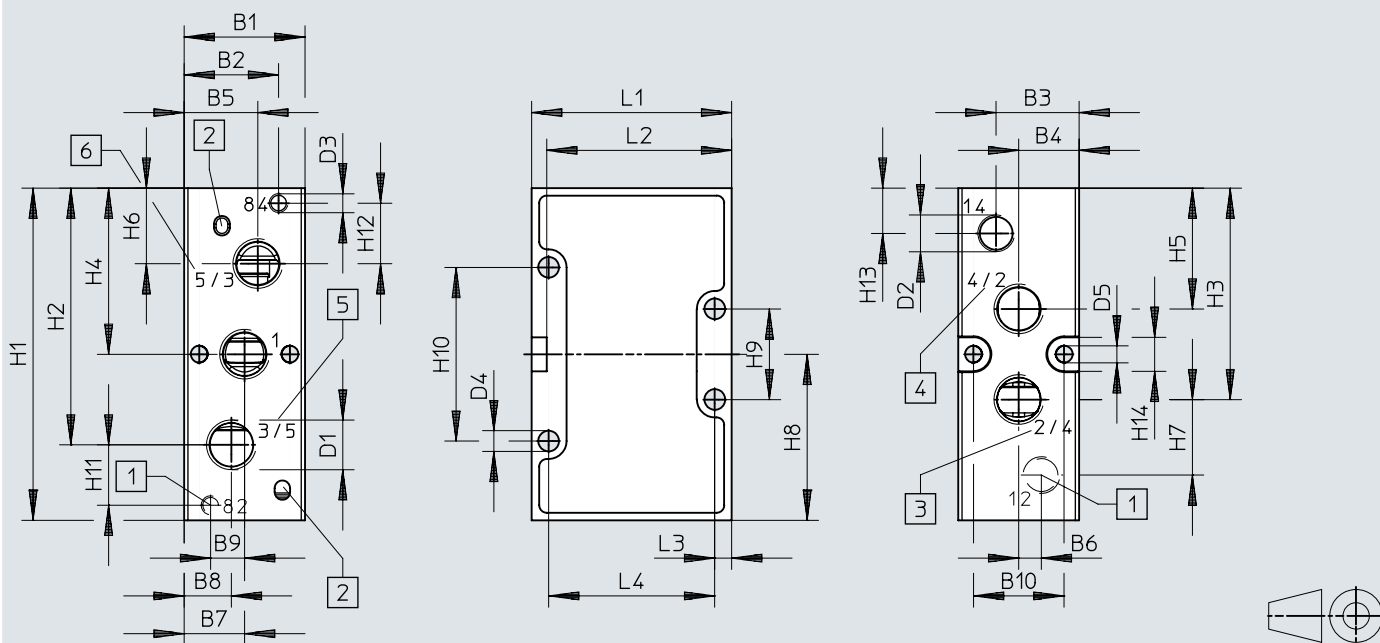
[2] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°

|              | B11 | B12  | B13 | B14 | D6 | H18 | H19 | H20 |
|--------------|-----|------|-----|-----|----|-----|-----|-----|
| JMFH-5/3-3/8 | 35  | 67,5 | 33  | 26  | M5 | 123 | 220 | 253 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ MVH-B, van 5/2 chiều, cổng nối khí nén  
G1/8, G1/4

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



- [1] Kết nối 12 và 82 không có sẵn trên MFH-5-...-B và MFH-5-...-SB  
 [2] Bộ phận chống xoắn  
 [3] 2 cho van đĩa; 4 cho van piston  
 [4] 4 cho van đĩa; 2 cho van piston  
 [5] 3 cho van đĩa; 5 cho van piston  
 [6] 5 cho van đĩa; 3 cho van piston

|           | B1 | B2   | B3 | B4 | B5   | B6 | B7 | B8   | B9 | B10  | D1<br>ø | D2<br>ø | D3 | D4<br>ø | D5  | H1<br>±0,2 | H2   |
|-----------|----|------|----|----|------|----|----|------|----|------|---------|---------|----|---------|-----|------------|------|
| MVH-5-1/8 | 26 | 16,5 | 18 | 13 | 16,5 | 5  | 13 | 9,5  | 8  | 19,5 | G1/8    | G1/8    | M5 | 4,5     | 4,3 | 77         | 59,5 |
| MVH-5-1/4 | 32 | 19,5 | 22 | 16 | 19,5 | 6  | 16 | 12,5 | 9  | 24   | G1/4    | G1/8    | M5 | 5,5     | 4,3 | 88         | 68   |

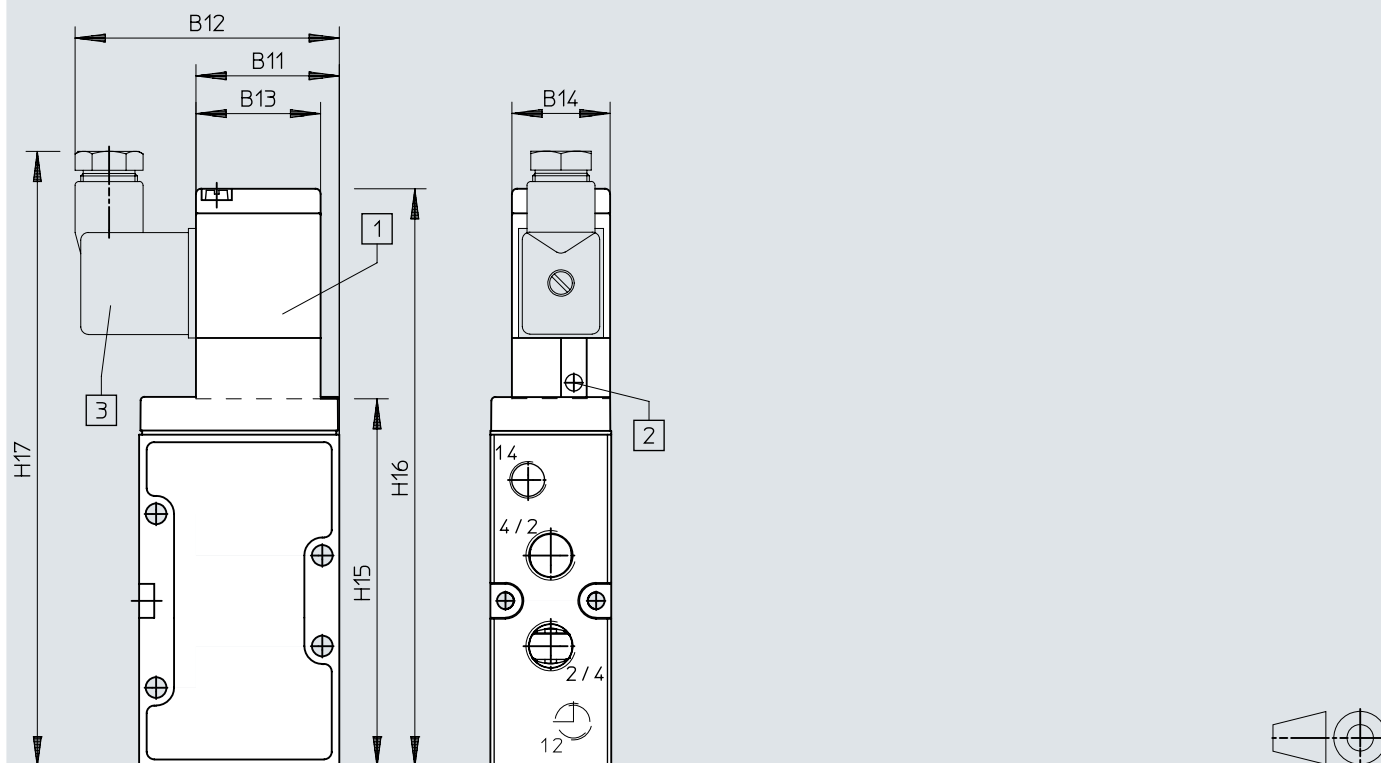
  

|           | H3   | H4   | H5   | H6   | H7 | H8<br>±0,2 | H9 | H10 | H11 | H12 | H13 | H14 | L1<br>±0,2 | L2 | L3  | L4 |
|-----------|------|------|------|------|----|------------|----|-----|-----|-----|-----|-----|------------|----|-----|----|
| MVH-5-1/8 | 49,5 | 38,5 | 27,5 | 17,5 | 19 | 38,5       | 21 | 41  | 12  | 12  | 8,5 | 9   | 47         | 43 | 3,5 | 40 |
| MVH-5-1/4 | 56   | 44   | 32   | 20   | 20 | 44         | 22 | 48  | 16  | 16  | 12  | 9   | 53         | 49 | 4,5 | 44 |

## Kích thước

**Kích thước – Van điện từ MVH-B, van 5/2 chiều, cổng nối khí nén G1/8, G1/4, kích thước lắp đặt với cuộn điện từ V, loại cài đặt lại cơ học**

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



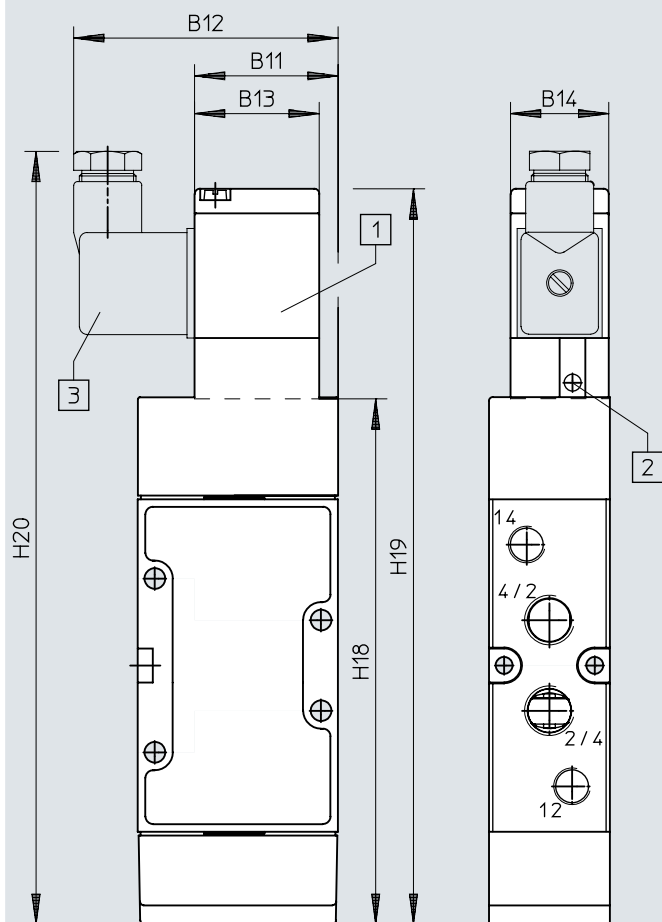
- [1] Cuộn điện từ có thể xoay 180°  
 [2] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°  
 [3] Cổng nối điện theo EN 175301-803, dạng B

|           | B11  | B12 | B13 | B14 | H15  | H16   | H17   |
|-----------|------|-----|-----|-----|------|-------|-------|
| MVH-5-1/8 | 36,8 | 67  | 33  | 26  | 86,5 | 142,6 | 152,6 |
| MVH-5-1/4 | 38   | 70  |     |     | 97,5 | 153,1 | 163,1 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ MVH-B, van 5/2 chiều, cổng nối khí nén  
G1/8, G1/4, kích thước lắp đặt với cuộn điện từ V, loại cài đặt lại khí  
nén

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



- [1] Cuộn điện từ có thể xoay 180°  
[2] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°  
[3] Cổng nối điện theo EN 175301-803, dạng B

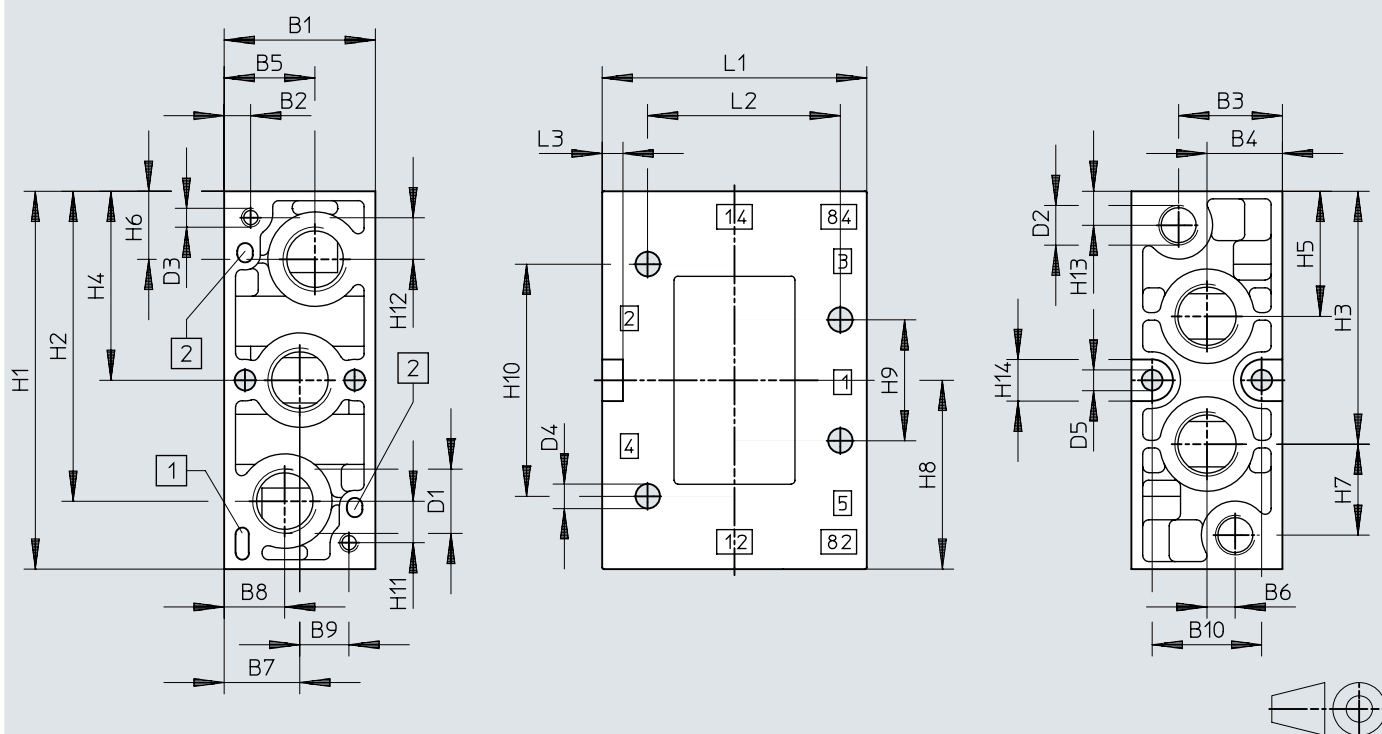


|           | B11  | B12 | B13 | B14 | H18   | H19   | H20   |
|-----------|------|-----|-----|-----|-------|-------|-------|
| MVH-5-1/8 | 36,8 | 67  | 33  | 26  | 126,2 | 182,3 | 192,3 |
| MVH-5-1/4 | 38   | 70  |     |     | 139   | 195,6 | 205,8 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ MVH-B, van 5/2 chiều, cổng nối khí nén G3/8

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



- [1] cho chốt mã hóa  
[2] Bộ phận chống xoắn

|           | B1<br>±0,1 | B2 | B3   | B4 | B5 | B6  | B7 | B8 | B9 | B10 | D1<br>ø | D2<br>ø | D3 | D4<br>ø | D5  |
|-----------|------------|----|------|----|----|-----|----|----|----|-----|---------|---------|----|---------|-----|
| MVH-5-3/8 | 40         | 13 | 27,5 | 20 | 24 | 7,6 | 20 | 16 | 13 | 29  | G3/8    | G1/8    | M5 | 6,5     | 5,5 |

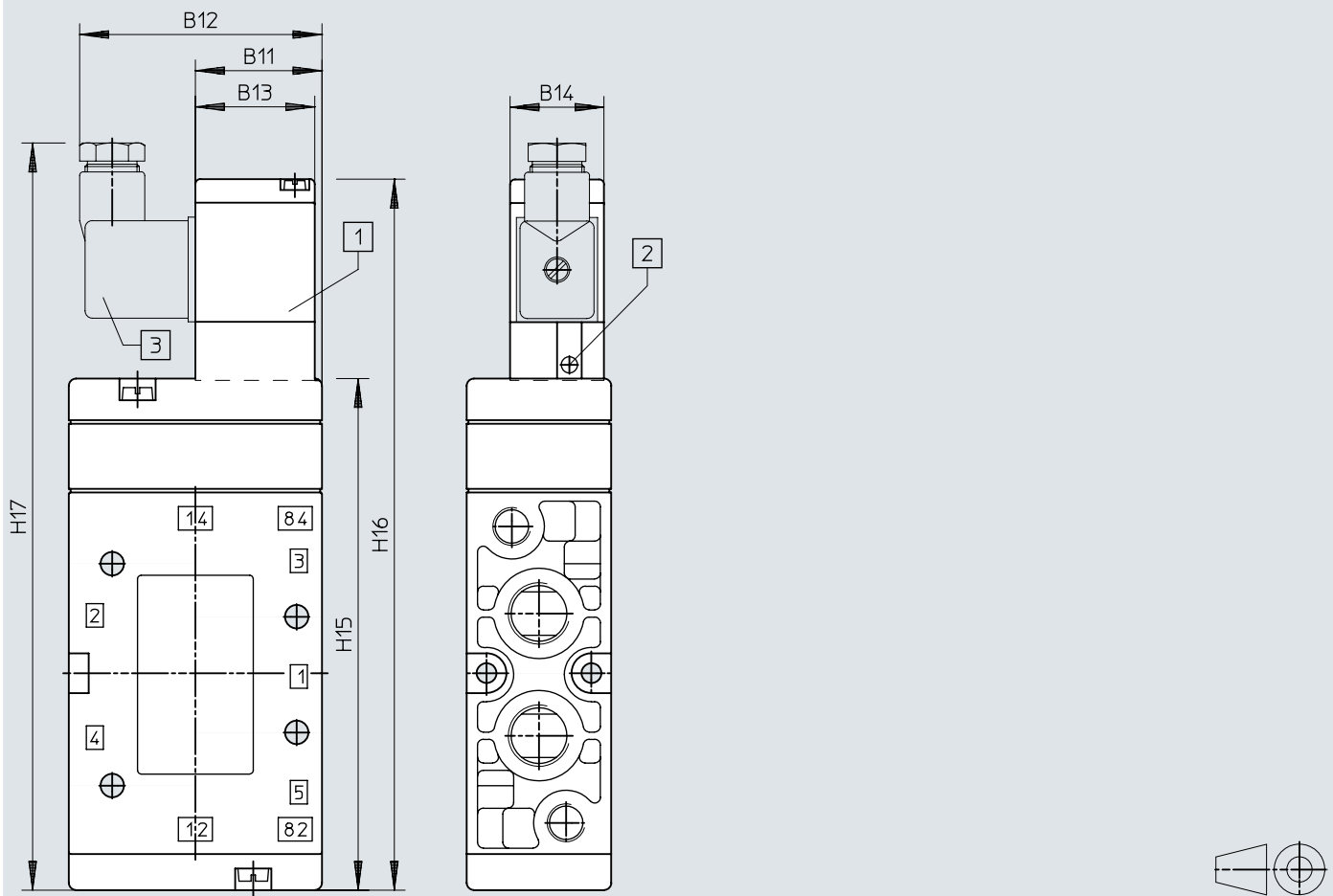
  

|           | H1<br>±0,1 | H2 | H3   | H4 | H5   | H6 | H7   | H8 | H9 | H10  | H11 | H12 | H13 | H14 | L1<br>±0,2 | L2 | L3  |
|-----------|------------|----|------|----|------|----|------|----|----|------|-----|-----|-----|-----|------------|----|-----|
| MVH-5-3/8 | 100        | 82 | 66,9 | 50 | 33,1 | 18 | 24,1 | 50 | 32 | 61,4 | 11  | 11  | 9   | 11  | 70         | 51 | 5,5 |

Kích thước

Kích thước – Van điện từ MVH-B, van 5/2 chiều, cổng nối khí nén G3/8, kích thước lắp đặt với cuộn điện từ V, loại cài đặt lại cơ hoặc khí nén

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



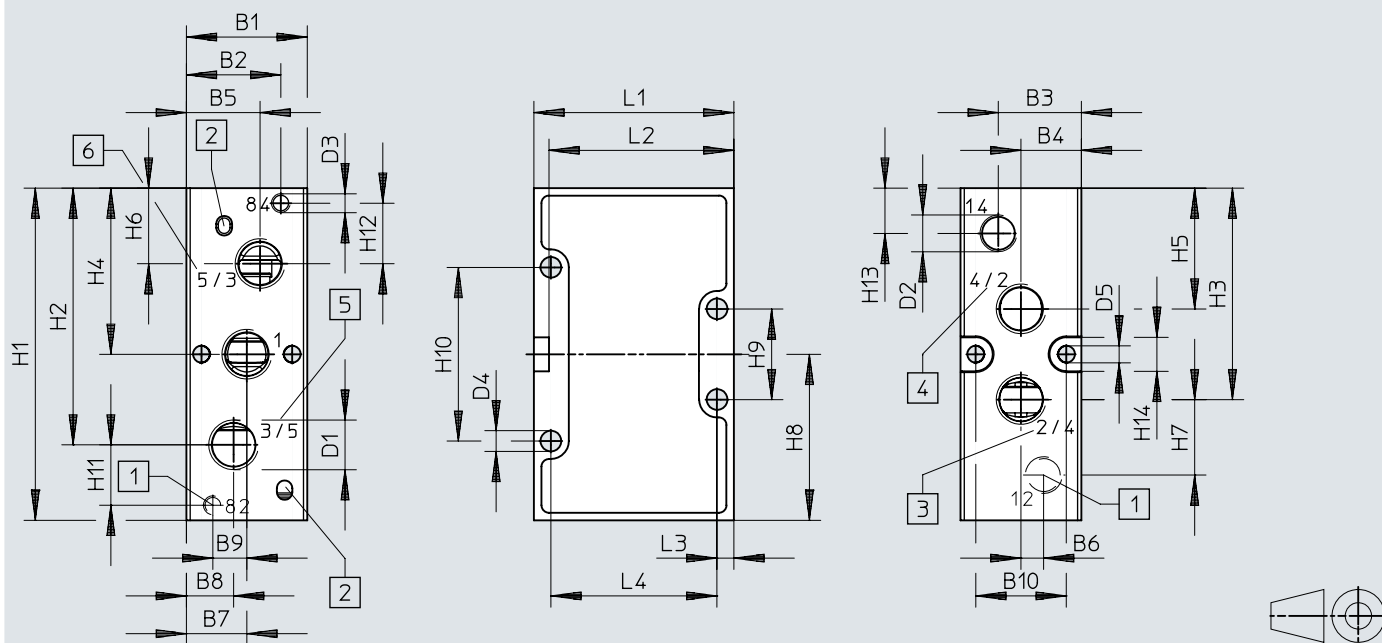
- [1] Cuộn điện từ có thể xoay 360°
- [2] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°
- [3] Cổng nối cho giắc cắm thiết bị theo EN 175301-803, mẫu B

|           | B11 | B12  | B13 | B14 | H15   | H16 | H17 |
|-----------|-----|------|-----|-----|-------|-----|-----|
| MVH-5-3/8 | 35  | 67,5 | 33  | 26  | 141,5 | 197 | 207 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ JMVH-B, van 5/2 chiều, van xung điện từ, cổng nối khí nén G1/8, G1/4

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



[1] Kết nối 12 và 82 không có sẵn trên MFH-5-...-B và MFH-5-...-SB

[2] Bộ phận chống xoắn

[3] 2 cho van đĩa; 4 cho van piston

[4] 4 cho van đĩa; 2 cho van piston

[5] 3 cho van đĩa; 5 cho van piston

[6] 5 cho van đĩa; 3 cho van piston

|            | B1 | B2   | B3 | B4 | B5   | B6 | B7 | B8   | B9 | B10  | D1<br>ø | D2<br>ø | D3 | D4<br>ø | D5  | H1<br>±0,2 | H2   |
|------------|----|------|----|----|------|----|----|------|----|------|---------|---------|----|---------|-----|------------|------|
| JMVH-5-1/8 | 26 | 16,5 | 18 | 13 | 16,5 | 5  | 13 | 9,5  | 8  | 19,5 | G1/8    | G1/8    | M5 | 4,5     | 4,3 | 77         | 59,5 |
| JMVH-5-1/4 | 32 | 19,5 | 22 | 16 | 19,5 | 6  | 16 | 12,5 | 9  | 24   | G1/4    | G1/8    | M5 | 5,5     | 4,3 | 88         | 68   |

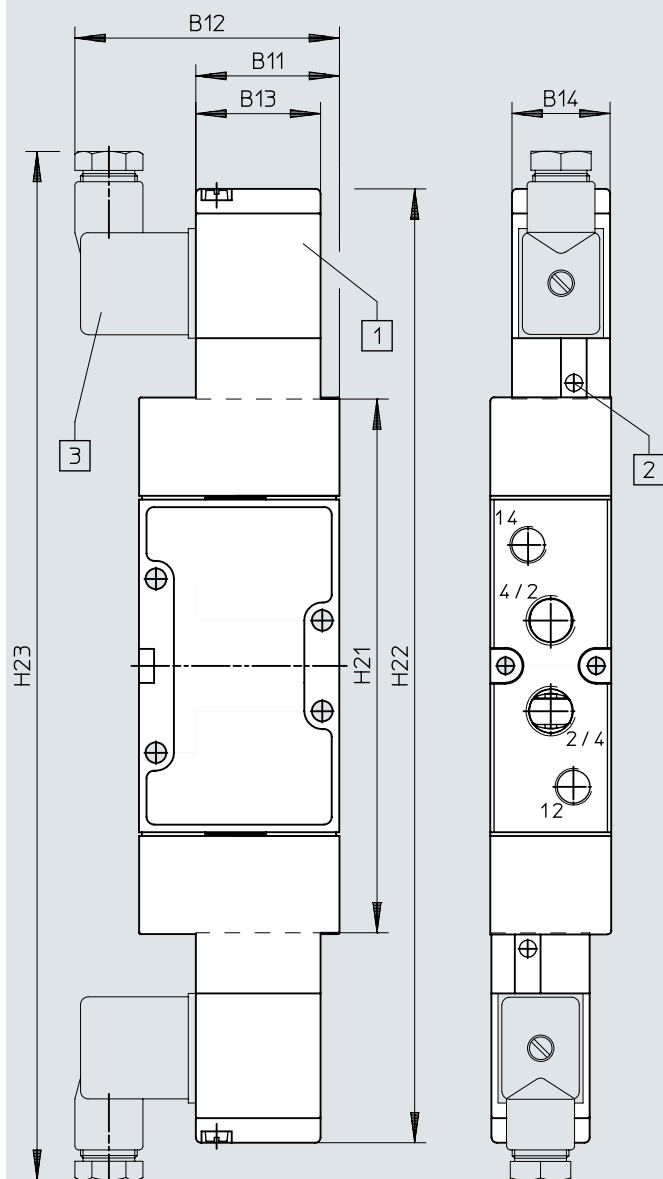
  

|            | H3   | H4   | H5   | H6   | H7 | H8<br>±0,2 | H9 | H10 | H11 | H12 | H13 | H14 | L1<br>±0,2 | L2 | L3  | L4 |
|------------|------|------|------|------|----|------------|----|-----|-----|-----|-----|-----|------------|----|-----|----|
| JMVH-5-1/8 | 49,5 | 38,5 | 27,5 | 17,5 | 19 | 38,5       | 21 | 41  | 12  | 12  | 8,5 | 9   | 47         | 43 | 3,5 | 40 |
| JMVH-5-1/4 | 56   | 44   | 32   | 20   | 20 | 44         | 22 | 48  | 16  | 16  | 12  | 9   | 53         | 49 | 4,5 | 44 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ JMVH-B, van 5/2 chiều, van xung điện từ, cổng nối khí nén G1/8, G1/4, kích thước lắp đặt với cuộn điện từ V, loại cài đặt lại cơ hoặc khí nén

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



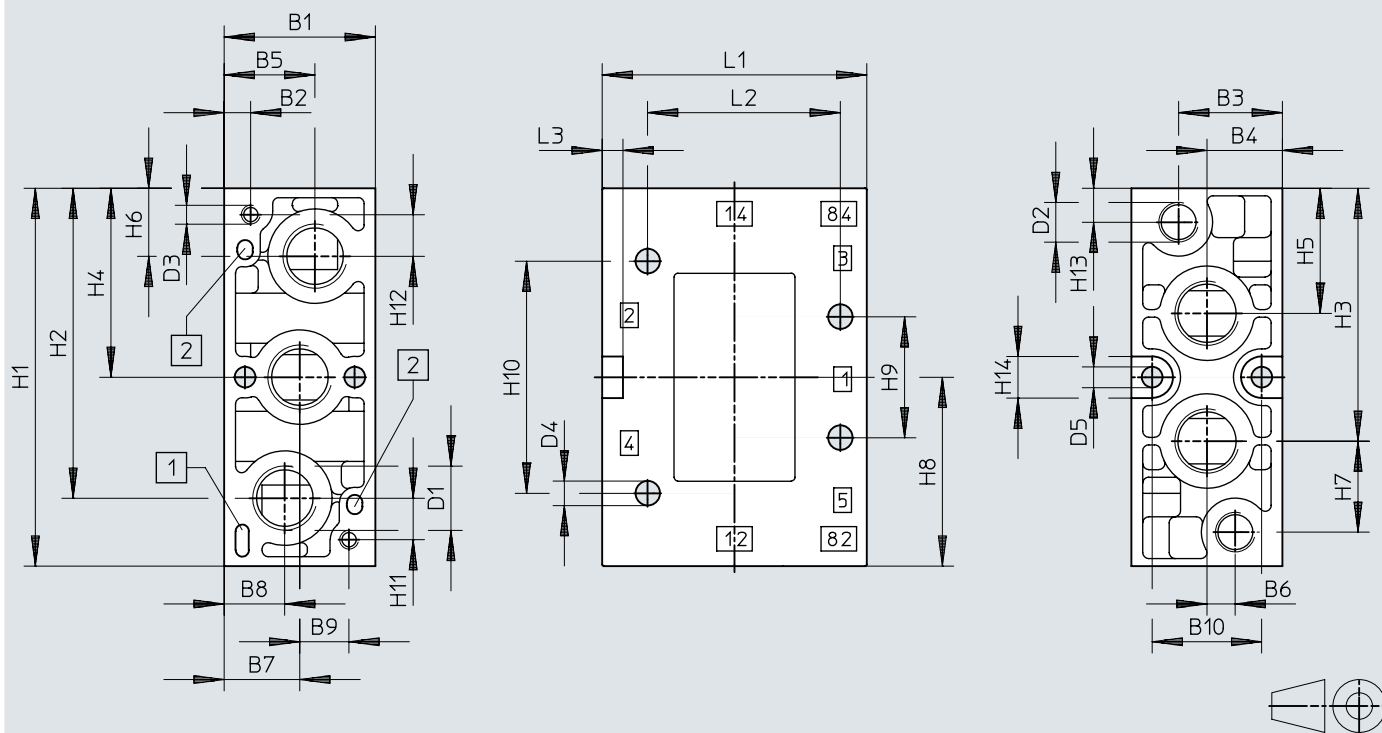
- [1] Cuộn điện từ có thể xoay 360°
- [2] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°
- [3] Cổng nối điện theo EN 175301-803, dạng B

|            | B11  | B12 | B13 | B14 | H21 | H22   | H23   |
|------------|------|-----|-----|-----|-----|-------|-------|
| JMVH-5-1/8 | 36,8 | 67  | 33  | 26  | 129 | 241,2 | 261,2 |
| JMVH-5-1/4 | 38   | 70  |     |     | 141 | 254,2 | 274,5 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ JMVH-B, van 5/2 chiều, van xung điện từ, cổng nối khí nén G3/8

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



- [1] cho chốt mã hóa  
[2] Bộ phận chống xoắn

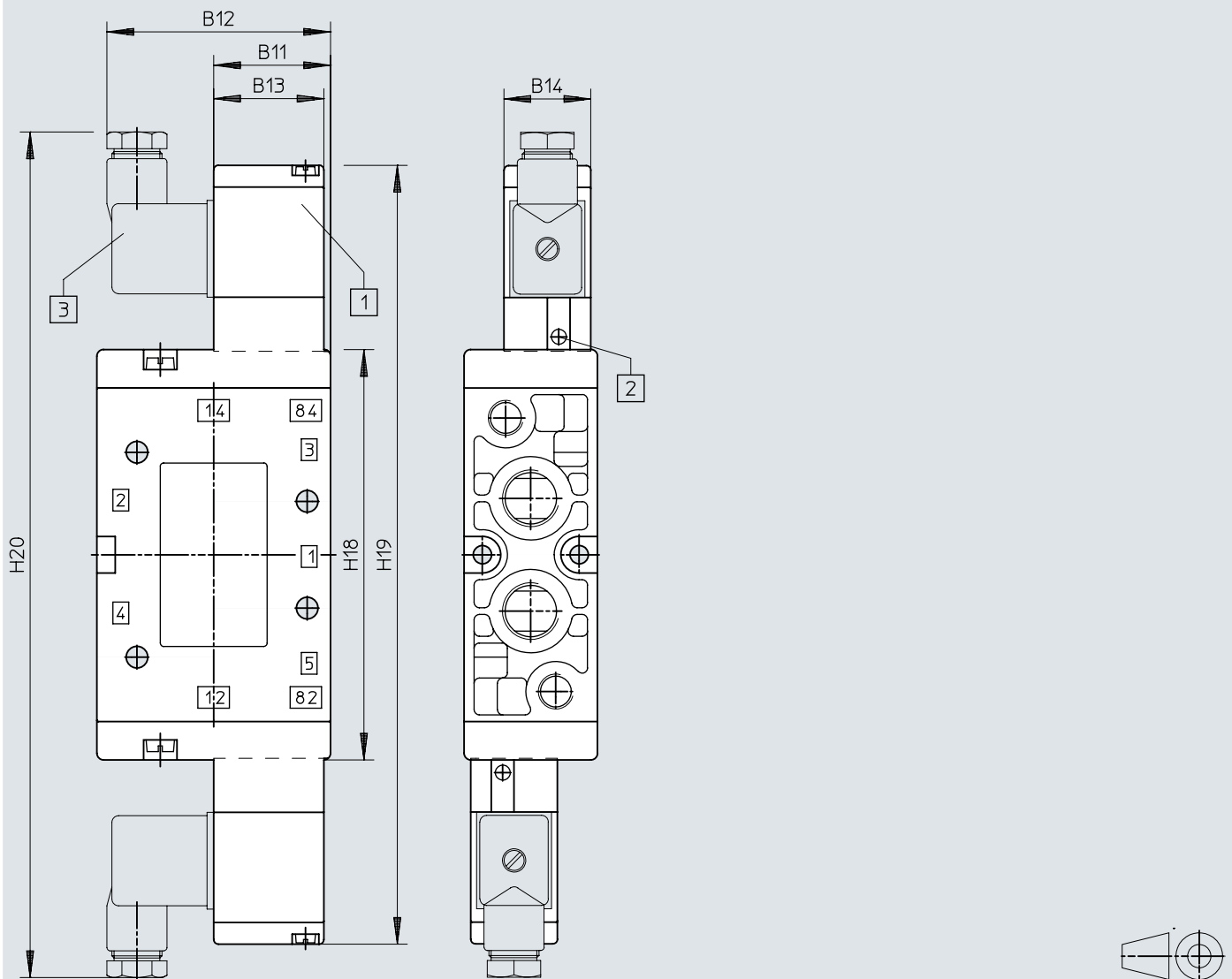
|            | B1<br>±0,1 | B2 | B3   | B4 | B5 | B6  | B7 | B8 | B9 | B10 | D1<br>Ø | D2<br>Ø | D3 | D4<br>Ø | D5  |
|------------|------------|----|------|----|----|-----|----|----|----|-----|---------|---------|----|---------|-----|
| JMVH-5-3/8 | 40         | 13 | 27,5 | 20 | 24 | 7,6 | 20 | 16 | 13 | 29  | G3/8    | G1/8    | M5 | 6,5     | 5,5 |

|            | H1<br>±0,1 | H2 | H3   | H4 | H5   | H6 | H7   | H8 | H9 | H10  | H11 | H12 | H13 | H14 | L1<br>±0,2 | L2 | L3  |
|------------|------------|----|------|----|------|----|------|----|----|------|-----|-----|-----|-----|------------|----|-----|
| JMVH-5-3/8 | 100        | 82 | 66,9 | 50 | 33,1 | 18 | 24,1 | 50 | 32 | 61,4 | 11  | 11  | 9   | 11  | 70         | 51 | 5,5 |

Kích thước

Kích thước – Van điện từ JMVH-B, van 5/2 chiều, van xung điện từ, cổng nối khí nén G3/8, kích thước lắp đặt với cuộn điện từ V, loại cài đặt lại cơ hoặc khí nén

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



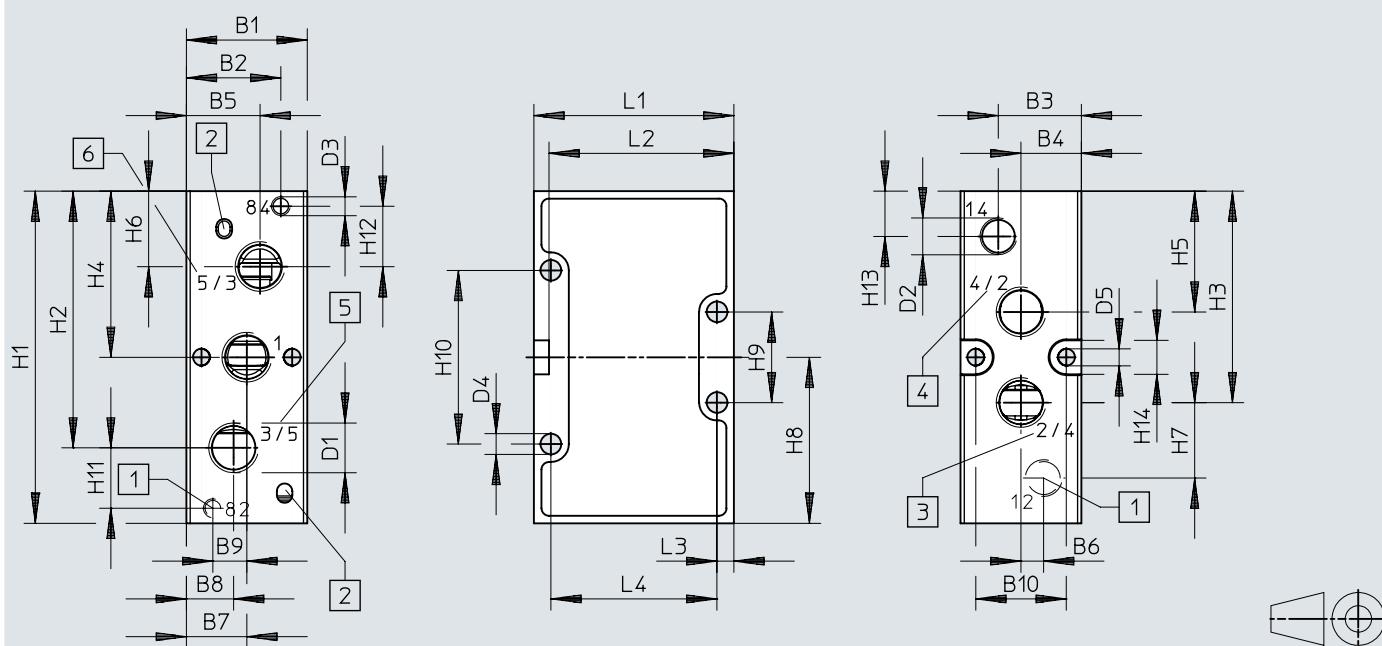
- [1] Cuộn điện từ có thể xoay 360°
- [2] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°
- [3] Cổng nối điện theo EN 175301-803, dạng B

|            | B11 | B12  | B13 | B14 | H18 | H19 | H20 |
|------------|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|
| JMVH-5-3/8 | 35  | 67,5 | 33  | 26  | 123 | 234 | 254 |

### Kích thước

**Kích thước – Van điện từ MVH-B, van 5/3 chiều, cổng nổi khí nén G1/8, G1/4**

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



- [1] Kết nối 12 và 82 không có sẵn trên MFH-5-...-B và MFH-5-...-SB
- [2] Bộ phận chống xoắn
- [3] 2 cho van đĩa; 4 cho van piston
- [4] 4 cho van đĩa; 2 cho van piston
- [5] 3 cho van đĩa; 5 cho van piston
- [6] 5 cho van đĩa; 3 cho van piston

|             |    |      |    |    |      |    |    |      |    |      |         |         |    |         |     |            |      |
|-------------|----|------|----|----|------|----|----|------|----|------|---------|---------|----|---------|-----|------------|------|
|             | B1 | B2   | B3 | B4 | B5   | B6 | B7 | B8   | B9 | B10  | D1<br>Ø | D2<br>Ø | D3 | D4<br>Ø | D5  | H1<br>±0,2 | H2   |
| MVH-5/3-1/8 | 26 | 16,5 | 18 | 13 | 16,5 | 5  | 13 | 9,5  | 8  | 19,5 | G1/8    | G1/8    | M5 | 4,5     | 4,3 | 77         | 59,5 |
| MVH-5/3-1/4 | 32 | 19,5 | 22 | 16 | 19,5 | 6  | 16 | 12,5 | 9  | 24   | G1/4    |         |    | 5,5     | 4,3 | 88         | 68   |

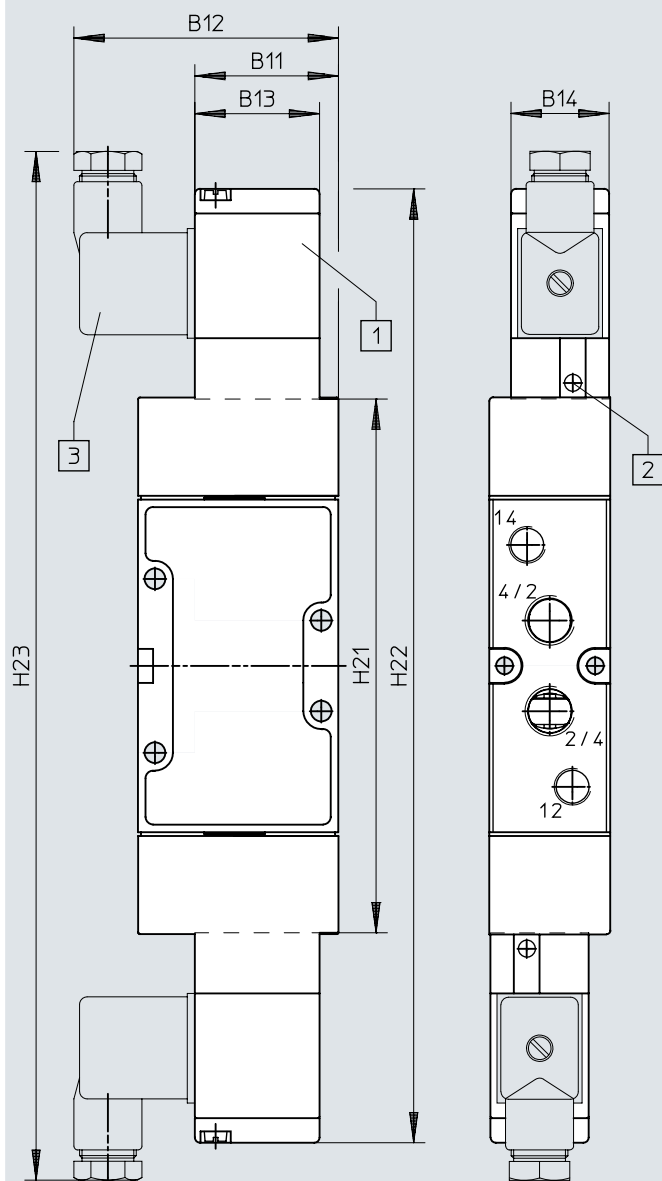
  

|             |      |      |      |      |    |            |    |     |     |     |     |     |            |    |     |    |
|-------------|------|------|------|------|----|------------|----|-----|-----|-----|-----|-----|------------|----|-----|----|
|             | H3   | H4   | H5   | H6   | H7 | H8<br>±0,2 | H9 | H10 | H11 | H12 | H13 | H14 | L1<br>±0,2 | L2 | L3  | L4 |
| MVH-5/3-1/8 | 49,5 | 38,5 | 27,5 | 17,5 | 19 | 38,5       | 21 | 41  | 12  | 12  | 8,5 | 9   | 47         | 43 | 3,5 | 40 |
| MVH-5/3-1/4 | 56   | 44   | 32   | 20   | 20 | 44         | 22 | 48  | 16  | 16  | 12  |     | 53         | 49 | 4,5 | 44 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ MVH-B, van 5/3 chiều, cổng nối khí nén G1/8, G1/4, kích thước lắp đặt với cuộn điện từ V, loại cài đặt lại cơ học

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



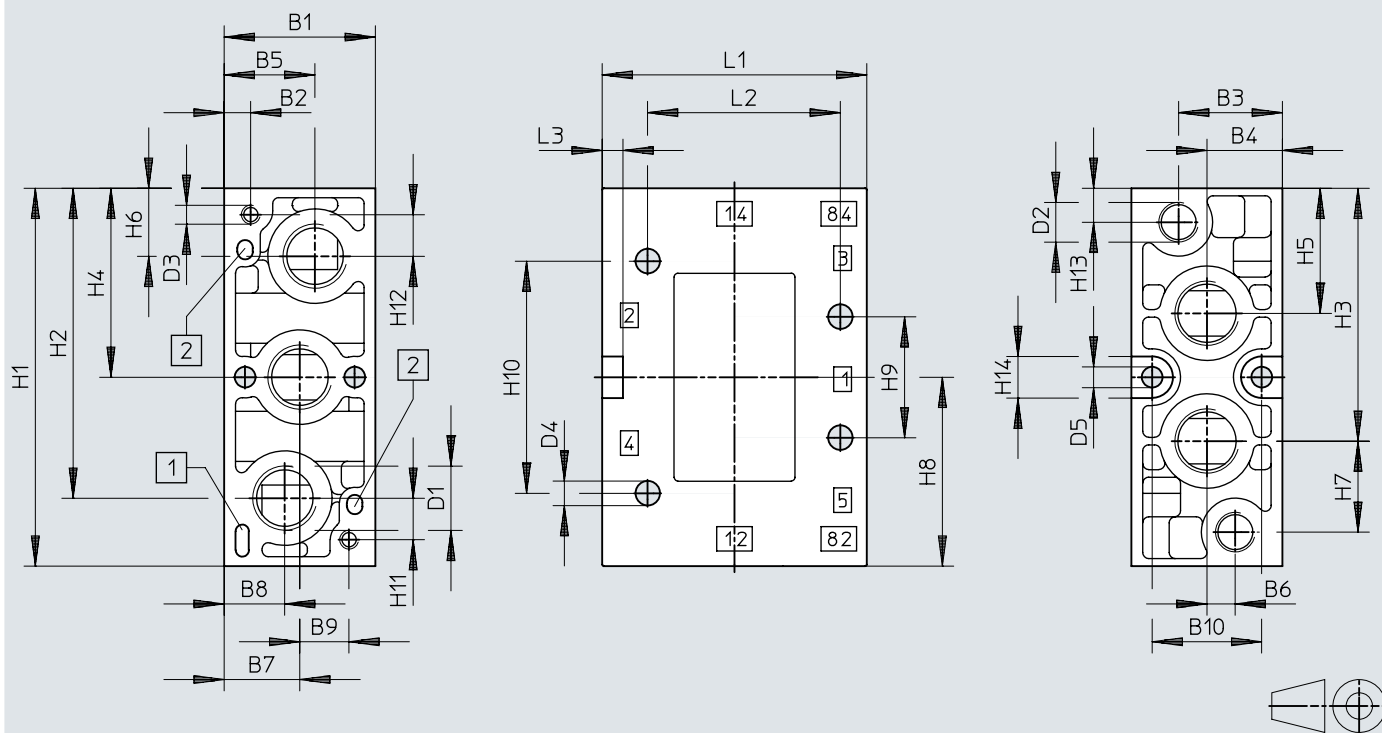
- [1] Cuộn điện từ có thể xoay 360°
- [2] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°
- [3] Cổng nối điện theo EN 175301-803, dạng B

|             | B11  | B12 | B13 | B14 | H21 | H22   | H23   |
|-------------|------|-----|-----|-----|-----|-------|-------|
| MVH-5/3-1/8 | 36,8 | 67  | 33  | 26  | 129 | 241,2 | 261,2 |
| MVH-5/3-1/4 | 38   | 70  |     |     | 141 | 254,2 | 274,5 |

## Kích thước

Kích thước – Van điện từ MVH-B, van 5/3 chiều, cổng nối khí nén G3/8

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



- [1] cho chốt mã hóa  
[2] Bộ phận chống xoắn

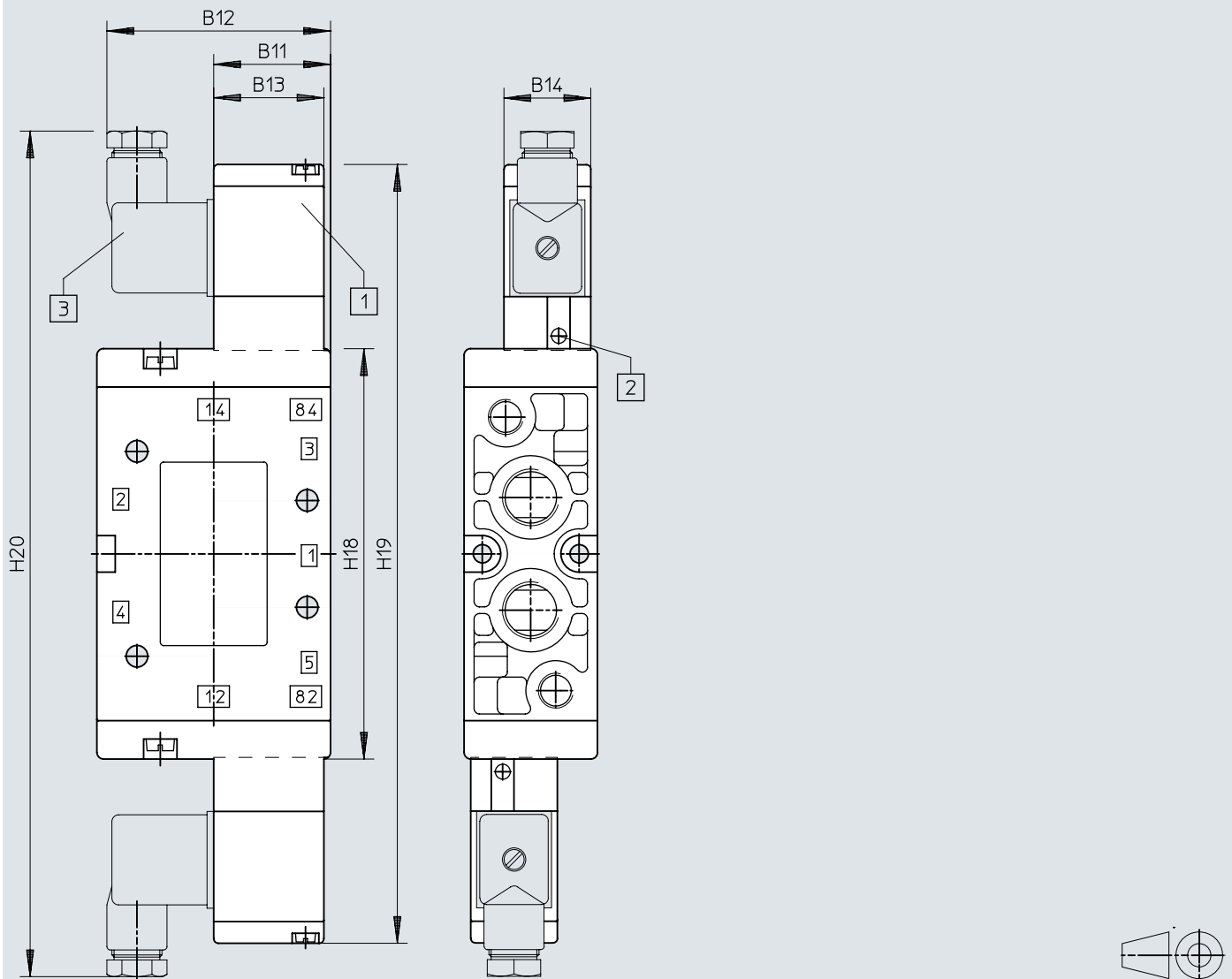
|             | B1<br>±0,1 | B2 | B3   | B4 | B5 | B6  | B7 | B8 | B9 | B10 | D1<br>Ø | D2<br>Ø | D3 | D4<br>Ø | D5  |
|-------------|------------|----|------|----|----|-----|----|----|----|-----|---------|---------|----|---------|-----|
| MVH-5/3-3/8 | 40         | 13 | 27,5 | 20 | 24 | 7,6 | 20 | 16 | 13 | 29  | G3/8    | G1/8    | M5 | 6,5     | 5,5 |

|             | H1<br>±0,1 | H2 | H3   | H4 | H5   | H6 | H7   | H8 | H9 | H10  | H11 | H12 | H13 | H14 | L1<br>±0,2 | L2 | L3  |
|-------------|------------|----|------|----|------|----|------|----|----|------|-----|-----|-----|-----|------------|----|-----|
| MVH-5/3-3/8 | 100        | 82 | 66,9 | 50 | 33,1 | 18 | 24,1 | 50 | 32 | 61,4 | 11  | 11  | 9   | 11  | 70         | 51 | 5,5 |

Kích thước

Kích thước – Van điện từ MVH-B, van 5/3 chiều, cổng nối khí nén G3/8, kích thước lắp đặt với cuộn điện từ F, loại cài đặt lại cơ học

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



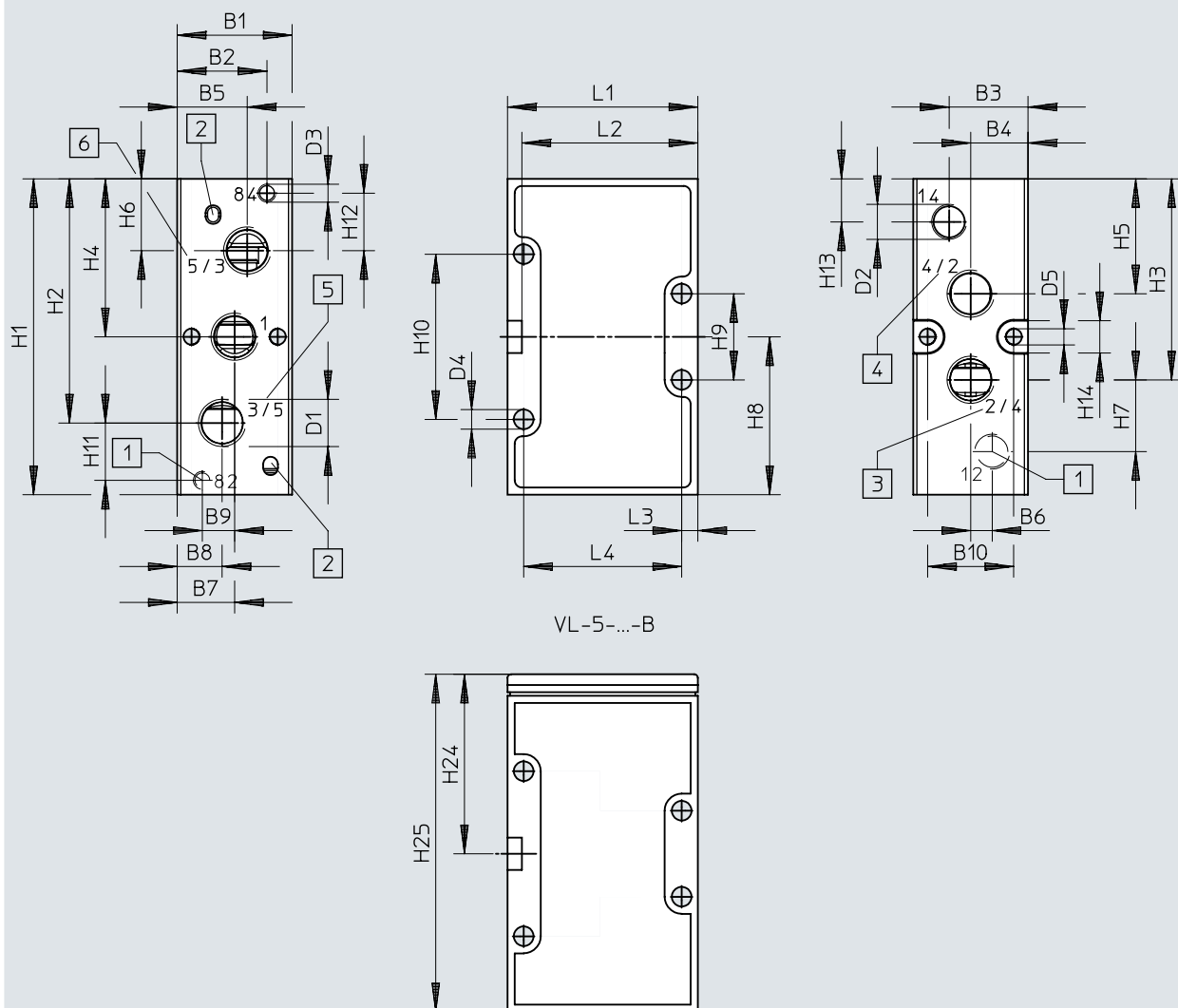
- [1] Cuộn điện từ có thể xoay 360°
- [2] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°
- [3] Cổng nối điện theo EN 175301-803, dạng B

|             | B11 | B12  | B13 | B14 | H18 | H19 | H20 |
|-------------|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|
| MVH-5/3-3/8 | 35  | 67,5 | 33  | 26  | 123 | 234 | 254 |

## Kích thước

Kích thước – Van khí nén VL, van 5/2 chiều, cổng nối khí nén G1/8, G1/4, VL-5-...-B

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



VL-5-...-B

- [1] Kết nối 12 và 82 không có sẵn trên MFH-5-...-B và MFH-5-...-SB
- [2] Bộ phận chống xoắn
- [3] 2 cho van đĩa; 4 cho van piston
- [4] 4 cho van đĩa; 2 cho van piston
- [5] 3 cho van đĩa; 5 cho van piston
- [6] 5 cho van đĩa; 3 cho van piston

## Kích thước

|          | B1 | B2   | B3 | B4 | B5   | B6 | B7 | B8   |  |
|----------|----|------|----|----|------|----|----|------|--|
| VL-5-1/8 | 26 | 16,5 | 18 | 13 | 16,5 | 5  | 13 | 9,5  |  |
| VL-5-1/4 | 32 | 19,5 | 22 | 16 | 19,5 | 6  | 16 | 12,5 |  |

|          | B9 | B10  | D1<br>ø | D2<br>ø | D3 | D4<br>ø | D5  |  |
|----------|----|------|---------|---------|----|---------|-----|--|
| VL-5-1/8 | 8  | 19,5 | G1/8    | G1/8    | M5 | 4,5     | 4,3 |  |
| VL-5-1/4 | 9  | 24   | G1/4    |         |    | 5,5     | 4,3 |  |

|          | H1<br>± 0,2 | H2   | H3   | H4   | H5   | H6   | H7 | H8<br>± 0,2 | H9 | H10 |
|----------|-------------|------|------|------|------|------|----|-------------|----|-----|
| VL-5-1/8 | 77          | 59,5 | 49,5 | 38,5 | 27,5 | 17,5 | 19 | 38,5        | 21 | 41  |
| VL-5-1/4 | 88          | 68   | 56   | 44   | 32   | 20   | 20 | 44          | 22 | 46  |

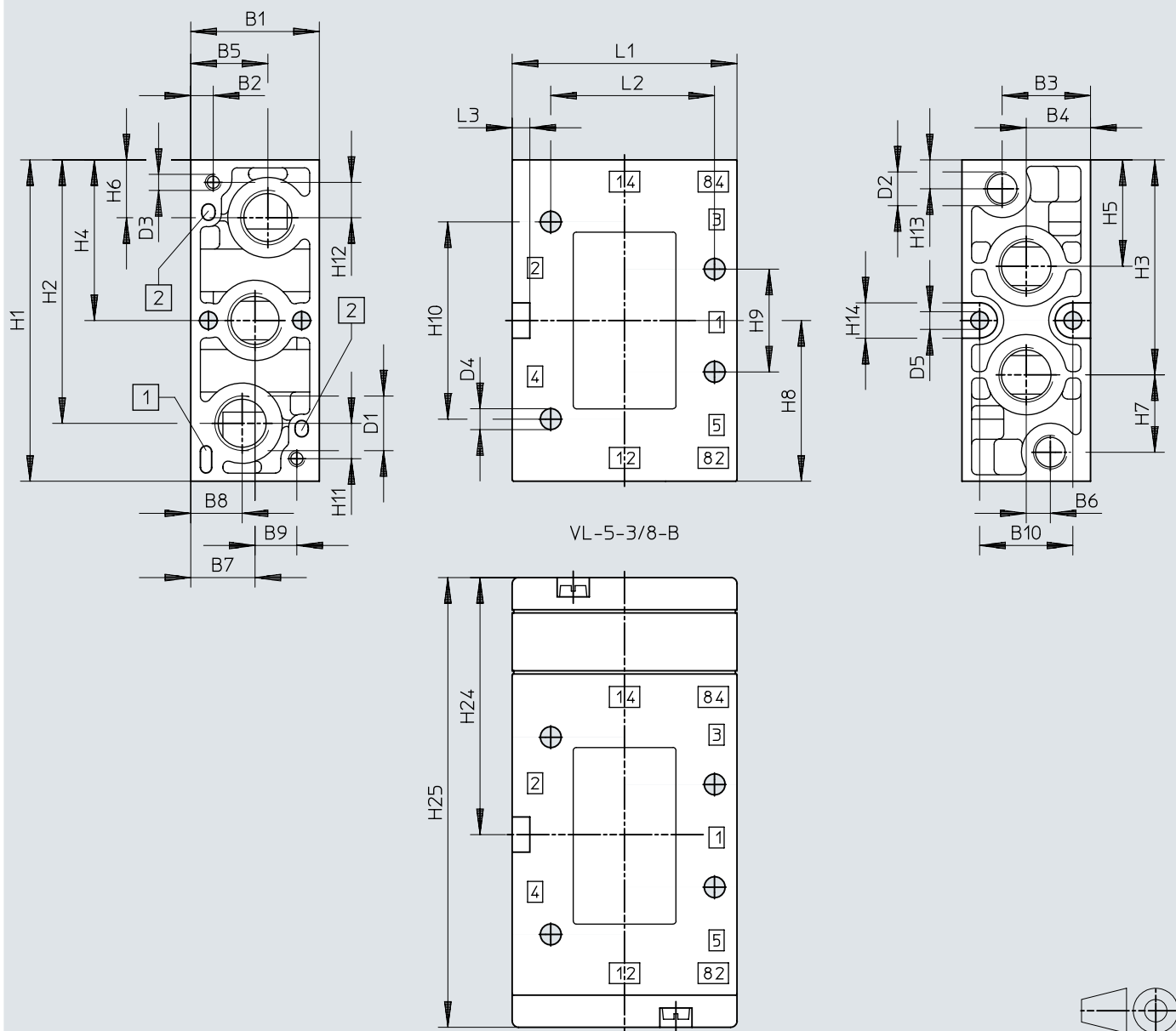
  

|          | H11 | H12 | H13 | H14 | H24  | H25 | L1<br>± 0,2 | L2 | L3  | L4 |
|----------|-----|-----|-----|-----|------|-----|-------------|----|-----|----|
| VL-5-1/8 | 12  | 12  | 8,5 | 9   | 50   | 94  | 47          | 43 | 3,5 | 40 |
| VL-5-1/4 | 16  | 16  | 12  |     | 44,4 | 83  | 53          | 49 | 4,5 | 44 |

## Kích thước

Kích thước – Van khí nén VL, van 5/2 chiều, cổng nối khí nén G3/8, VL-5-...-B

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



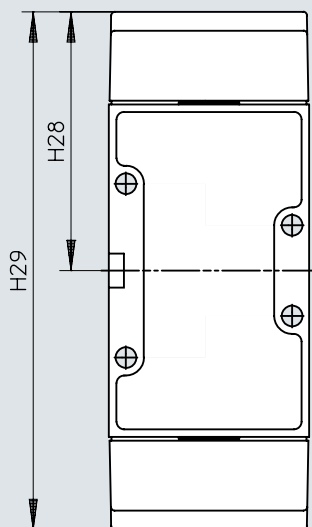
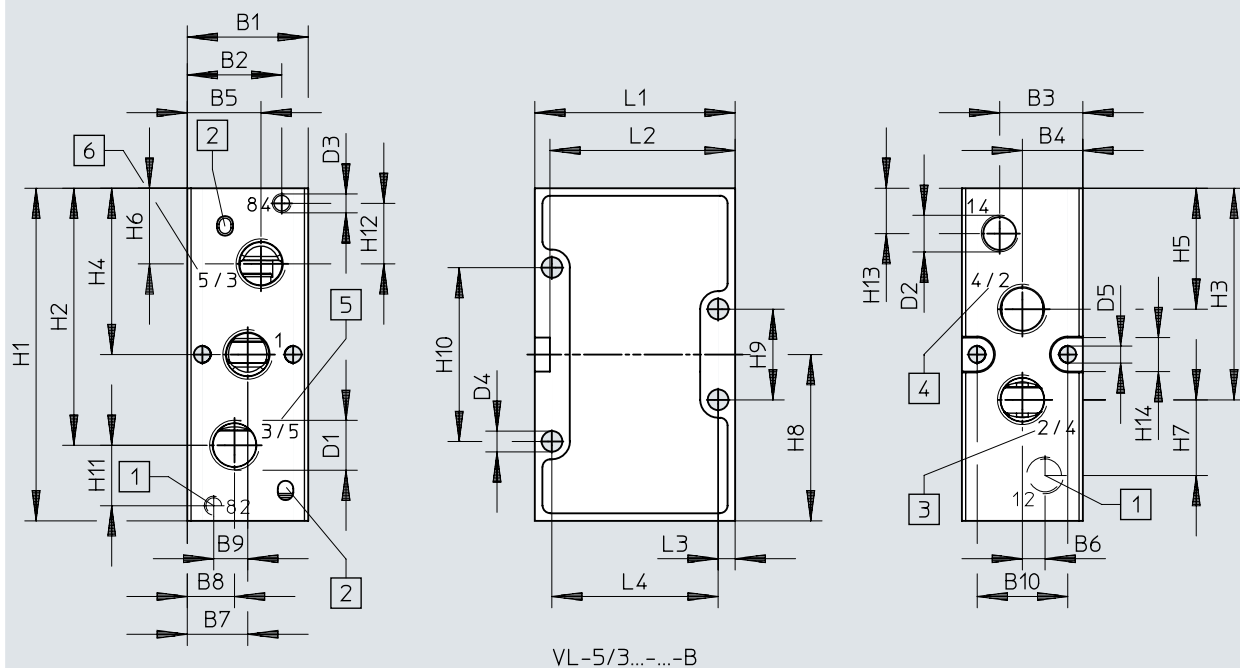
- [1] cho chốt mã hóa  
[2] Bộ phận chống xoắn

|          | B1<br>±0,1 | B2 | B3   | B4 | B5   | B6  | B7 | B8   | B9  | B10 | D1   | D2   | D3  | D4<br>Ø | D5<br>Ø    | H1<br>±0,1 | H2  |
|----------|------------|----|------|----|------|-----|----|------|-----|-----|------|------|-----|---------|------------|------------|-----|
| VL-5-3/8 | 40         | 13 | 27,5 | 20 | 24   | 7,6 | 20 | 16   | 13  | 29  | G3/8 | G1/8 | M5  | 6,5     | 5,5        | 100        | 82  |
|          | H3         | H4 | H5   | H6 | H7   | H8  | H9 | H10  | H11 | H12 | H13  | H14  | H24 | H25     | L1<br>±0,2 | L2         | L3  |
| VL-5-3/8 | 66,9       | 50 | 33,1 | 18 | 24,1 | 50  | 32 | 61,4 | 11  | 11  | 9    | 11   | 11  | 11      | 70         | 51         | 5,5 |

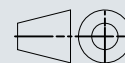
## Kích thước

Kích thước – Van khí nén J, van 5/2 chiều, van xung, cổng nối khí nén  
G1/8, G1/4, J-5-...B

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



- [1] Kết nối 12 và 82 không có sẵn trên MFH-5-...-B và MFH-5-...-SB
- [2] Thiết bị chống xoắn và cho chốt mã hóa
- [3] 2 cho van đĩa; 4 cho van piston
- [4] 4 cho van đĩa; 2 cho van piston
- [5] 3 cho van đĩa; 5 cho van piston
- [6] 5 cho van đĩa; 3 cho van piston



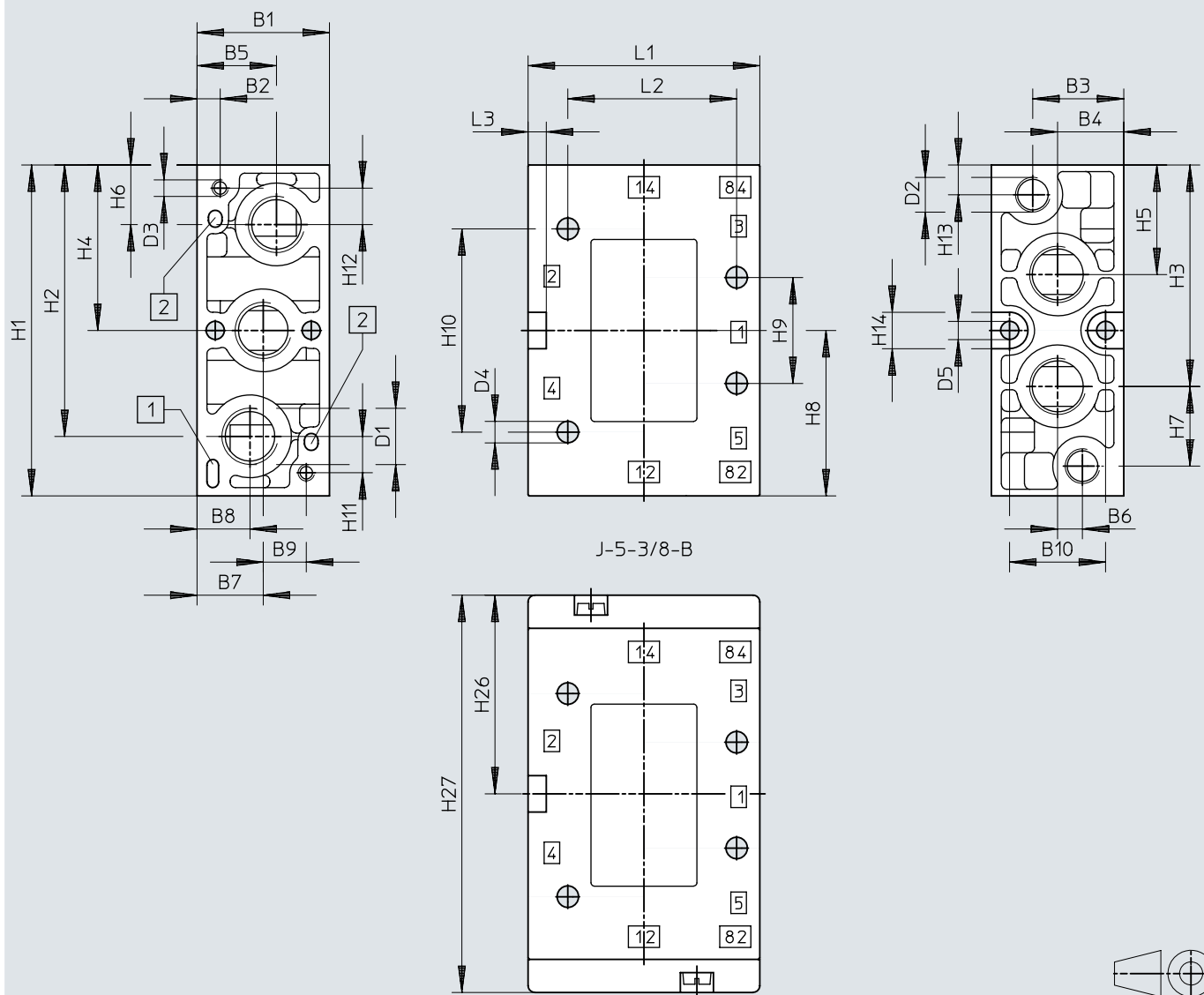
## Kích thước

|         | B1          | B2   | B3      | B4      | B5   | B6      | B7          | B8          |     |     |
|---------|-------------|------|---------|---------|------|---------|-------------|-------------|-----|-----|
| J-5-1/8 | 26          | 16,5 | 18      | 13      | 16,5 | 5       | 13          | 9,5         |     |     |
| J-5-1/4 | 32          | 19,5 | 22      | 16      | 19,5 | 6       | 16          | 12,5        |     |     |
|         |             |      |         |         |      |         |             |             |     |     |
|         | B9          | B10  | D1<br>Ø | D2<br>Ø | D3   | D4<br>Ø | D5          |             |     |     |
| J-5-1/8 | 8           | 19,5 | G1/8    | G1/8    | M5   | 4,5     | 4,3         |             |     |     |
| J-5-1/4 | 9           | 24   | G1/4    |         |      | 5,5     | 4,3         |             |     |     |
|         |             |      |         |         |      |         |             |             |     |     |
|         | H1<br>± 0,2 | H2   | H3      | H4      | H5   | H6      | H7          | H8<br>± 0,2 | H9  | H10 |
| J-5-1/8 | 77          | 59,5 | 49,5    | 38,5    | 27,5 | 17,5    | 19          | 38,5        | 21  | 41  |
| J-5-1/4 | 88          | 68   | 56      | 44      | 32   | 20      | 20          | 44          | 22  | 46  |
|         |             |      |         |         |      |         |             |             |     |     |
|         | H11         | H12  | H13     | H14     | H28  | H29     | L1<br>± 0,2 | L2          | L3  | L4  |
| J-5-1/8 | 12          | 12   | 8,5     | 9       | 68,5 | 137     | 47          | 43          | 3,5 | 40  |
| J-5-1/4 | 16          | 16   | 12      |         | 61,7 | 123,4   | 53          | 49          | 4,5 | 44  |

## Kích thước

Kích thước – Van khí nén J, van 5/2 chiều, van xung, cổng nổi khí nén  
G3/8, J-5-3/8-B

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



- [1] cho chốt mã hóa  
[2] Bộ phận chống xoắn

|         | B1<br>±0,1 | B2 | B3   | B4 | B5 | B6  | B7 | B8 | B9 | B10 | D1   | D2   | D3 | D4<br>Ø | D5<br>Ø | H1<br>±0,1 | H2 |
|---------|------------|----|------|----|----|-----|----|----|----|-----|------|------|----|---------|---------|------------|----|
| J-5-3/8 | 40         | 13 | 27,5 | 20 | 24 | 7,6 | 20 | 16 | 13 | 29  | G3/8 | G1/8 | M5 | 6,5     | 5,5     | 100        | 82 |

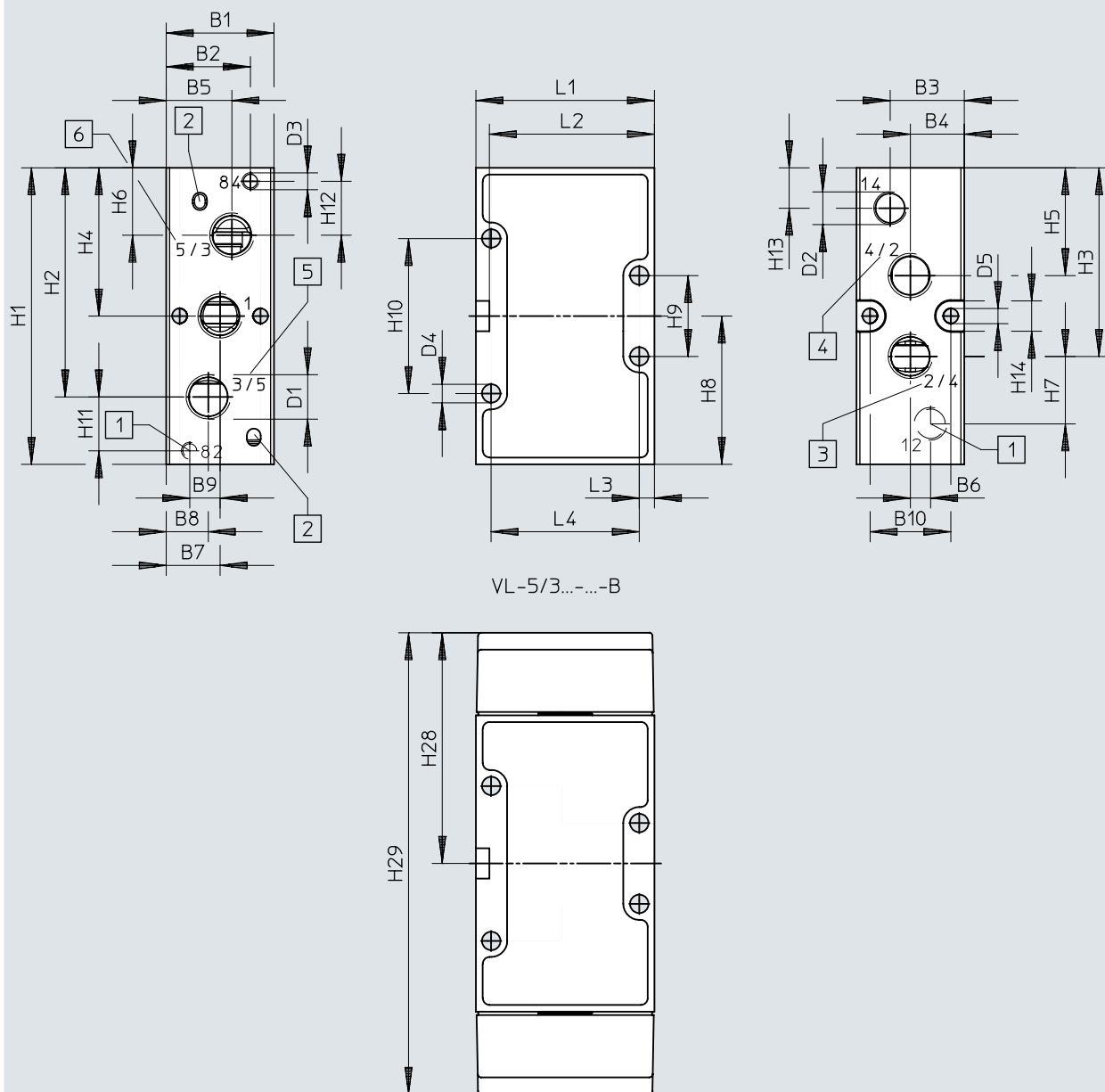
  

|         | H3   | H4 | H5   | H6 | H7   | H8 | H9 | H10  | H11 | H12 | H13 | H14 | H26 | H27 | L1<br>±0,2 | L2 | L3  |
|---------|------|----|------|----|------|----|----|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------------|----|-----|
| J-5-3/8 | 66,9 | 50 | 33,1 | 18 | 24,1 | 50 | 32 | 61,4 | 11  | 11  | 9   | 11  | 60  | 120 | 70         | 51 | 5,5 |

## Kích thước

Kích thước – Van khí nén VL, van 5/2 chiều, cổng nối khí nén G1/8, G1/4, VL-5/3.....-B

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



VL-5/3...-B

- [1] Kết nối 12 và 82 không có sẵn trên MFH-5-...-B và MFH-5-...-SB
- [2] Thiết bị chống xoắn và cho chốt mã hóa
- [3] 2 cho van đĩa; 4 cho van piston
- [4] 4 cho van đĩa; 2 cho van piston
- [5] 3 cho van đĩa; 5 cho van piston
- [6] 5 cho van đĩa; 3 cho van piston

## Kích thước

|         | B1 | B2   | B3 | B4 | B5   | B6 | B7 | B8   |  |
|---------|----|------|----|----|------|----|----|------|--|
| J-5-1/8 | 26 | 16,5 | 18 | 13 | 16,5 | 5  | 13 | 9,5  |  |
| J-5-1/4 | 32 | 19,5 | 22 | 16 | 19,5 | 6  | 16 | 12,5 |  |

|         | B9 | B10  | D1<br>ø | D2<br>ø | D3 | D4<br>ø | D5  |  |
|---------|----|------|---------|---------|----|---------|-----|--|
| J-5-1/8 | 8  | 19,5 | G1/8    | G1/8    | M5 | 4,5     | 4,3 |  |
| J-5-1/4 | 9  | 24   | G1/4    |         |    | 5,5     | 4,3 |  |

|         | H1<br>± 0,2 | H2   | H3   | H4   | H5   | H6   | H7 | H8<br>± 0,2 | H9 | H10 |
|---------|-------------|------|------|------|------|------|----|-------------|----|-----|
| J-5-1/8 | 77          | 59,5 | 49,5 | 38,5 | 27,5 | 17,5 | 19 | 38,5        | 21 | 41  |
| J-5-1/4 | 88          | 68   | 56   | 44   | 32   | 20   | 20 | 44          | 22 | 46  |

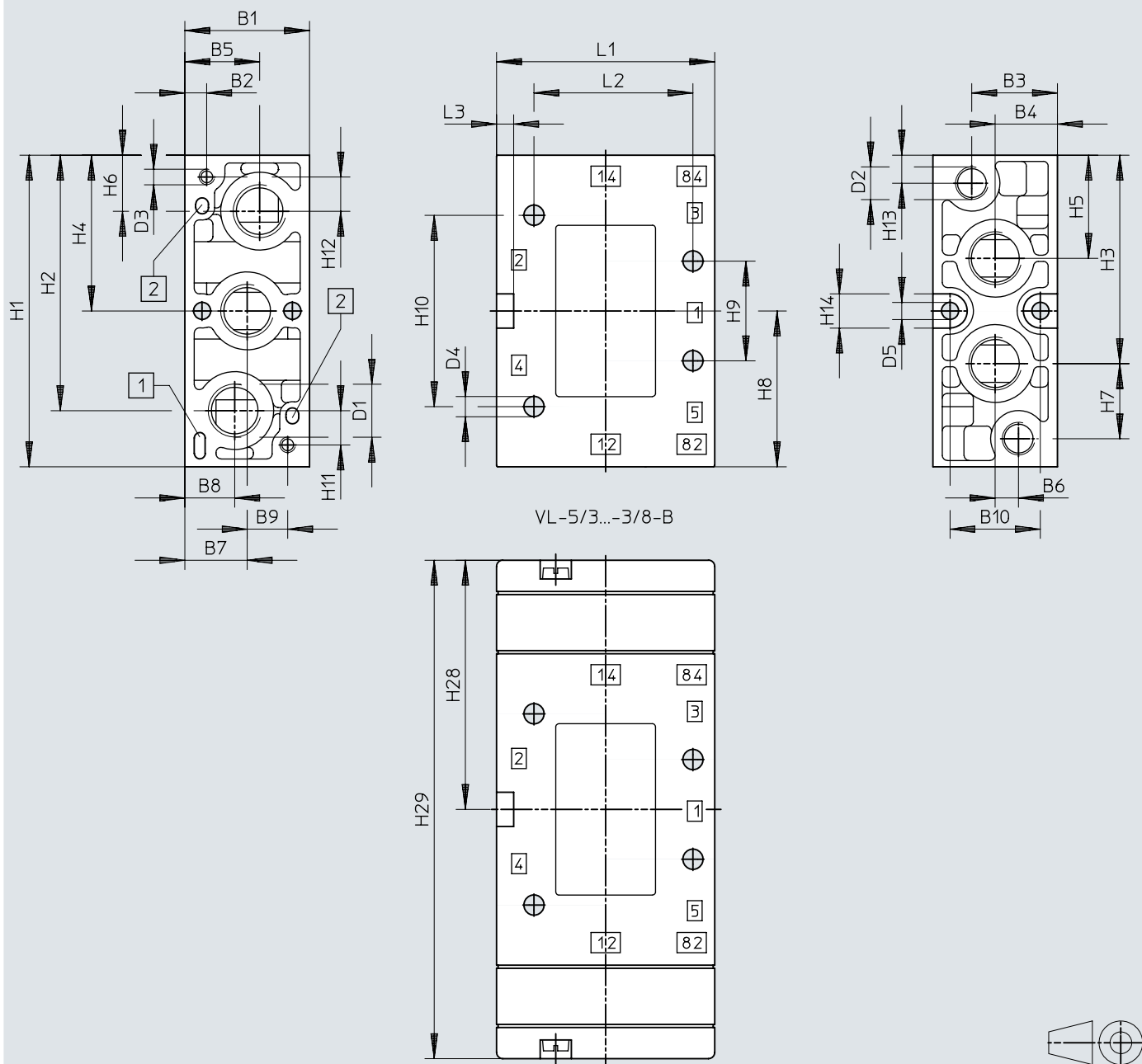
  

|         | H11 | H12 | H13 | H14 | H28  | H29   | L1<br>± 0,2 | L2 | L3  | L4 |
|---------|-----|-----|-----|-----|------|-------|-------------|----|-----|----|
| J-5-1/8 | 12  | 12  | 8,5 | 9   | 68,5 | 137   | 47          | 43 | 3,5 | 40 |
| J-5-1/4 | 16  | 16  | 12  |     | 61,7 | 123,4 | 53          | 49 | 4,5 | 44 |

## Kích thước

Kích thước – Van khí nén VL, van 5/2 chiều, cổng nối khí nén G3/8, VL-5/3...-3/8-B

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



- [1] cho chốt mã hóa  
[2] Bộ phận chống xoắn

|          | B1<br>±0,1 | B2 | B3   | B4 | B5 | B6  | B7 | B8 | B9 | B10 | D1   | D2   | D3 | D4<br>Ø | D5<br>Ø | H1<br>±0,1 | H2 |
|----------|------------|----|------|----|----|-----|----|----|----|-----|------|------|----|---------|---------|------------|----|
| VL-5-3/8 | 40         | 13 | 27,5 | 20 | 24 | 7,6 | 20 | 16 | 13 | 29  | G3/8 | G1/8 | M5 | 6,5     | 5,5     | 100        | 82 |

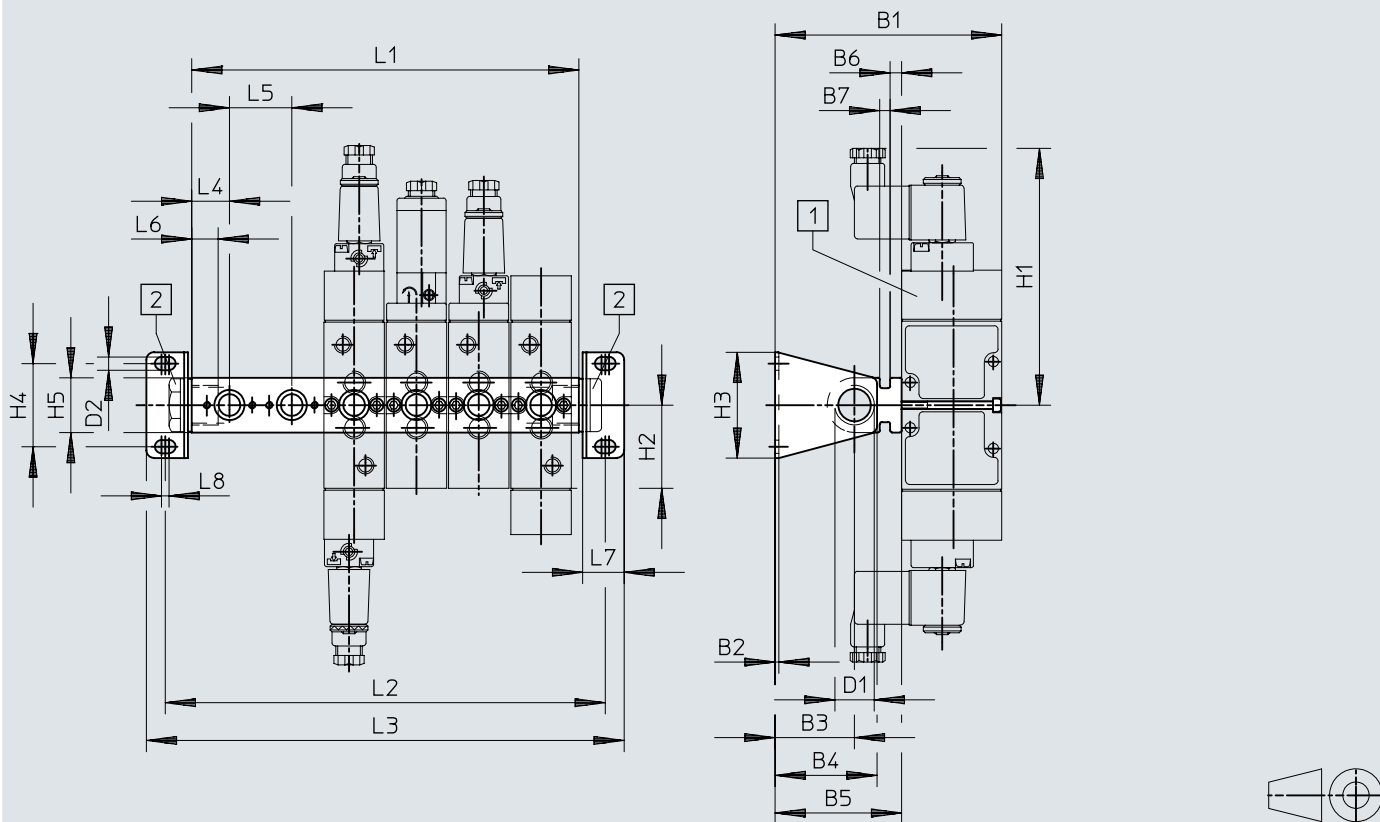
  

|          | H3   | H4 | H5   | H6 | H7   | H8 | H9 | H10  | H11 | H12 | H13 | H14 | H28 | H29 | L1<br>±0,2 | L2 | L3  |
|----------|------|----|------|----|------|----|----|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------------|----|-----|
| VL-5-3/8 | 66,9 | 50 | 33,1 | 18 | 24,1 | 50 | 32 | 61,4 | 11  | 11  | 9   | 11  | 80  | 160 | 70         | 51 | 5,5 |

## Kích thước

Kích thước – Dải kết nối PAL-...-B

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



[1] Nắp của tất cả các van có thể xoay 180°

[2] Nút bịt và đầu nối giảm không được bao gồm trong phạm vi giao hàng

## Kích thước

|         | B1  | B2 | B3   | B4   | B5  | B6  | B7  | D1   | D2  | H1  | H2   | H3 | H4 | L4 | L5 | L6 | L7 | L8 |
|---------|-----|----|------|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|------|----|----|----|----|----|----|----|
| PAL-1/8 | 104 | 2  | 33,5 | 44,5 | 57  | 5   | 5,5 | G3/8 | 5,2 | 130 | 38,5 | 44 | 32 | 18 | 27 | 12 | 20 | 4  |
| PAL-1/4 | 120 | 2  | 42   | 54   | 67  | 6,1 | 5,5 | G1/2 | 7   | 136 | 44   | 56 | 44 | 20 | 33 | 14 | 22 | 4  |
| PAL-3/8 | 176 | 3  | 75   | 93   | 106 | 4   | 14  | G3/4 | 9   | 147 | 50   | 80 | 60 | 25 | 41 | 17 | 30 | 5  |

|              | L1  | L2  | L3  |
|--------------|-----|-----|-----|
| PAL-1/8-2-B  | 63  | 89  | 107 |
| PAL-1/8-3-B  | 90  | 116 | 134 |
| PAL-1/8-4-B  | 117 | 143 | 161 |
| PAL-1/8-5-B  | 144 | 170 | 188 |
| PAL-1/8-6-B  | 171 | 197 | 215 |
| PAL-1/8-7-B  | 198 | 224 | 242 |
| PAL-1/8-8-B  | 225 | 251 | 269 |
| PAL-1/8-9-B  | 252 | 278 | 296 |
| PAL-1/8-10-B | 279 | 305 | 323 |

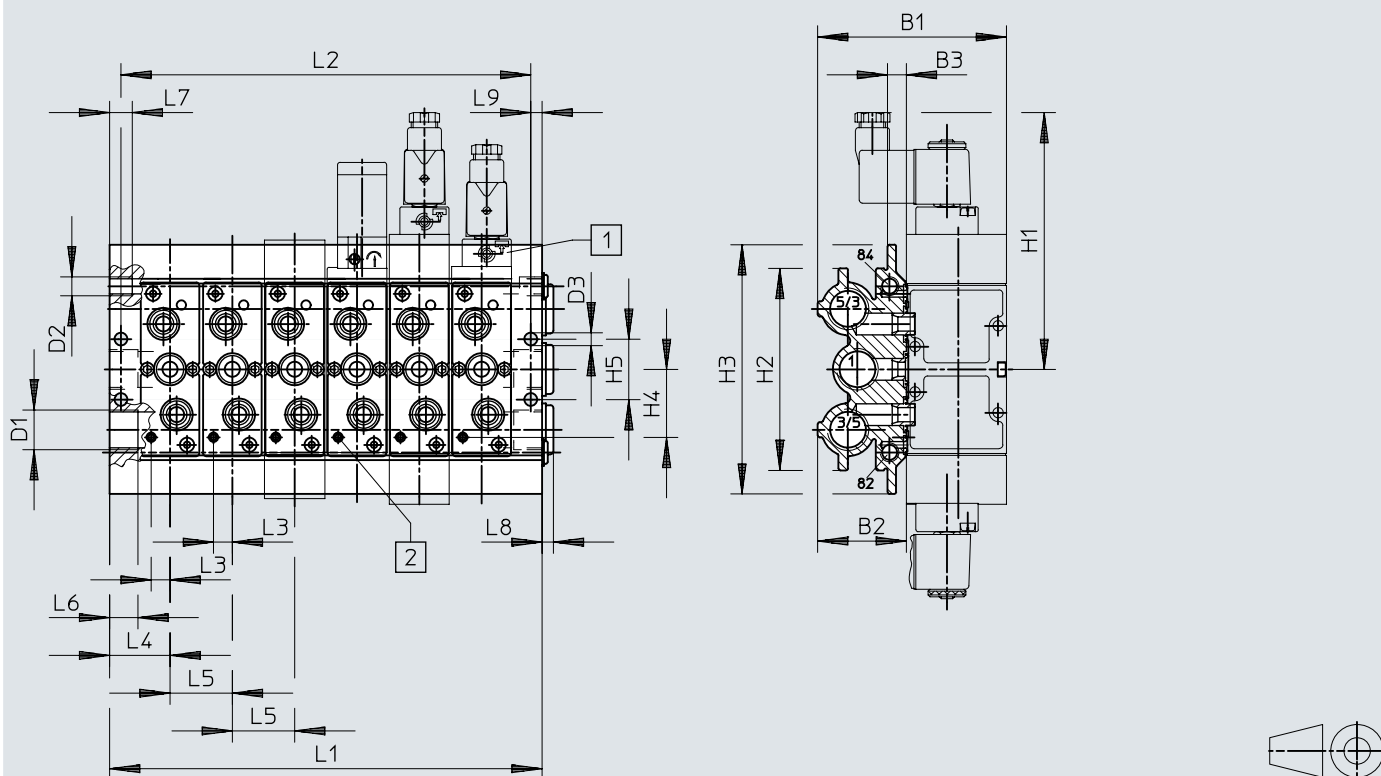
|              | L1  | L2  | L3  |
|--------------|-----|-----|-----|
| PAL-1/4-2-B  | 73  | 101 | 121 |
| PAL-1/4-3-B  | 106 | 134 | 154 |
| PAL-1/4-4-B  | 139 | 167 | 187 |
| PAL-1/4-5-B  | 172 | 200 | 220 |
| PAL-1/4-6-B  | 205 | 233 | 253 |
| PAL-1/4-7-B  | 238 | 266 | 286 |
| PAL-1/4-8-B  | 271 | 299 | 319 |
| PAL-1/4-9-B  | 304 | 322 | 352 |
| PAL-1/4-10-B | 337 | 365 | 385 |

|              | L1  | L2  | L3  |
|--------------|-----|-----|-----|
| PAL-3/8-2-B  | 91  | 127 | 155 |
| PAL-3/8-3-B  | 132 | 168 | 196 |
| PAL-3/8-4-B  | 173 | 209 | 237 |
| PAL-3/8-5-B  | 214 | 250 | 278 |
| PAL-3/8-6-B  | 255 | 291 | 319 |
| PAL-3/8-7-B  | 296 | 332 | 360 |
| PAL-3/8-8-B  | 337 | 373 | 401 |
| PAL-3/8-9-B  | 378 | 414 | 442 |
| PAL-3/8-10-B | 419 | 455 | 483 |

## Kích thước

### Kích thước – Khối kết nối PRS

Tải xuống dữ liệu CAD [www.festo.com](http://www.festo.com)



[1] Nắp của tất cả các van có thể xoay 180°

[2] Lỗ cho chốt kẹp DIN 7346 Ø 3 mm

## Kích thước

|         | B1  | B2   | B3   | D1   | D2   | D3  | H1  | H2  | H3  | H4 | H5   | L3   | L4   | L5 | L6 | L7 | L8 | L9  |
|---------|-----|------|------|------|------|-----|-----|-----|-----|----|------|------|------|----|----|----|----|-----|
| PRS-1/8 | 93  | 45,5 | 11,2 | G3/8 | G1/8 | 6,8 | 130 | 95  | 120 | 27 | 27,5 | 9,4  | 25,5 | 27 | 14 | 8  | 5  | 6   |
| PRS-1/4 | 100 | 47   | 10   | G1/2 | G1/8 | 6,8 | 136 | 107 | 132 | 36 | 32   | 10   | 32   | 33 | 15 | 12 | 6  | 9   |
| PRS-3/8 | 131 | 60,5 | 12,5 | G3/4 | G1/8 | 9   | 147 | 128 | 153 | 44 | 44   | 15,2 | 36,5 | 41 | 16 | 12 | 6  | 7,5 |

|               | L1  | L2  |
|---------------|-----|-----|
| PRS-1/8-2-BB  | 78  | 66  |
| PRS-1/8-3-BB  | 105 | 93  |
| PRS-1/8-4-BB  | 132 | 120 |
| PRS-1/8-5-BB  | 159 | 147 |
| PRS-1/8-6-BB  | 186 | 174 |
| PRS-1/8-7-BB  | 213 | 201 |
| PRS-1/8-8-BB  | 240 | 228 |
| PRS-1/8-9-BB  | 267 | 255 |
| PRS-1/8-10-BB | 294 | 282 |

|              | L1  | L2  |
|--------------|-----|-----|
| PRS-1/4-2-B  | 97  | 85  |
| PRS-1/4-3-B  | 130 | 118 |
| PRS-1/4-4-B  | 163 | 151 |
| PRS-1/4-5-B  | 196 | 184 |
| PRS-1/4-6-B  | 229 | 217 |
| PRS-1/4-7-B  | 262 | 250 |
| PRS-1/4-8-B  | 259 | 283 |
| PRS-1/4-9-B  | 328 | 316 |
| PRS-1/4-10-B | 361 | 349 |

|              | L1  | L2  |
|--------------|-----|-----|
| PRS-3/8-2-B  | 114 | 99  |
| PRS-3/8-3-B  | 155 | 140 |
| PRS-3/8-4-B  | 196 | 181 |
| PRS-3/8-5-B  | 237 | 222 |
| PRS-3/8-6-B  | 278 | 263 |
| PRS-3/8-8-B  | 360 | 345 |
| PRS-3/8-10-B | 442 | 427 |

## Thông tin đặt hàng

| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, kiểu đặt lại bằng khí nén, hướng dòng chảy không thể đảo ngược, nguồn cấp khí điều khiển bên trong |                    |                    |                    |            |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|------------------|
|                                                                                                                                      | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại             |
|                                                                                                                                      | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 535921     | MFH-5-1/8-L-B-EX |
|                                                                                                                                      |                    |                    |                    | 30991      | MFH-5-1/8-L-B    |
|                                                                                                                                      | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 31010      | MFH-5-1/4-L-B    |
|                                                                                                                                      |                    |                    |                    | 535922     | MFH-5-1/4-L-B-EX |
|                                                                                                                                      | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 535923     | MFH-5-3/8-L-B-EX |
|                                                                                                                                      |                    |                    |                    | 14946      | MFH-5-3/8-L-B    |

| Van điện từ MFH-B, van 5/2, kiểu thiết lập lại bằng khí nén, hướng dòng chảy đảo ngược, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài |                    |                    |                    |            |                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|--------------------|
|                                                                                                                            | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại               |
|                                                                                                                            | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 30992      | MFH-5-1/8-L-S-B    |
|                                                                                                                            |                    |                    |                    | 535927     | MFH-5-1/8-L-S-B-EX |
|                                                                                                                            | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 535928     | MFH-5-1/4-L-S-B-EX |
|                                                                                                                            |                    |                    |                    | 33185      | MFH-5-1/4-L-S-B    |
|                                                                                                                            | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 535929     | MFH-5-3/8-L-S-B-EX |
|                                                                                                                            |                    |                    |                    | 33181      | MFH-5-3/8-L-S-B    |

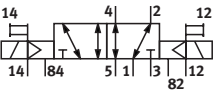
| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, kiểu đặt lại cơ học, hướng dòng chảy không thể đảo ngược, nguồn cấp khí điều khiển bên trong |                    |                    |                    |            |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|----------------|
|                                                                                                                                | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại           |
|                                                                                                                                | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 19758      | MFH-5-1/8-B    |
|                                                                                                                                |                    |                    |                    | 535918     | MFH-5-1/8-B-EX |
|                                                                                                                                | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 535919     | MFH-5-1/4-B-EX |
|                                                                                                                                |                    |                    |                    | 15901      | MFH-5-1/4-B    |
|                                                                                                                                | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 535920     | MFH-5-3/8-B-EX |
|                                                                                                                                |                    |                    |                    | 19705      | MFH-5-3/8-B    |

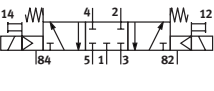
| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, kiểu thiết lập lại cơ học, hướng dòng chảy không thể đảo ngược, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài |                    |                    |                    |            |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|------------------|
|                                                                                                                                      | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại             |
|                                                                                                                                      | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 19759      | MFH-5-1/8-S-B    |
|                                                                                                                                      |                    |                    |                    | 535924     | MFH-5-1/8-S-B-EX |
|                                                                                                                                      | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 15902      | MFH-5-1/4-S-B    |
|                                                                                                                                      |                    |                    |                    | 535925     | MFH-5-1/4-S-B-EX |

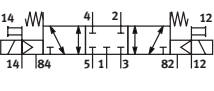
| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, kiểu đặt lại cơ học, hướng dòng chảy đảo ngược, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài |                    |                    |                    |            |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|------------------|
|                                                                                                                      | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại             |
|                                                                                                                      | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 19706      | MFH-5-3/8-S-B    |
|                                                                                                                      |                    |                    |                    | 535926     | MFH-5-3/8-S-B-EX |

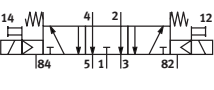
| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, van xung điện từ, hướng dòng chảy không đảo ngược, nguồn cấp khí điều khiển bên trong |                    |                    |                    |            |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|-----------------|
|                                                                                                                         | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại            |
|                                                                                                                         | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 535930     | JMFH-5-1/8-B-EX |
|                                                                                                                         |                    |                    |                    | 30486      | JMFH-5-1/8-B    |
|                                                                                                                         | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 535931     | JMFH-5-1/4-B-EX |
|                                                                                                                         |                    |                    |                    | 19789      | JMFH-5-1/4-B    |
|                                                                                                                         | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 19700      | JMFH-5-3/8-B    |
|                                                                                                                         |                    |                    |                    | 535932     | JMFH-5-3/8-B-EX |

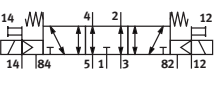
## Thông tin đặt hàng

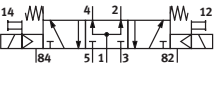
| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/2, van xung điện từ, hướng dòng chảy đảo ngược, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài |                    |                    |                    |            |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|-------------------|
|                                                                                                                   | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại              |
|                                  | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 535933     | JMFH-5-1/8-S-B-EX |
|                                                                                                                   |                    |                    |                    | 30487      | JMFH-5-1/8-S-B    |
|                                                                                                                   | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 19790      | JMFH-5-1/4-S-B    |
|                                                                                                                   |                    |                    |                    | 535934     | JMFH-5-1/4-S-B-EX |
|                                                                                                                   | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 535935     | JMFH-5-3/8-S-B-EX |
|                                                                                                                   |                    |                    |                    | 19702      | JMFH-5-3/8-S-B    |

| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/3, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong |                    |                    |                    |            |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|-------------------|
|                                                                                        | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại              |
|       | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 535936     | MFH-5/3G-1/8-B-EX |
|                                                                                        |                    |                    |                    | 30484      | MFH-5/3G-1/8-B    |
|                                                                                        | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 19787      | MFH-5/3G-1/4-B    |
|                                                                                        |                    |                    |                    | 535937     | MFH-5/3G-1/4-B-EX |
|                                                                                        | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 19707      | MFH-5/3G-3/8-B    |
|                                                                                        |                    |                    |                    | 535938     | MFH-5/3G-3/8-B-EX |

| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/3, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài |                    |                    |                    |            |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|---------------------|
|                                                                                        | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại                |
|      | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 535939     | MFH-5/3G-1/8-S-B-EX |
|                                                                                        |                    |                    |                    | 30993      | MFH-5/3G-1/8-S-B    |
|                                                                                        | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 535940     | MFH-5/3G-1/4-S-B-EX |
|                                                                                        |                    |                    |                    | 31001      | MFH-5/3G-1/4-S-B    |
|                                                                                        | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 535941     | MFH-5/3G-3/8-S-B-EX |
|                                                                                        |                    |                    |                    | 31317      | MFH-5/3G-3/8-S-B    |

| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/3, xả khí vị trí dừng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong |                    |                    |                    |            |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|-------------------|
|                                                                                          | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại              |
|       | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 30483      | MFH-5/3E-1/8-B    |
|                                                                                          |                    |                    |                    | 535942     | MFH-5/3E-1/8-B-EX |
|                                                                                          | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 535943     | MFH-5/3E-1/4-B-EX |
|                                                                                          |                    |                    |                    | 19786      | MFH-5/3E-1/4-B    |
|                                                                                          | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 19708      | MFH-5/3E-3/8-B    |
|                                                                                          |                    |                    |                    | 535944     | MFH-5/3E-3/8-B-EX |

| Van điện từ MFH-B, van 5/3, vị trí dừng xả khí, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài  |                    |                    |                    |            |                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|---------------------|
|                                                                                     | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại                |
|  | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 30994      | MFH-5/3E-1/8-S-B    |
|                                                                                     |                    |                    |                    | 535945     | MFH-5/3E-1/8-S-B-EX |
|                                                                                     | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 535946     | MFH-5/3E-1/4-S-B-EX |
|                                                                                     |                    |                    |                    | 31002      | MFH-5/3E-1/4-S-B    |
|                                                                                     | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 31318      | MFH-5/3E-3/8-S-B    |
|                                                                                     |                    |                    |                    | 535947     | MFH-5/3E-3/8-S-B-EX |

| Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/3, thông khí vị trí dừng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong |                    |                    |                    |            |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|-------------------|
|                                                                                             | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại              |
|          | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 535948     | MFH-5/3B-1/8-B-EX |
|                                                                                             |                    |                    |                    | 30485      | MFH-5/3B-1/8-B    |
|                                                                                             | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 535949     | MFH-5/3B-1/4-B-EX |
|                                                                                             |                    |                    |                    | 19788      | MFH-5/3B-1/4-B    |
|                                                                                             | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 535950     | MFH-5/3B-3/8-B-EX |
|                                                                                             |                    |                    |                    | 19709      | MFH-5/3B-3/8-B    |

## Thông tin đặt hàng

Van điện từ MFH-B, van nhánh 5/3, thông khí vị trí dừng, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài

|  | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận    | Loại                       |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|---------------|----------------------------|
|  | G1/8               | G1/8               | G1/8               | <b>30995</b>  | <b>MFH-5/3B-1/8-S-B</b>    |
|  |                    |                    |                    | <b>535951</b> | <b>MFH-5/3B-1/8-S-B-EX</b> |
|  | G1/4               | G1/4               | G1/4               | <b>535952</b> | <b>MFH-5/3B-1/4-S-B-EX</b> |
|  |                    |                    |                    | <b>31003</b>  | <b>MFH-5/3B-1/4-S-B</b>    |
|  | G3/8               | G3/8               | G3/8               | <b>535953</b> | <b>MFH-5/3B-3/8-S-B-EX</b> |
|  |                    |                    |                    | <b>31319</b>  | <b>MFH-5/3B-3/8-S-B</b>    |

**Van điện từ MVH-B, van 5/2, kiểu thiết lập lại khí nén, nguồn cấp khí điều khiển bên trong**

|  | Cổng nổi khí nén 1 | Cổng nổi khí nén 2 | Cổng nổi khí nén 3 | Số bộ phận   | Loại                 |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------|----------------------|
|  | G1/8               | G1/8               | G1/8               | <b>19749</b> | <b>MVH-5-1/8-L-B</b> |
|  | G1/4               | G1/4               | G1/4               | <b>31009</b> | <b>MVH-5-1/4-L-B</b> |
|  | G3/8               | G3/8               | G3/8               | <b>14947</b> | <b>MVH-5-3/8-L-B</b> |

**Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/2, kiểu đặt lại bằng khí nén, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài**

| Ván diện từ MVH-2; ván nhám 5/2) hoặc đục lỗ bằng kim nhíp, nguồn cấp kim nhíp dựa trên đơn người. |                    |                    |                    |            |                 |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|-----------------|--|
|                                                                                                    | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại            |  |
|                                                                                                    | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 19750      | MVH-5-1/8-L-S-B |  |
|                                                                                                    | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 33184      | MVH-5-1/4-L-S-B |  |
|                                                                                                    | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 33180      | MVH-5-3/8-L-S-B |  |

**Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/2, kiểu thiết lập lại cơ khí, nguồn cấp khí điều khiển bên trong**

|  | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận   | Loại               |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------|--------------------|
|  | G1/8               | G1/8               | G1/8               | <b>19779</b> | <b>MVH-5-1/8-B</b> |
|  | G1/4               | G1/4               | G1/4               | <b>19701</b> | <b>MVH-5-1/4-B</b> |
|  | G3/8               | G3/8               | G3/8               | <b>14945</b> | <b>MVH-5-3/8-B</b> |

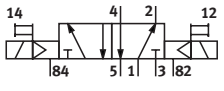
Van điện từ MVH-B, 5/2, kiểu thiết lập lại cơ học, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài

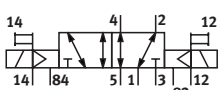
|  | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận     | Loại                           |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|----------------|--------------------------------|
|  | G1/8<br>G1/4       | G1/8<br>G1/4       | G1/8<br>G1/4       | 30996<br>15903 | MVH-5-1/8-S-B<br>MVH-5-1/4-S-B |

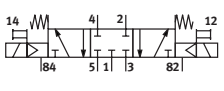
**Van điện từ MVH-B, 5/2, kiểu thiết lập lại cơ học, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài**

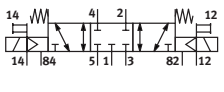
|  | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận   | Loại                 |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------|----------------------|
|  | G3/8               | G3/8               | G3/8               | <b>15342</b> | <b>MVH-5-3/8-S-B</b> |

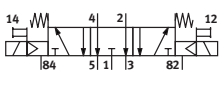
## Thông tin đặt hàng

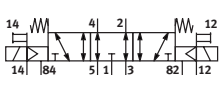
| Van điện từ JMVH-B, van 5/2, van xung điện từ, nguồn cấp khí điều khiển bên trong |                    |                    |                    |            |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|--------------|
|                                                                                   | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại         |
|  | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 30475      | JMVH-5-1/8-B |
|                                                                                   | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 19136      | JMVH-5-1/4-B |
|                                                                                   | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 14948      | JMVH-5-3/8-B |

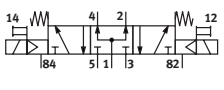
| Van điện từ JMVH-B, van nhánh 5/2, van xung điện từ, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài |                    |                    |                    |            |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|----------------|
|                                                                                         | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại           |
|        | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 30476      | JMVH-5-1/8-S-B |
|                                                                                         | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 19137      | JMVH-5-1/4-S-B |
|                                                                                         | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 15343      | JMVH-5-3/8-S-B |

| Van điện từ MVH-B, van 5/3, vị trí cơ bản đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong |                    |                    |                    |            |                |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|----------------|
|                                                                                    | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại           |
|   | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 30477      | MVH-5/3G-1/8-B |
|                                                                                    | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 19138      | MVH-5/3G-1/4-B |
|                                                                                    | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 14944      | MVH-5/3G-3/8-B |

| Van điện từ MVH-B, van 5/3, vị trí cơ bản đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài  |                    |                    |                    |            |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|------------------|
|                                                                                     | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại             |
|  | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 30997      | MVH-5/3G-1/8-S-B |
|                                                                                     | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 31004      | MVH-5/3G-1/4-S-B |
|                                                                                     | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 15346      | MVH-5/3G-3/8-S-B |

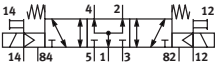
| Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/3, thông hơi vị trí cơ bản, nguồn cấp khí điều khiển bên trong |                    |                    |                    |            |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|----------------|
|                                                                                               | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại           |
|            | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 30478      | MVH-5/3E-1/8-B |
|                                                                                               | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 19139      | MVH-5/3E-1/4-B |
|                                                                                               | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 14943      | MVH-5/3E-3/8-B |

| Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/3, thông hơi ở vị trí cơ bản, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài |                    |                    |                    |            |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|------------------|
|                                                                                                 | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại             |
|              | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 30998      | MVH-5/3E-1/8-S-B |
|                                                                                                 | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 31005      | MVH-5/3E-1/4-S-B |
|                                                                                                 | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 15344      | MVH-5/3E-3/8-S-B |

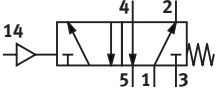
| Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/3, thông khí vị trí cơ bản, nguồn cấp khí điều khiển bên trong |                    |                    |                    |            |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|----------------|
|                                                                                               | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại           |
|            | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 30480      | MVH-5/3B-1/8-B |
|                                                                                               | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 19140      | MVH-5/3B-1/4-B |
|                                                                                               | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 19699      | MVH-5/3B-3/8-B |

## Thông tin đặt hàng

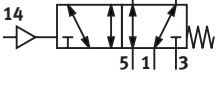
## Van điện từ MVH-B, van nhánh 5/3, vị trí cơ bản thông khí, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài

|                                                                                  | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại             |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|------------------|
|  | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 30999      | MVH-5/3B-1/8-S-B |
|                                                                                  | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 31006      | MVH-5/3B-1/4-S-B |
|                                                                                  | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 15345      | MVH-5/3B-3/8-S-B |

## Van khí nén VL, 5/2, kiểu thiết lập lại cơ khí, cổng nối khí nén G1/8, G1/4

|                                                                                  | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại          |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|---------------|
|  | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 536040     | VL-5-1/8-B-EX |
|                                                                                  |                    |                    |                    | 31000      | VL-5-1/8-B    |
|                                                                                  | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 536041     | VL-5-1/4-B-EX |
|                                                                                  |                    |                    |                    | 14294      | VL-5-1/4-B    |

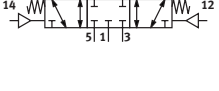
## Van khí nén VL, van nhánh 5/2, kiểu đặt lại cơ khí, cổng nối khí nén G3/8

|                                                                                  | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại          |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|---------------|
|  | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 14952      | VL-5-3/8-B    |
|                                                                                  |                    |                    |                    | 536042     | VL-5-3/8-B-EX |

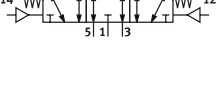
## Van khí nén J, van nhánh 5/2, van xung lực

|                                                                                    | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại         |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|--------------|
|  | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 30988      | J-5-1/8-B    |
|                                                                                    |                    |                    |                    | 536043     | J-5-1/8-B-EX |
|                                                                                    | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 14295      | J-5-1/4-B    |
|                                                                                    |                    |                    |                    | 536044     | J-5-1/4-B-EX |
|                                                                                    | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 536045     | J-5-3/8-B-EX |
|                                                                                    |                    |                    |                    | 14953      | J-5-3/8-B    |

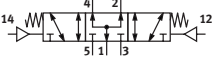
## Van khí nén VL, van nhánh 5/3, vị trí dừng đóng

|                                                                                    | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại             |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|------------------|
|  | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 536046     | VL-5/3G-1/8-B-EX |
|                                                                                    |                    |                    |                    | 30990      | VL-5/3G-1/8-B    |
|                                                                                    | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 14298      | VL-5/3G-1/4-B    |
|                                                                                    |                    |                    |                    | 536047     | VL-5/3G-1/4-B-EX |
|                                                                                    | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 14950      | VL-5/3G-3/8-B    |
|                                                                                    |                    |                    |                    | 536048     | VL-5/3G-3/8-B-EX |

## Van khí nén VL, van 5/3, vị trí dừng thông hơi

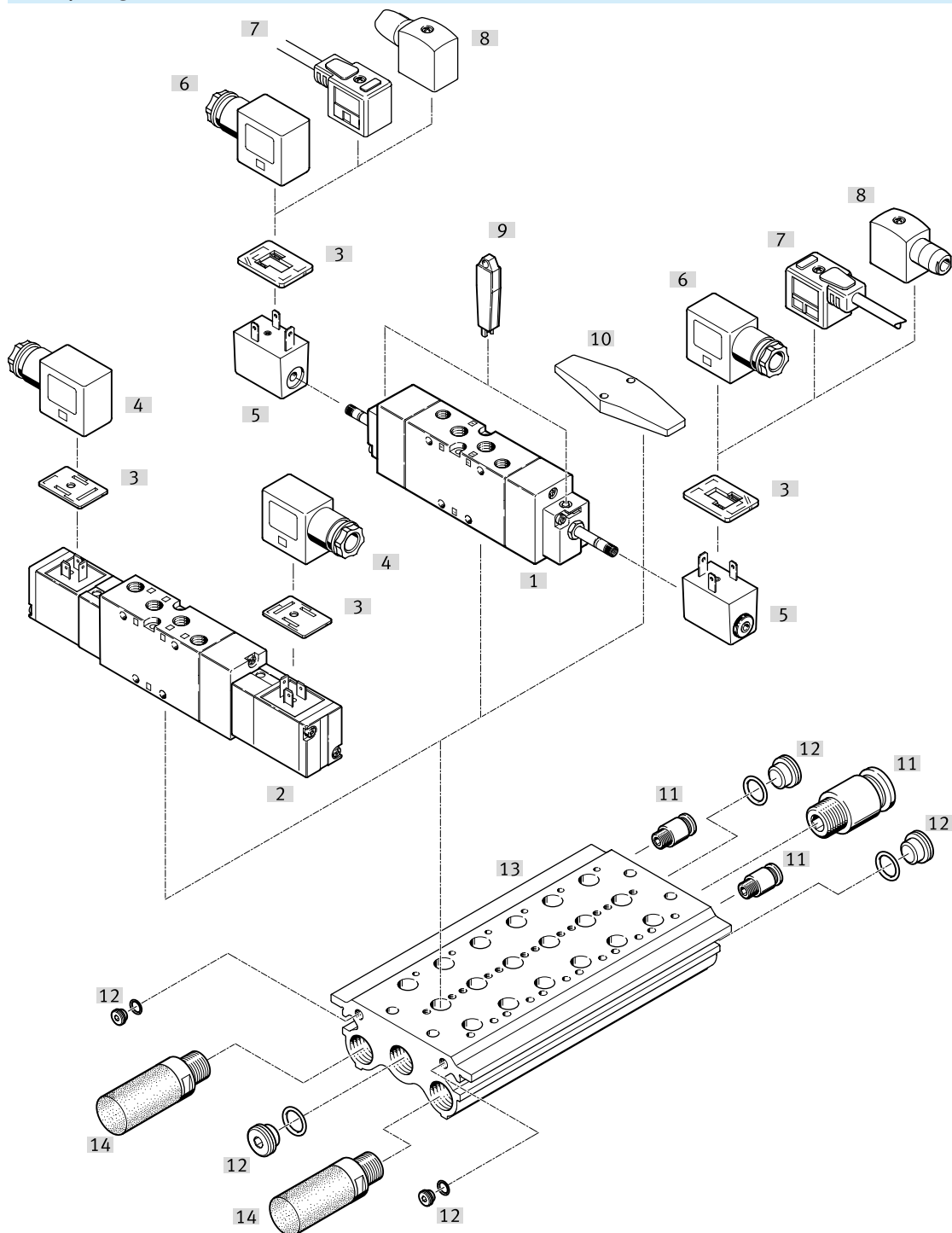
|                                                                                    | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại             |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|------------------|
|  | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 31309      | VL-5/3E-1/8-B    |
|                                                                                    |                    |                    |                    | 536049     | VL-5/3E-1/8-B-EX |
|                                                                                    | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 14297      | VL-5/3E-1/4-B    |
|                                                                                    |                    |                    |                    | 536050     | VL-5/3E-1/4-B-EX |
|                                                                                    | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 14949      | VL-5/3E-3/8-B    |
|                                                                                    |                    |                    |                    | 536051     | VL-5/3E-3/8-B-EX |

## Thông tin đặt hàng

| Van khí nén VL, van 5/3, vị trí dừng thông khí                                    |                    |                    |                    |            |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|------------------|
|                                                                                   | Cổng nối khí nén 1 | Cổng nối khí nén 2 | Cổng nối khí nén 3 | Số bộ phận | Loại             |
|  | G1/8               | G1/8               | G1/8               | 31310      | VL-5/3B-1/8-B    |
|                                                                                   |                    |                    |                    | 536052     | VL-5/3B-1/8-B-EX |
|                                                                                   | G1/4               | G1/4               | G1/4               | 14299      | VL-5/3B-1/4-B    |
|                                                                                   |                    |                    |                    | 536053     | VL-5/3B-1/4-B-EX |
|                                                                                   | G3/8               | G3/8               | G3/8               | 536054     | VL-5/3B-3/8-B-EX |
|                                                                                   |                    |                    |                    | 14951      | VL-5/3B-3/8-B    |

## Tổng quan về thiết bị ngoại vi

### Van điện từ, gắn trên khối kết nối



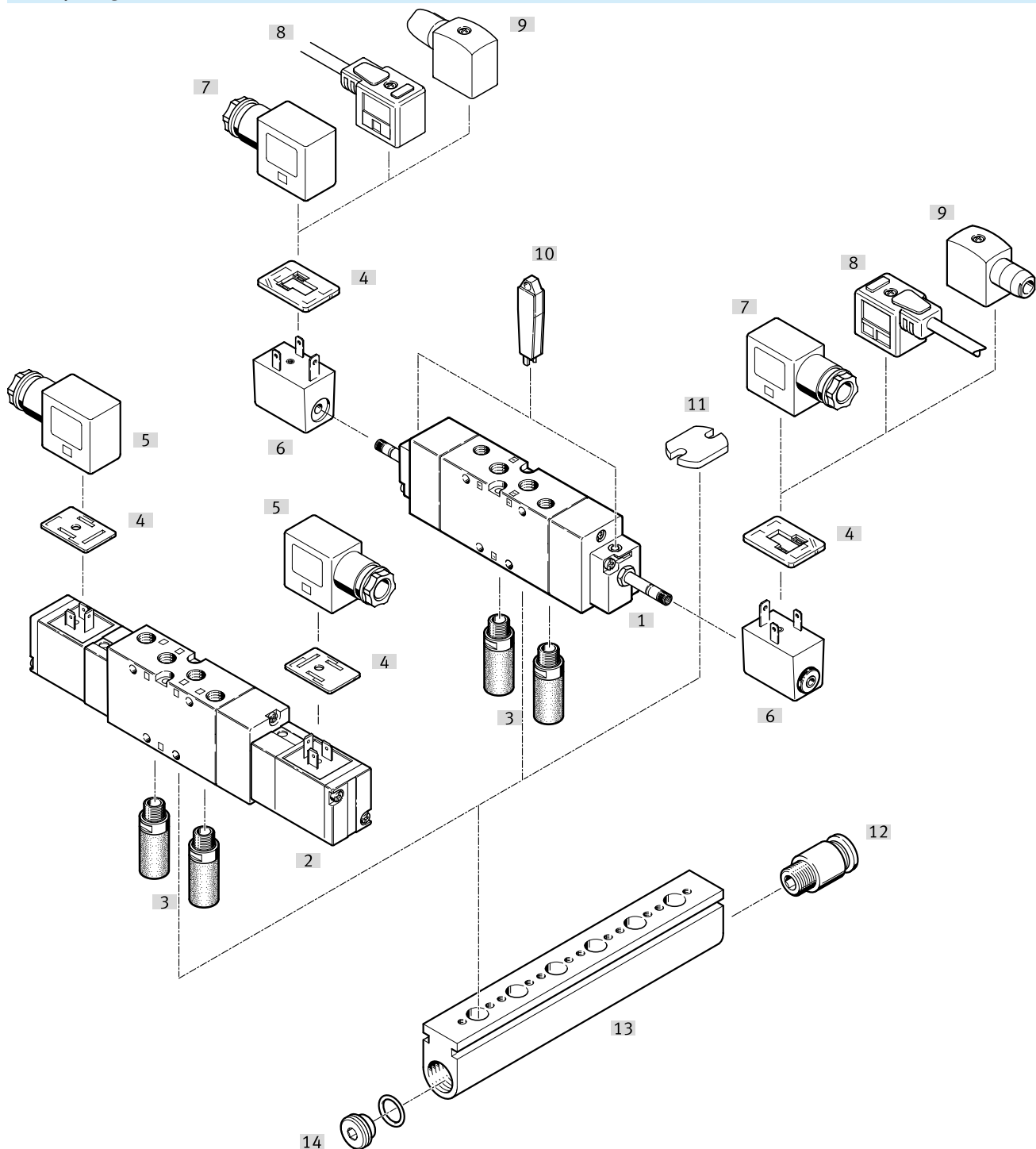
| Phụ kiện                      |                                                                 | → Trang/Internet    |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------|
| Loại/mã đơn hàng              | Miêu tả                                                         |                     |
| [1] Van điện từ MFH           | Van cơ bản cho cuộn điện từ F                                   | <a href="#">mfh</a> |
| [2] Van điện từ MVH           | Với cuộn điện từ V                                              | <a href="#">mvh</a> |
| [3] Phốt phát sáng M...-LD    | Để hiển thị trạng thái chuyển đổi                               | <a href="#">-</a>   |
| [4] Ổ cắm MSSD-V              | Dùng cho van điện từ MVH, JMVH                                  | <a href="#">71</a>  |
| [5] Cuộn điện từ F MSFG, MSFW | Cuộn điện từ F cho van cơ bản MFH, JMFH                         | <a href="#">69</a>  |
| [6] Ổ cắm MSSD-F              | Dùng cho van điện từ MFH, JMFH                                  | <a href="#">70</a>  |
| [7] Cáp kết nối KMF           | Dùng cho van điện từ MFH, JMFH                                  | <a href="#">70</a>  |
| [8] Ổ cắm MSSD-F-S            | Dùng cho van điện từ MFH, JMFH                                  |                     |
| [9] Nút ghi đè AHB            | Van có thể được khóa bằng cách lắp và xoay nút ghi đè AHB (90°) | <a href="#">69</a>  |

## Tổng quan về thiết bị ngoại vi

| Phụ kiện                 |                                                        | → Trang/Internet   |
|--------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|
| Loại/mã đơn hàng         | Miêu tả                                                |                    |
| [10] Tấm che PRSB        | Để che đi những khoảng trống                           | 69                 |
| [11] Đầu nối ren khí QS  | Để kết nối các ống mềm khí nên được dung nạp bên ngoài | <a href="#">qs</a> |
| [12] Đầu cấm bịt lỗ PRSV | –                                                      | 69                 |
| [13] Khối kết nối PRS    | –                                                      | 68                 |
| [14] Bộ giảm thanh       | Để gắn vào các cổng nối thoát khí                      | <a href="#">u</a>  |

## Tổng quan về thiết bị ngoại vi

### Van điện từ, gắn trên dải kết nối



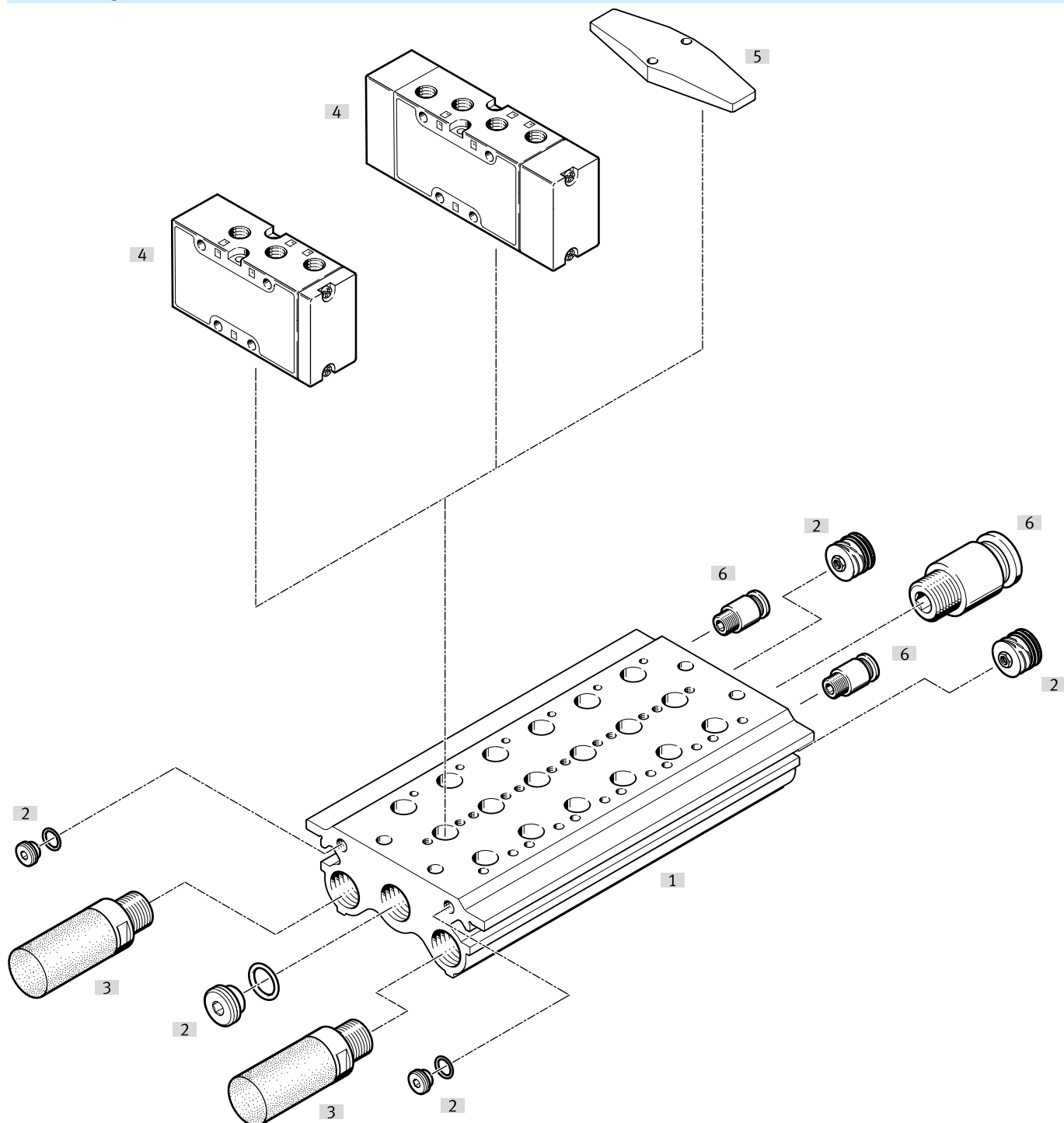
| Phụ kiện                      |                                         | → Trang/Internet    |
|-------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| Loại/mã đơn hàng              | Miêu tả                                 |                     |
| [1] Van điện từ MFH           | Van cơ bản cho cuộn điện từ F           | <a href="#">mfh</a> |
| [2] Van điện từ MVH           | Với cuộn điện từ V                      | <a href="#">mvh</a> |
| [3] Bộ giảm thanh             | Để gắn vào các cổng nối thoát khí       | <a href="#">u</a>   |
| [4] Phốt phát sáng M...-LD    | Để hiển thị trạng thái chuyển đổi       | <a href="#">-</a>   |
| [5] Ổ cắm MSSD-V              | Dùng cho van điện từ MVH, JMVH          | <a href="#">71</a>  |
| [6] Cuộn điện từ F MSFG, MSFW | Cuộn điện từ F cho van cơ bản MFH, JMFH | <a href="#">69</a>  |
| [7] Ổ cắm MSSD-F              | Dùng cho van điện từ MFH, JMFH          | <a href="#">70</a>  |
| [8] Dải kết nối PAL           | -                                       | <a href="#">68</a>  |
| [9] Đầu cắm bịt lỗ PRSV       | -                                       | <a href="#">69</a>  |

## Tổng quan về thiết bị ngoại vi

| Phụ kiện                |                                                                 | → Trang/Internet   |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|
| Loại/mã đơn hàng        | Miêu tả                                                         |                    |
| [10] Nút ghi đè AHB     | Van có thể được khóa bằng cách lắp và xoay nút ghi đè AHB (90°) | <a href="#">69</a> |
| [11] Tấm che PALB       | Để che đi những khoảng trống                                    | <a href="#">69</a> |
| [12] Đầu nối ren khí QS | Để kết nối các ống mềm khí nên được dung nạp bên ngoài          | <a href="#">qs</a> |
| [13] Cáp kết nối KMF    | Dùng cho van điện từ MFH, JMFH                                  | <a href="#">70</a> |
| [14] Ổ cắm MSSD-F-S     | Dùng cho van điện từ MFH, JMFH                                  |                    |

## Tổng quan về thiết bị ngoại vi

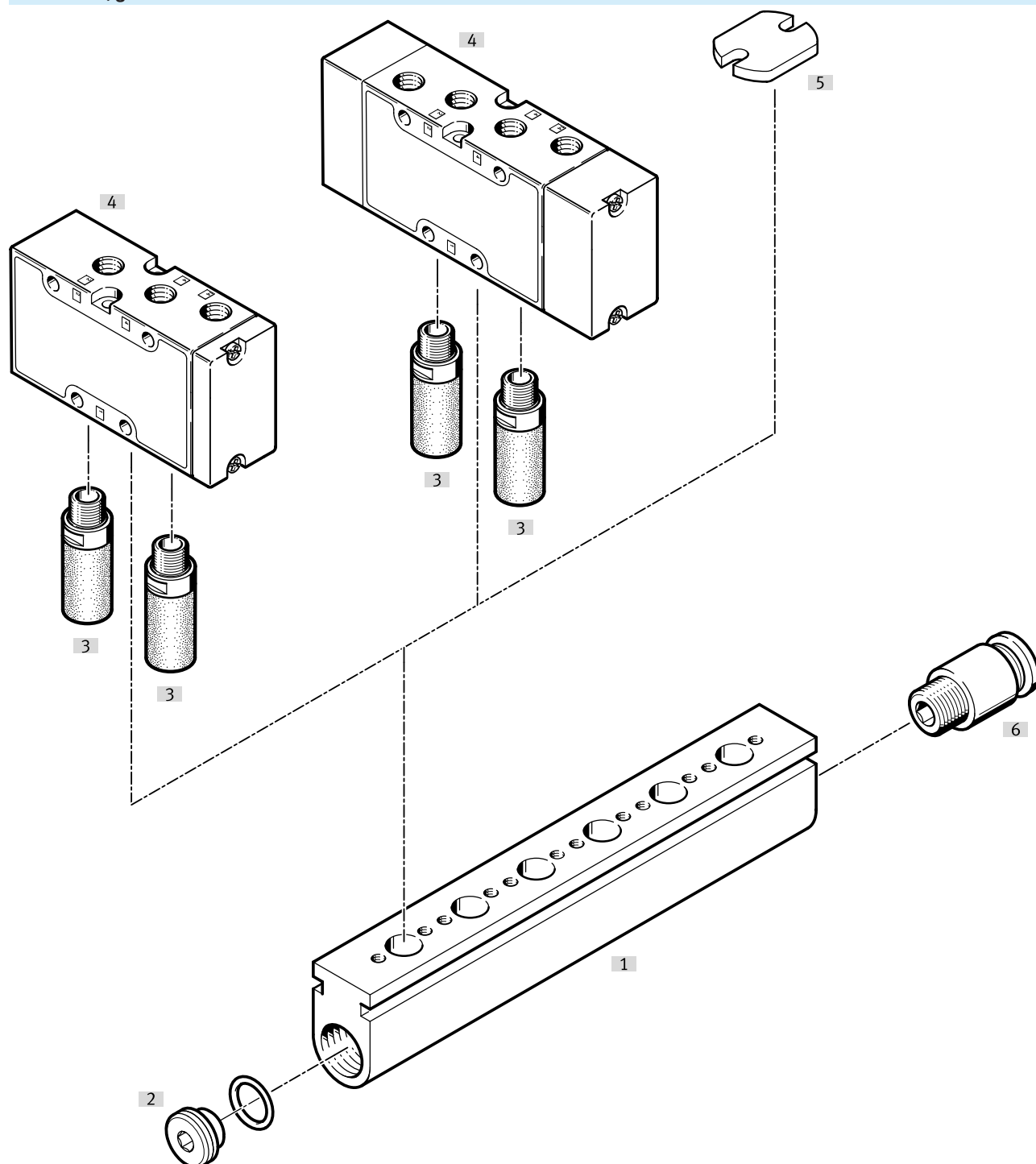
Van khí nén, gắn trên khối kết nối



| Phụ kiện         |                     | → Trang/Internet |
|------------------|---------------------|------------------|
| Loại/mã đơn hàng | Miêu tả             |                  |
| [1]              | Khối kết nối PRS    | 68               |
| [2]              | Đầu cấm bịt lỗ PRSV | 69               |
| [3]              | Bộ giảm thanh       | ↗ u              |
| [4]              | Van khí nén VL, J   | ↗ vl, j          |
| [5]              | Tấm che PRSB        | 69               |
| [6]              | Đầu nối ren khí QS  | ↗ qs             |

## Tổng quan về thiết bị ngoại vi

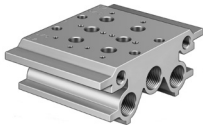
Van khí nén, gắn trên dải kết nối



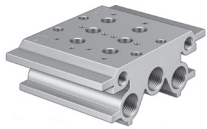
| Phụ kiện         |                     | → Trang/Internet      |
|------------------|---------------------|-----------------------|
| Loại/mã đơn hàng | Miêu tả             |                       |
| [1]              | Dải kết nối PAL     | 68                    |
| [2]              | Đầu cấm bịt lỗ PRSV | 69                    |
| [3]              | Bộ giảm thanh       | <a href="#">u</a>     |
| [4]              | Van khí nén VL, J   | <a href="#">vl, j</a> |
| [5]              | Tấm che PALB        | 69                    |
| [6]              | Đầu nối ren khí QS  | <a href="#">qs</a>    |

## Phụ kiện

| Dải kết nối PAL-....-B                                                           |                    |                      |                      |              |              |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------|--------------|
|                                                                                  | Cổng nối khí nén 1 | trọng lượng sản phẩm | Vật liệu tấm kết nối | Số bộ phận   | Loại         |
|  | G3/8               | 150 g                | Nhôm, anốt hóa       | 30552        | PAL-1/8-2-B  |
|                                                                                  |                    | 190 g                |                      | 30553        | PAL-1/8-3-B  |
|                                                                                  |                    | 230 g                |                      | 30554        | PAL-1/8-4-B  |
|                                                                                  |                    | 260 g                |                      | 30555        | PAL-1/8-5-B  |
|                                                                                  |                    | 290 g                |                      | 30556        | PAL-1/8-6-B  |
|                                                                                  |                    | 340 g                |                      | 30557        | PAL-1/8-7-B  |
|                                                                                  |                    | 370 g                |                      | 30558        | PAL-1/8-8-B  |
|                                                                                  |                    | 410 g                |                      | 30559        | PAL-1/8-9-B  |
|                                                                                  |                    | 450 g                |                      | 30560        | PAL-1/8-10-B |
|                                                                                  |                    | G1/2                 |                      | 30280        | PAL-1/4-2-B  |
|                                                                                  | 30281              |                      |                      | PAL-1/4-3-B  |              |
|                                                                                  | 30282              |                      |                      | PAL-1/4-4-B  |              |
|                                                                                  | 30283              |                      |                      | PAL-1/4-5-B  |              |
|                                                                                  | 30284              |                      |                      | PAL-1/4-6-B  |              |
|                                                                                  | 30285              |                      |                      | PAL-1/4-7-B  |              |
|                                                                                  | 30286              |                      |                      | PAL-1/4-8-B  |              |
|                                                                                  | 30287              |                      |                      | PAL-1/4-9-B  |              |
|                                                                                  | 30288              |                      |                      | PAL-1/4-10-B |              |
|                                                                                  | G3/4               |                      |                      | 30692        | PAL-3/8-2-B  |
|                                                                                  |                    | 30693                |                      | PAL-3/8-3-B  |              |
|                                                                                  |                    | 30694                |                      | PAL-3/8-4-B  |              |
|                                                                                  |                    | 30695                |                      | PAL-3/8-5-B  |              |
|                                                                                  |                    | 30696                |                      | PAL-3/8-6-B  |              |
|                                                                                  |                    | 30697                |                      | PAL-3/8-7-B  |              |
|                                                                                  |                    | 30698                |                      | PAL-3/8-8-B  |              |
|                                                                                  |                    | 30699                |                      | PAL-3/8-9-B  |              |
|                                                                                  |                    | 30680                |                      | PAL-3/8-10-B |              |

| Khối kết nối PRS                                                                   |                    |                      |                      |              |               |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------|---------------|
|                                                                                    | Cổng nối khí nén 1 | trọng lượng sản phẩm | Vật liệu tấm kết nối | Số bộ phận   | Loại          |
|  | G3/8               | 700 g                | Nhôm                 | 30542        | PRS-1/8-2-BB  |
|                                                                                    |                    | 920 g                |                      | 30543        | PRS-1/8-3-BB  |
|                                                                                    |                    | 1.150 g              |                      | 30544        | PRS-1/8-4-BB  |
|                                                                                    |                    | 1.320 g              |                      | 30545        | PRS-1/8-5-BB  |
|                                                                                    |                    | 1.520 g              |                      | 30546        | PRS-1/8-6-BB  |
|                                                                                    |                    | 1.750 g              |                      | 30547        | PRS-1/8-7-BB  |
|                                                                                    |                    | 2.010 g              |                      | 30548        | PRS-1/8-8-BB  |
|                                                                                    |                    | 2.200 g              |                      | 30549        | PRS-1/8-9-BB  |
|                                                                                    |                    | 2.400 g              |                      | 30550        | PRS-1/8-10-BB |
|                                                                                    |                    | G1/2                 |                      | 15861        | PRS-1/4-2-B   |
|                                                                                    | 15862              |                      |                      | PRS-1/4-3-B  |               |
|                                                                                    | 15863              |                      |                      | PRS-1/4-4-B  |               |
|                                                                                    | 15864              |                      |                      | PRS-1/4-5-B  |               |
|                                                                                    | 15865              |                      |                      | PRS-1/4-6-B  |               |
|                                                                                    | 15866              |                      |                      | PRS-1/4-7-B  |               |
|                                                                                    | 15867              |                      |                      | PRS-1/4-8-B  |               |
|                                                                                    | 15868              |                      |                      | PRS-1/4-9-B  |               |
|                                                                                    | 15869              |                      |                      | PRS-1/4-10-B |               |
|                                                                                    | G3/4               |                      |                      | 30682        | PRS-3/8-2-B   |
|                                                                                    |                    | 30683                |                      | PRS-3/8-3-B  |               |
|                                                                                    |                    | 30684                |                      | PRS-3/8-4-B  |               |
|                                                                                    |                    | 30685                |                      | PRS-3/8-5-B  |               |
|                                                                                    |                    | 30686                |                      | PRS-3/8-6-B  |               |

## Phụ kiện

| Khối kết nối PRS                                                                  |                    |                      |                      |            |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|------------|--------------|
|                                                                                   | Cổng nối khí nén 1 | trọng lượng sản phẩm | Vật liệu tấm kết nối | Số bộ phận | Loại         |
|  | G3/4               | 4.620 g              | Nhôm                 | 30688      | PRS-3/8-8-B  |
|                                                                                   |                    | 5.600 g              |                      | 30690      | PRS-3/8-10-B |

| Tấm che cho khoảng trống PRSB                                                     |                   |            |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|------------|
|                                                                                   | Tuân thủ LABS     | Số bộ phận | Loại       |
|  | VDMA24364-B1/B2-L | 15909      | PRSB-1/8-B |
|                                                                                   |                   | 30666      | PRSB-1/4-B |
|                                                                                   |                   | 30681      | PRSB-3/8-B |

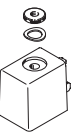
| Tấm che cho khoảng trống PALB                                                     |                   |            |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|------------|
|                                                                                   | Tuân thủ LABS     | Số bộ phận | Loại       |
|  | VDMA24364-B1/B2-L | 30905      | PALB-3/8-B |
|                                                                                   |                   | 30903      | PALB-1/8-B |
|                                                                                   |                   | 30904      | PALB-1/4-B |

| Đầu cắm bịt lỗ PRSV để tạo vùng áp suất                                             |                   |            |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|----------|
|                                                                                     | Tuân thủ LABS     | Số bộ phận | Loại     |
|  | VDMA24364-B1/B2-L | 160997     | PRSV-1/8 |
|                                                                                     |                   | 160996     | PRSV-1/4 |

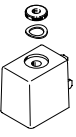
| Nút ghi đè thủ công AHB                                                             |                                    |            |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|--------------|
|                                                                                     | Lớp chống ăn mòn KBK <sup>1)</sup> | Số bộ phận | Loại         |
|  | 2 - bị ăn mòn vừa phải             | 157651     | AHB-MD/MF/MV |

1) Thông tin thêm [www.festo.com/x/topic/kbk](http://www.festo.com/x/topic/kbk)

| Nhãn tên KMC/F/V-BZ-35X                                                             |                |            |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|----------------|
|                                                                                     | Tuân thủ LABS  | Số bộ phận | Loại           |
|  | VDMA24364-B2-L | 33362      | KMC/F/V-BZ-35X |

| Cuộn điện từ F, không có ổ cắm                                                      |                                                              |                        |                             |            |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------|-------------------|
|                                                                                     | Giá trị đặc trưng cuộn dây                                   | Loại chống cháy nổ Khí | Loại chống cháy nổ Bụi      | Số bộ phận | Loại              |
|  | 110 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 9,0 VA, nguồn giữ 7,0 VA | Ex na IIC T4 X Gc      | Ex tc IIIC T130°C X Dc IP65 | 34420      | MSFW-110-50/60-OD |
|                                                                                     |                                                              |                        |                             | 536933     | MSFW-110-50/60-EX |
|                                                                                     | 12 V DC: 4,1 W                                               | Ex na IIC T4 X Gc      | Ex tc IIIC T130°C X Dc IP65 | 34410      | MSFG-12-OD        |
|                                                                                     |                                                              |                        |                             | 34422      | MSFW-230-50/60-OD |
|                                                                                     | 230 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 9,0 VA, nguồn giữ 7,0 VA | Ex na IIC T4 X Gc      | Ex tc IIIC T130°C X Dc IP65 | 536934     | MSFW-230-50/60-EX |
|                                                                                     |                                                              |                        |                             | 34424      | MSFW-240-50/60-OD |

## Phụ kiện

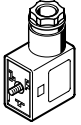
| Cuộn điện từ F, không có ổ cắm                                                   |                                                                             |                        |                             |            |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------|---------------------|
|                                                                                  | Giá trị đặc trưng cuộn dây                                                  | Loại chống cháy nổ Khí | Loại chống cháy nổ Bụi      | Số bộ phận | Loại                |
|  | 24 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 9,0 VA, nguồn giữ 7,0 VA                 | Ex nA IIC T4 X Gc      | Ex tc IIIC T130°C X Dc IP65 | 34415      | MSFW-24-50/60-OD    |
|                                                                                  |                                                                             |                        |                             | 536932     | MSFW-24-50/60-EX    |
|                                                                                  | 24 V DC: 4,5 W, 42 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 9,0 VA, nguồn giữ 7,0 VA |                        |                             | 34411      | MSFG-24/42-50/60-OD |
|                                                                                  | 24 V DC: 4,5 W                                                              |                        |                             | 536931     | MSFG-24-EX          |
|                                                                                  | 42 V DC: 5,5 W                                                              |                        |                             | 34413      | MSFG-42-OD          |
|                                                                                  | 48 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 9,0 VA, nguồn giữ 7,0 VA                 |                        |                             | 34418      | MSFW-48-50/60-OD    |

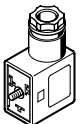
| Cuộn điện từ F, cáp đầu hở, 3 dây                                                |                                             |                        |                        |               |            |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------|------------|-----------------------|
|                                                                                  | Giá trị đặc trưng cuộn dây                  | Loại chống cháy nổ Khí | Loại chống cháy nổ Bụi | Chiều dài cáp | Số bộ phận | Loại                  |
|  | 110 V AC:<br>50/60 Hz,<br>công suất 4,18 VA | Ex mb IIC T5 Gb        | Ex mb IIIC T95°C Db    | 1 m           | 8059811    | VACF-B-K1-16B-1-EX4-M |
|                                                                                  |                                             |                        |                        | 5 m           | 8059812    | VACF-B-K1-16B-5-EX4-M |
|                                                                                  | 230 V AC:<br>50/60 Hz,<br>công suất 5,0 VA  |                        |                        | 1 m           | 8059809    | VACF-B-K1-3A-1-EX4-M  |
|                                                                                  |                                             |                        |                        | 5 m           | 8059810    | VACF-B-K1-3A-5-EX4-M  |
|                                                                                  | 24 V AC:<br>50/60 Hz,<br>công suất 3,85 VA  |                        |                        | 1 m           | 8059808    | VACF-B-K1-1A-1-EX4-M  |
|                                                                                  | 24 V DC: 4,36 W                             |                        |                        |               | 8059804    | VACF-B-K1-1-1-EX4-M   |
|                                                                                  |                                             |                        |                        | 5 m           | 8059805    | VACF-B-K1-1-5-EX4-M   |
|                                                                                  |                                             |                        |                        | 10 m          | 8059806    | VACF-B-K1-1-10-EX4-M  |
|                                                                                  |                                             |                        |                        | 20 m          | 8059807    | VACF-B-K1-1-20-EX4-M  |

| Ổ cắm cho cuộn điện từ F, không có cáp, kết nối cáp bằng vít kẹp                   |                 |                |            |            |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|------------|------------|
|                                                                                    | Cổng nối điện 2 | Bộ kết nối cáp | Số bộ phận | Loại       |
|  |                 | M16x1,5        | 539710     | MSSD-F-M16 |
|                                                                                    | Đầu kẹp vít     | Pg9            | 34431      | MSSD-F     |

| Cáp kết nối cho cuộn điện từ F                                                     |                             |                                |               |            |                    |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------|------------|--------------------|
|                                                                                    | Hiện thị vị trí chuyển mạch | Điện áp hoạt động danh định DC | Chiều dài cáp | Số bộ phận | Loại               |
|  | Đèn LED                     | 24 V                           | 2,5 m         | 30936      | KMF-1-230AC-2.5    |
|                                                                                    |                             |                                | 5 m           | 30938      | KMF-1-230AC-5      |
|                                                                                    |                             |                                | 2,5 m         | 30935      | KMF-1-24DC-2.5-LED |
|                                                                                    |                             |                                | 5 m           | 30937      | KMF-1-24DC-5-LED   |
|                                                                                    |                             |                                | 10 m          | 193458     | KMF-1-24-10-LED    |

## Phụ kiện

| Ổ cắm cho cuộn điện từ V, không có cáp, kết nối cáp bằng vít đầu cuối             |                 |                |              |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|--------------|---------------|
|                                                                                   | Cổng nối điện 2 | Bộ kết nối cáp | Số bộ phận   | Loại          |
|  | Đầu kẹp vít     | Pg9            | <b>33295</b> | <b>MSSD-V</b> |

| Ổ cắm cho cuộn điện từ V, không cáp, kết nối cáp với công nghệ dịch chuyển cách điện |                                       |  |               |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--|---------------|-------------------|
|                                                                                      | Kiểu gắn                              |  | Số bộ phận    | Loại              |
|     | trên van điện từ với vít trung tâm M3 |  | <b>539713</b> | <b>MSSD-V-M16</b> |

| Cáp kết nối cho cuộn điện từ V                                                    |                                 |                                |               |               |                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------------|---------------------------|
|                                                                                   | Hiện thị trạng thái chuyển mạch | Điện áp hoạt động danh định DC | Chiều dài cáp | Số bộ phận    | Loại                      |
|  | Đèn LED                         | 24 V                           | 2,5 m         | <b>30939</b>  | <b>KMV-1-24DC-2,5-LED</b> |
|                                                                                   |                                 |                                | 5 m           | <b>30941</b>  | <b>KMV-1-24DC-5-LED</b>   |
|                                                                                   |                                 |                                | 10 m          | <b>193456</b> | <b>KMV-1-24-10-LED</b>    |

| Phốt dạ quang cho cuộn điện từ F                                                    |                          |              |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------|----------------------|
|                                                                                     | Dải điện áp hoạt động DC | Số bộ phận   | Loại                 |
|  | 12 ... 24 V              | <b>19143</b> | <b>MF-LD-12-24DC</b> |

| Phốt dạ quang cho cuộn điện từ V                                                    |                          |              |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------|----------------------|
|                                                                                     | Dải điện áp hoạt động DC | Số bộ phận   | Loại                 |
|  | 12 ... 24 V              | <b>35558</b> | <b>MV-LD-12-24DC</b> |